

标准教程
Giáo trình chuẩn

HSK

主编: 姜丽萍

编者: 于焱
李琳

越文翻译:

阮氏明红 博士
胡志明市师范大学 教师

Chủ biên: Khương Lệ Bình

Biên soạn: Vu Diệu
Lý Lâm

Bản dịch tiếng Việt:

Tiến sĩ Nguyễn Thị Minh Hồng
Giảng viên trường Đại học Sư phạm
Thành phố Hồ Chí Minh

3

NTV

Công ty TNHH
Nhân Trí Việt



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



quét mã QR
để nghe file MP3

标准教程
Giáo trình chuẩn

HSK

主编: 姜丽萍

编者: 于淼
李琳

越文翻译:

阮氏明红 博士
胡志明市师范大学 教师

Chủ biên: Khuong Lệ Bình

Biên soạn: Vu Diệu
Lý Lâm

Bản dịch tiếng Việt:

Tiến sĩ Nguyễn Thị Minh Hồng
Giảng viên trường Đại học Sư phạm
Thành phố Hồ Chí Minh

3

SÁCH TÁI BẢN

NTV

Công ty TNHH
Nhân Trí Việt



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

序

2009年全新改版后的HSK考试，由过去以考核汉语知识水平为主，转为重点评价汉语学习者运用汉语进行交际的能力，不仅在考试理念上有了重大突破，而且很好地适应了各国汉语教学的实际，因此受到了普遍欢迎，其评价结果被广泛应用于汉语能力的认定和作为升学、就业的重要依据。

为进一步提升孔子学院汉语教学的水平和品牌，有必要建立一套循序渐进、简便易学、实用高效的汉语教材体系和课程体系。此次经国家汉办授权，由汉考国际（CTI）和北京语言大学出版社联合开发的《HSK标准教程》，将HSK真题作为基本素材，以自然幽默的风格、亲切熟悉的话题、科学严谨的课程设计，实现了与HSK考试内容、形式及等级水平的全方位对接，是一套充分体现考教结合、以考促学、以考促教理念的适用教材。很高兴把《HSK标准教程》推荐给各国孔子学院，相信也会对其他汉语教学机构和广大汉语学习者有所裨益。

感谢编写组同仁们勇于开拓的工作！



Giáo trình chuẩn HSK 3

Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh giữ bản quyền bản tiếng Trung Quốc © 2015-2023.

Công ty TNHH Nhân Trí Việt giữ bản quyền bản dịch tiếng Việt © 2024.

Ấn bản này được xuất bản tại Việt Nam, theo hợp đồng chuyển nhượng bản quyền giữa Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, Công ty TNHH Công nghệ giáo dục Hán khảo quốc tế Bắc Kinh (Hanban) và Công ty TNHH Nhân Trí Việt.

Không phần nào trong cuốn sách này được phép sao chép, lưu trữ, đưa vào hệ thống truy cập hoặc truyền tải bằng bất kỳ hình thức hay phương tiện nào – thiết bị điện tử, ghi âm, sao chụp, thu hình, phát tán qua mạng hoặc bất cứ hình thức nào khác – khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của chủ bản quyền.

前言

自2009年国家汉办推出了新汉语水平考试(HSK)以来, HSK考生急剧增多。2012年全球HSK考生人数达到31万人, 2013年第一季度已达7万人左右。随着汉语国际教育学科的不断壮大、海外孔子学院的不断增加, 可以预计未来参加HSK考试的人员会越来越多。面对这样一个庞大的群体, 如何引导他们有效地学习汉语, 使他们在学的过程中既能全方位地提高汉语综合运用能力, 又能在HSK考试中取得理想成绩, 一直是我们思考和研究的问题。编写一套以HSK大纲为纲, 体现“考教结合”、“以考促教”、“以考促学”特点的新型汉语系列教材应当可以满足这一需求。在国家汉办考试处和北京语言大学出版社的指导下, 我们结合多年的双语教学经验和对汉语水平考试的研究心得, 研发了这套新型的考教结合系列教材《HSK标准教程》系列(以下简称“教程”)。

一、编写理念

进入21世纪, 第二语言教学的理念已经进入后方法时代, 以人为本, 强调小组学习、合作学习, 交际法、任务型语言教学、主题式教学成为教学的主流, 培养学习者的语言综合运用能力成为教学的总目标。在这样一些理念的指导下, “教程”在编写过程中体现了以下特点:

1. 以学生为中心, 注重培养学生的听说读写综合运用能力

“考教结合”的前提是为学生的考试服务, 但是仅仅为了考试就会走到应试的路子上去, 这不是我们编教的初衷。如何在为考试服务的前提下重点提高学生的语言能力是我们一直在探索的问题, 也是本套教材的特色之一。以HSK一、二级为例, 这两级的考试只涉及听力和阅读, 不涉及说和写, 但是在教材中我们从一级开始就进行有针对性的语音和汉字的学习和练习, 并且吸收听说法和认知法的长处, 课文以“情景+对话+图片”为主, 训练学生的听说技能。练习册重点训练学生的听力、阅读和书写的技能, 综合起来培养学生的听说读写能力。

2. 融入交际法和任务型语言教学的核心理念

交际法强调语言表达的得体性和语境的作用, 任务型语言教学强调语言的真实性和在完成一系列任务的过程中学习语言, 两种教学法都强调语言的真实和情境的设置, 以及在交际过程中培养学生的语言能力。HSK考试不是以哪一本教材为依据进行的成绩测试, 而是依据汉语水平考试大纲而制定的, 是考查学习者语言能力的测试。基于这样的认识, “教程”编写就不能像以往教材那样, 以语言点为核心进行举一反三式的重复和训练, 这样就不能应对考试涉及的方方面面的内容, 因此我们在保证词语和语法点不超纲的前提下, 采取变换情境的方式, 让学习者体会在不同情境下语言的真实运用, 在模拟和真实体验中学习和习得汉语。

3. 体现了主题式教学的理念

主题式教学是以内容为载体、以文本的内涵为主体所进行的一种语言教学活动，它强调内容的多样性和丰富性，一般来说，一个主题确定后，通过接触和这个主题相关的多个方面的学习内容，加速学生对新内容的内化和理解，进而深入探究，培养学生的创造能力。“教程”为了联系学生的实际，开阔学生的视野，从四级分册开始以主题引领，每个主题下又分为若干小主题，主题之间相互联系形成有机的知识网络，使之牢固地镶嵌在学生的记忆深处，不易遗忘。

二、“教程”的特色

1. 以汉语水平考试大纲为依据，逐级编写“教程”

汉语水平考试（HSK）共分六个等级，“教程”编教人员仔细研读了“大纲”和出题指南，并对大量真题进行了统计、分析。根据真题统计结果归纳出每册的重点、难点、语言点、话题、功能、场景等，在遵循HSK大纲词汇要求的前提下，系统设计了各级别的范围、课时等，具体安排如下：

教材分册	教学目标	词汇量（词）	教学时数（学时）
教程1	HSK（一级）	150	30-34
教程2	HSK（二级）	300	30-36
教程3	HSK（三级）	600	35-40
教程4（上/下）	HSK（四级）	1200	75-80
教程5（上/下）	HSK（五级）	2500	170-180
教程6（上/下）	HSK（六级）	5000及以上	170-180
总计：9册		5000以上	510-550

这种设计遵循汉语国际教育的理念，注重教材的普适性、应用性和实用性，海内外教学机构可根据学时建议来设计每册书完成的年限。比如，一级的《教程1》规定用34学时完成，如果国内周课时是8课时的话，大概一个月左右就能学完；在海外如果一周是4课时的话，就需要两个月的时间能学完。以此类推。一般来说，学完《教程1》就能通过一级考试，同样学完《教程2》就能通过二级考试，等等。

2. 每册教材配有练习册，练习册中练习的形式与HSK题型吻合

为了使学习者适应HSK的考试题型，教材的各级练习册设计的练习题型均与HSK考试题型吻合，从练习的顺序到练习的结构等都与考题试卷保持一致，练习的内容以本课的内容为主，目的是学习者学完教材就能适应HSK考试，不需额外熟悉考试形式。

3. 单独设置交际练习，紧密结合HSK口试内容

在HSK考试中，口试独立于笔试之外，为了培养学生的口语表达能力，在教程中，每一课都提供交际练习，包括双人活动和小组活动等，为学习者参加口试提供保障。

本套教程在策划和研发过程中得到了孔子学院总部/国家汉办、北京语言大学出版社和汉考国际（CTI）的大力支持和指导，是全体编者与出版社总编、编辑和汉办考试处、汉考国际命题研发人员集体智慧的结晶。本人代表编写组对以上机构和各位参与者表示衷心的感谢！我们希望使用本教程的师生，能够毫无保留地把使用的意见和建议反馈给我们，以便进一步完善，使其成为教师好教、学生好学、教学好用的好教程。

姜丽萍



本册说明

《HSK标准教程3》适合学习过70学时，掌握300个左右汉语词，准备参加HSK（三级）考试的汉语学习者使用。具体使用说明如下：

全书共20课，每课分四个场景展开，每课生词平均12~21个，语言点2~3个。本教程涵盖HSK（三级）大纲全部语言点和词汇。每课建议授课时间为2~4学时。

作为系列教材的第三本，本教材基本上继承了《HSK标准教程1》和《HSK标准教程2》的编写思路和体例，难度和深度上各有所延伸，增加了旧字新词、汉字知识以及常用俗语等板块。

教程每课均设置热身、课文（含生词）、注释、练习、汉字、运用、俗语几个部分；每4课设置一个汉字知识板块，涵盖指事、会意、形声字等介绍和练习；每5课设置一个文化板块，作为课文部分的延伸阅读，介绍相关的文化背景知识。

1. 热身。这一部分分为两个板块。第一板块主要使用图片进行本课重点词语、短语的导入，目的是调动学习者的学习热情和兴趣。第二板块的形式则较为灵活，有词语和图片的匹配，也有完成表格等，需要学习者合作完成，目的是使学习者对本课语言点有一个初步感知，激发学习者的表达兴趣，并为新课的教学做好引入和铺垫。

2. 课文。前10课课文编写承袭了教程1、2级的体例，每课包含四个不同的场景，每个场景有三个话轮；后10课课文长度和难度有所增加，并将第四个场景的课文换成短文，目的是培养学习者成段表达能力，为进入四级学习做好铺垫。编写时注意将HSK（三级）考试真题句编入课文，在不同场景下复现该课的生词和语言点，为学习者参加HSK（三级）考试打下丰富的场景、话题基础。

3. 注释。本教程弱化语法，语言点讲解采用注释的方式，力求简捷、清楚、易学、难忘。每个语法项目的解释只涉及本课课文中的用法，并从易到难搭配例句，其中变颜色的例句为该语言点在课文中的原句。同时，在每个语言点注释后均设置“练一练”环节，随学随用，贯彻了本教材以练代讲、多练少讲的原则。

4. 练习。练习环节安排在每课注释之后。练习的内容为本课新学的语言点和重点词语，目的是使当天学习的内容能得到及时强化。练习采用比较直观的方式，包括词语扩展、选词填空、用本课新学语言点和词语完成对话、根据课文内容回答问题等。这个环节教师可以灵活安排，可以在课文讲练之后进行，也可以在语言点解释完以后进行，还可以在本课小结时用来检测学习者的学习情况。

5. **汉字**。这一部分包括汉字知识和旧字新词两个板块。本教材每4课设置一个汉字知识板块，介绍指事字、会意字、形声字的构字方法等知识，并用图片、文字描述等方式展现，帮助学习者理解、记忆汉字。另外，每课均设有旧字新词板块，即从本课或已学课文中筛选出常用的词，在语素义不变的情况下生成新词，培养学习者用语素义理解新词、构成新词的能力。

6. **运用**。每课运用部分包括双人活动和小组活动两个板块。通过设置不同情境，让学习者通过与他人合作的方式，在具体语境中综合运用所学语言点及词语，或完成一次交际活动，或完成一个任务，旨在把语言知识内化为交际能力。

7. **俗语**。基于对HSK（三级）真题的分析，本教材每课设置俗语部分，利用前三级所学的有限的词语，结合中国文化选择了20个常用汉语俗语。以文字、图片以及翻译的形式向学习者展现并解释俗语，一方面可以引起学习者的兴趣，另一方面也可以增加学习者的文化知识。

8. **文化**。三级共安排四个文化点，分布在第5课、第10课、第15课和第20课。针对本级别的学习者，所选取的文化点主要是日常生活交往方面的交际性文化。四个文化点分别是：中国有什么传统运动、中国人结婚时穿什么、中国人过生日吃什么和中国人什么礼物不能送。建议教师结合该部分的图片和内容，引入一些中国文化的探讨和交流内容，可以使用媒介语。

以上是对本教材课本教程使用方法的一些说明和建议。在教学过程中您可以根据实际情况灵活使用本教材。对于只掌握300个二级词语的汉语学习者来说，这是他们学习汉语的初级教材。我们希望打破汉语很难的印象，让学习者学得快乐、学得轻松、学得高效。学完本书，就可以通过HSK相应级别的考试来检测自己的能力和水平。希望本教材可以帮助每位学习者在学习汉语的道路上走得更远。

编者

目录 Mục lục

	课文 Bài học	页码 Trang	词汇 Từ vựng	注释 Chú thích
1	周末你有什么打算? Anh dự định làm gì vào cuối tuần vậy?	17	周末、打算、啊、跟、一直、游戏、作业、着急、复习、南(方)、北方、面包、带、地图、搬 小丽、小刚	1. 结果补语“好” Bổ ngữ chỉ kết quả tốt 2. “一……也/都 + 不/没……”表示否定 Cấu trúc diễn tả sự phủ định: 一……也/都 + 不/没…… 3. 连词“那” Liên từ đó
2	他什么时候回来? Khi nào anh ấy quay về?	27	腿、疼、脚、树、容易、难、*太太、*秘书、经理、办公室、辆、楼、拿、把、伞、胖、其实、瘦 周、周明	1. 简单趋向补语 Bổ ngữ chỉ phương hướng đơn giản 2. 两个动作连续发生 Cấu trúc diễn tả hai hành động xảy ra liên tiếp 3. 反问的表达: 能……吗? Câu hỏi có cấu trúc: 能……吗?
3	桌子上放着很多饮料。 Trên bàn có rất nhiều thức uống.	36	还是、爬山、小心、条、裤子、记得、衬衫、元、新鲜、甜、只、放、饮料、或者、舒服、花、绿	1. “还是”和“或者” 还是 và hoặc 2. 存在的表达: 处所词+ 动词着+ 数词+ 量词+ 名词 Cách diễn tả sự tồn tại: Từ/cụm từ chỉ vị trí + động từ + 着 + từ chỉ số đếm + lượng từ + danh từ 3. “会”表示可能 Trợ động từ 会
4	她总是笑着跟客人说话。 Cô ấy luôn cười khi nói chuyện với khách hàng.	45	比赛、照片、年级、又、聪明、热情、努力、总是、回答、站、饿、超市、蛋糕、年轻、认真、客人 小明、马可、李小美	1. 又……又…… Cấu trúc: 又……又…… 2. 动作的伴随: 动词 ₁ 着(宾语 ₁) + 动词 ₂ (宾语 ₂) Cấu trúc: Động từ 1 + 着 (+ tân ngữ 1) + động từ 2 (+ tân ngữ 2)
5	我最近越来越胖了。 Dạo này em ngày càng béo ra.	53	发烧、为、照顾、用、感冒、季节、当然、春(天)、草、夏(天)、裙子、最近、越 张	1. “了”表示变化 Trợ từ 了 chỉ sự thay đổi 2. 越来越+形容词/心理动词 Cấu trúc: 越来越 + tính từ/động từ chỉ trạng thái tâm lý

汉字 Chữ Hán	俗语 Tục ngữ
<p>1. 汉字知识 (指事字) : Kiến thức về chữ Hán (chữ chỉ sự): 一、二、三、上、下、本、末</p> <p>2. 旧字新词: Cách thành lập từ mới: 游客、外地、北门</p>	<p>不到长城非好汉 Bất đáo Trường Thành phi hảo hán.</p>
<p>旧字新词: Cách thành lập từ mới: 办公楼、外出、午觉</p>	<p>饭后百步走, 活到九十九 Đi bộ 100 bước sau bữa ăn sẽ sống đến 99 tuổi.</p>
<p>旧字新词: Cách thành lập từ mới: 鲜奶、冷饮、上面</p>	<p>茶好客常来 Trà ngon khách sẽ đến thường.</p>
<p>旧字新词: Cách thành lập từ mới: 女孩、做客、鲜花</p>	<p>五十步笑百步 Chó chê mèo lắm lông (Lươn ngắn còn chê chạch dài, Thôn bơn méo miệng chê trai lệch mõm.).</p>
<p>1. 汉字知识 (会意字) : Kiến thức về chữ Hán (chữ hội ý): 明、休、从、看</p> <p>2. 旧字新词: Cách thành lập từ mới: 听说、有点儿、草地</p>	<p>药到病除 Thuốc uống vào hết bệnh ngay.</p>

	课文 Bài học	页码 Trang	词汇 Từ vựng	注释 Chú thích
6	怎么突然找不到了? Sao bỗng dưng lại không tìm thấy?	62	*眼镜、突然、离开、清楚、刚才、帮忙、特别、讲、明白、锻炼、音乐、公园、聊天(儿)、*睡着、更	1. 可能补语: 动词得/不+可能补语 Bổ ngữ chỉ khả năng: Động từ + 得/不 + bổ ngữ chỉ khả năng 2. “呢” 询问处所: “名词+呢” Câu trúc được dùng để hỏi vị trí: Danh từ + 呢 3. “刚” 和 “刚才” 刚 và 刚才
7	我跟她都认识五年了。 Tôi và cô ấy quen nhau được năm năm rồi.	71	同事、以前、银行、久、感兴趣、结婚、欢迎、迟到、半、接、刻、差	1. 时段的表达 Cách diễn tả khoảng thời gian 2. 表达兴趣 Cách diễn tả sự hứng thú 3. 用“半”“刻”“差”表示时间 Cách diễn tả thời gian với 半, 刻 hoặc 差
8	你去哪儿我就去哪儿。 Em đi đâu thì anh đi đến đó.	80	又、满意、电梯、层、害怕、熊猫、见面、安静、*可乐、一会儿、马上、洗手间、老、几乎、变化、健康、重要	1. “又” 和 “再” 又 và 再 2. 疑问代词活用1 Đại từ nghi vấn được sử dụng linh hoạt (1)
9	她的汉语说得跟中国人一样好。 Cô ấy nói tiếng Trung Quốc hay như người Trung Quốc vậy.	88	中文、班、一样、最后、放心、一定、担心、比较、了解、先、中间、参加、影响、大山、李静	1. 越A越B Câu trúc: 越A越B 2. 比较句1: A跟B一样 (+形容词) Câu trúc so sánh (1): A 跟 B 一样 (+ tính từ)
10	数学比历史难多了。 Môn Toán khó hơn môn Lịch Sử nhiều.	97	个子、矮、历史、体育、数学、方便、自行车、骑、旧、换、地方、*中介、主要、环境、附近	1. 比较句2: A比B+形容词+一点儿/一些/得多/多了 Câu trúc so sánh (2): A比B + tính từ + 一点儿/一些/得多/多了 2. 概数的表达1 Cách diễn tả số ước lượng (1)

文化: 中国人结婚时穿什么 Trang phục trong ngày cưới của người Trung Quốc 105

汉字 Chử Hán	俗语 Tục ngữ
<p>旧字新词: Cách thành lập từ mới: 校园、饭桌、花园</p>	<p>万事开头难 Vạn sự khởi đầu nan.</p>
<p>旧字新词: Cách thành lập từ mới: 以后、到时候、迎接</p>	<p>一步走错步步错 Đi sai một bước, các bước kế tiếp đều sai.</p>
<p>旧字新词: Cách thành lập từ mới: 面试、自学、离婚</p>	<p>站得高, 看得远 Đứng càng cao, nhìn càng xa.</p>
<p>1. 汉字知识 (形声字1): Kiến thức về chữ Hán (chữ hình thanh (1)): 妈、住、放、邻</p> <p>2. 旧字新词: Cách thành lập từ mới: 课间、山路、参赛</p>	<p>三人行, 必有我师 Ba người cùng đi ắt có người là thầy ta.</p>
<p>旧字新词: Cách thành lập từ mới: 换季、地面、主菜</p>	<p>不可同日而语 Không thể so sánh với nhau.</p>

	课文 Bài học	页码 Trang	词汇 Từ vựng	注释 Chú thích
11	别忘了把空调关了。 Đừng quên tắt máy điều hòa không khí nhé.	106	图书馆、借、词典、还、灯、会议、结束、忘记、空调、关、地铁、双、筷子、啤酒、口、瓶子、笔记本(电脑)、电子邮件、习惯	1. “把”字句1: A把B+动词+…… Câu có từ 把 (1): A 把 B + động từ + …… 2. 概数的表达2: 左右 Cách diễn tả số ước lượng (2): 左右
12	把重要的东西放在我这儿吧。 Hãy để những đồ quan trọng ở chỗ tôi đi.	114	太阳、西、生气、行李箱、自己、包、发现、护照、起飞、司机、教、画、需要、黑板	1. “才”和“就” 才 và 就 2. “把”字句2: A把B+动词+在/到/给…… Câu có từ 把 (2): A 把 B + động từ + 在/到/给……
13	我是走回来的。 Anh đi bộ về.	123	终于、爷爷、礼物、奶奶、遇到、一边、过去、一般、愿意、起来、应该、*生活、校长、坏、经常	1. 复合趋向补语 Bổ ngữ chỉ phương hướng dạng kết hợp 2. 一边……一边…… Cấu trúc: 一边……一边……
14	你把水果拿过来。 Cậu hãy mang trái cây đến đây.	132	打扫、干净、然后、冰箱、洗澡、节目、月亮、像、盘子、刮风、叔叔、阿姨、故事、声音、菜单、简单、香蕉	1. “把”字句3: A把B+动词+结果补语/趋向补语 Câu có từ 把 (3): A 把 B + động từ + bổ ngữ chỉ kết quả/ bổ ngữ chỉ phương hướng 2. 先……, 再/又……, 然后…… Cấu trúc: 先……, 再/又……, 然后……
15	其他都没什么问题。 Những câu khác đều không có vấn đề gì.	141	留学、水平、提高、练习、完成、句子、其他、发、要求、注意、上网、除了、新闻、花、极(了)、节日、*举行、世界、街道、*各、文化 小云	1. 除了……以外, 都/还/也…… Cấu trúc: 除了……以外, 都/还/也…… 2. 疑问代词活用2 Đại từ nghi vấn được sử dụng linh hoạt (2) 3. 程度的表达: 极了 Cách diễn tả mức độ: 极了

文化: 中国人过生日吃什么 Món ăn của người Trung Quốc trong dịp sinh nhật 150

汉字 Chữ Hán

俗语 Tục ngữ

旧字新词: Cách thành lập từ mới:
字典、运动会、开会

贵人多忘事
Người sang thường hay quên.

旧字新词: Cách thành lập từ mới:
钱包、电子邮箱、箱子

习惯成自然
Việc đã quen làm trở thành việc tự nhiên.

1. 汉字知识 (形声字2) :
Kiến thức về chữ Hán (chữ hình thanh (2)):
爸、苹、想、努
2. 旧字新词: Cách thành lập từ mới:
红酒、班长、遇见

礼轻情意重
Của ít lòng nhiều.

旧字新词: Cách thành lập từ mới:
名单、读音、买单

先到先得
Người đến sớm sẽ được trước.

旧字新词: Cách thành lập từ mới:
电影节、春节、文化节

一是一, 二是二
Một là một, hai là hai.

	课文 Bài học	页码 Trang	词汇 Từ vựng	注释 Chú thích
16	我现在累得下了班就想睡觉。 Bây giờ tôi mệt đến nỗi chỉ muốn đi ngủ sau khi hết giờ làm việc.	151	城市、如果、认为、皮鞋、帽子、长、可爱、米、公斤、鼻子、头发、检查、刷牙、关系、别人、*词语	1. 如果…… (的话), (主语) 就…… Cấu trúc: 如果…… (的话), (chủ ngữ) 就…… 2. 复杂的状态补语 Bổ ngữ chỉ trạng thái có được 3. 单音节形容词重叠 Tính từ có một âm tiết được lặp lại
17	谁都有办法看好你的“病”。 Ai cũng có cách chữa khỏi “bệnh” của em.	159	请假、一共、邻居、后来、爱好、办法、饱、为了、决定、选择、冬(天)、必须、根据、*情况、口、渴	1. 双音节动词重叠 Động từ có hai âm tiết được lặp lại 2. 疑问代词活用3 Đại từ nghi vấn được sử dụng linh hoạt (3)
18	我相信他们会同意的。 Tôi tin họ sẽ đồng ý.	167	向、万、只、嘴、动物、段、不但……而且……、有名、同意、相信、关于、机会、国家、种、*特点、奇怪、地	1. 只要……, 就…… Cấu trúc 只要……, 就…… 2. 介词“关于” Giới từ 关于
19	你没看出来吗? Anh không nhìn ra được à?	175	耳朵、脸、短、马、张、位、蓝、秋(天)、过、鸟、哭、黄河、船、经过	1. 趋向补语的引申义 Nghĩa mở rộng của bổ ngữ chỉ phương hướng 2. 使”“叫”“让” 使, 叫 và 让
20	我被他影响了。 Mình chịu ảnh hưởng từ anh ấy.	184	照相机、被、难过、东、信用卡、关心、只有……才……、成绩、碗、分、解决、试、*真正、多么	1. “被”字句 Câu có từ 被 2. 只有……, 才…… Cấu trúc 只有……, 才……

文化：中国人什么礼物不能送 Những đồ vật không được dùng làm quà tặng ở Trung Quốc 193

词语总表 Từ vựng 194

汉字 Chữ Hán	俗语 Tục ngữ
<p>旧字新词: Cách thành lập từ mới: 词语、运动鞋、体检</p>	<p>钱不是万能的 Tiền không phải là vạn năng.</p>
<p>1. 汉字知识 (形声字3): Kiến thức về chữ Hán (chữ hình thanh (3)): 园、病、问、闻 2. 旧字新词: Cách thành lập từ mới: 婚假、怎么办、喜爱</p>	<p>早睡早起身体好 Ngủ sớm dậy sớm tốt cho sức khỏe.</p>
<p>旧字新词: Cách thành lập từ mới: 动物园、人名、自信</p>	<p>见怪不怪 Đã thấy nhiều điều lạ nên không còn cảm thấy lạ nữa.</p>
<p>旧字新词: Cách thành lập từ mới: 前年、路过、运动服</p>	<p>百闻不如一见 Trăm nghe không bằng một thấy.</p>
<p>旧字新词: Cách thành lập từ mới: 碗筷、房卡、东北</p>	<p>车到山前必有路 Xe đến trước núi ắt có đường.</p>

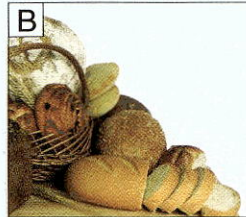
1

Zhōumò nǐ yǒu shénme dǎsuàn? 周末你有什么打算?

Anh dự định làm gì vào cuối tuần vậy?

热身
Phần
khởi động

1 给下面的词语选择对应的图片
Chọn hình tương ứng với các từ ngữ bên dưới. (*)



- běifāng
① 北方 _____
miànbāo
④ 面包 _____

- zuòyè
② 作业 _____
dìtú
⑤ 地图 _____

- diànnǎo yóuxì
③ 电脑 游戏 _____
zhōumò
⑥ 周末 _____

2 用一个词说明下面的图片内容
Mô tả các hình bên dưới bằng từ cho sẵn.



① _____

- fùxí
A. 复习

- zháojí
B. 着急



② _____



③ _____

- bān
C. 搬

- dǎsuàn
D. 打算



④ _____

(*) Để xem đáp án, bạn hãy truy cập vào trang web: www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK.

课文
Bài học

1 谈周末的打算 Nói về kế hoạch cuối tuần



01-1

小丽：周末你有什么打算？

小刚：我早就想好了，请你吃饭、看电影、喝咖啡。

小丽：请我？

小刚：是啊，我已经找好饭馆儿了，电影票也买好了。

小丽：我还没想好要不要跟你去呢。

生词 Từ mới

1. 周末 zhōumò dt. cuối tuần

2. 打算 dǎsuan dt./đgt.

kế hoạch; dự định

3. 啊 a trợ. được dùng ở cuối câu để khẳng định hay biện minh cho điều gì

4. 跟 gēn giới. cùng, với

专有名词 Danh từ riêng

1. 小丽 Xiǎolì chị Lệ (tên người)

2. 小刚 Xiǎogāng anh Cương (tên người)

2 在家 Ở nhà



01-2

妈妈：你一直玩儿电脑游戏，作业写完了吗？

儿子：都写完了。

妈妈：明天不是有考试吗？你怎么一点儿也不着急？

儿子：我早就复习好了。

妈妈：那也不能一直玩儿啊。

生词 Từ mới

5. 一直 yìzhí phó. suốt, liên tục

6. 游戏 yóuxì dt. trò chơi

7. 作业 zuòyè dt. bài tập về nhà

8. 着急 zháojí tt. lo lắng

9. 复习 fùxí đgt. ôn tập

3 聊旅游计划 Nói về kế hoạch đi du lịch



01-3

小丽：下个月我去旅游，你能跟我一起去吗？

小刚：我还没想好呢。你觉得哪儿最好玩儿？

小丽：南方啊，我们去年就是这个时候去的。

小刚：南方太热了，北方好一些，不冷也不热。

生词 Từ mới

10. 南(方) nán (fāng) dt. phía nam, miền nam

11. 北方 běifāng dt. phía bắc, miền bắc

4 准备去旅游 *Chuǎn bǐ dì du lịch*

小刚：水果、面包、茶都准备好了，我们还带什么？
 小丽：手机、电脑、地图，一个也不能少。
 小刚：这些我昨天下午就准备好了。
 小丽：再多带几件衣服吧。
 小刚：我们是去旅游，不是搬家，还是少带一些吧。

生词 *Từ mới*

12. 面包 miànbāo
dt. *bánh mì*
13. 带 dài
đgt. *mang theo*
14. 地图 dìtú
dt. *bản đồ*
15. 搬 bān
đgt. *dọn, dời*

拼音课文 *Phiên âm*

1. Tán zhōumò de dǎsuàn

Xiǎoli: Zhōumò nǐ yǒu shénme dǎsuàn?

Xiǎogāng: Wǒ zǎo jiù xiǎnghǎo le, qǐng nǐ chī fàn, kàn diànyǐng, hē kāfēi.

Xiǎoli: Qǐng wǒ?

Xiǎogāng: Shì a, wǒ yǐjīng zhǎohǎo fànguǎnr le, diànyǐngpiào yě mǎihǎo le.

Xiǎoli: Wǒ hái méi xiǎnghǎo yào bu yào gēn nǐ qù ne.

2. Zài jiā

māma: Nǐ yìzhí wánr diànnǎo yóuxì, zuòyè xiěwán le ma?

érzi: Dōu xiěwán le.

māma: Míngtiān bú shì yǒu kǎoshì ma? Nǐ zěnmē yìdiǎnr yě bù zháojí?

érzi: Wǒ zǎo jiù fùxí hǎo le.

māma: Nà yě bù néng yìzhí wánr a.

3. Liáo lǚyóu jìhuà

Xiǎoli: Xià ge yuè wǒ qù lǚyóu, nǐ néng gēn wǒ yìqǐ qù ma?

Xiǎogāng: Wǒ hái méi xiǎnghǎo ne. Nǐ juéde nǎr zuì hǎowánr?

Xiǎoli: Nánfāng a, wǒmen qùnián jiù shì zhège shíhou qù de.

Xiǎogāng: Nánfāng tài rè le, běifāng hǎo yìxiē, bù lěng yě bú rè.

4. Zhǔnbèi qù lǚyóu

Xiǎogāng: Shuǐguǒ, miànbāo, chá dōu zhǔnbèi hǎo le, wǒmen hái dài shénme?

Xiǎoli: Shǒujī, diànnǎo, dìtú, yí ge yě bù néng shǎo.

Xiǎogāng: Zhèxiē wǒ zuótiān xiàwǔ jiù zhǔnbèi hǎo le.

Xiǎoli: Zài duō dài jǐ jiàn yīfu ba.

Xiǎogāng: Wǒmen shì qù lǚyóu, bú shì bān jiā, hái shì shǎo dài yìxiē ba.

注释
Chú thích

1 结果补语“好” **Bổ ngữ chỉ kết quả 好**

结果补语“好”用在动词的后边，如“吃好”“准备好”，表示动作完成，并让人满意。“我吃完了”只表示动作完成；“我吃好了”表示不但“吃完了”，而且“吃得很满意”。例如：

Bổ ngữ chỉ kết quả 好 được dùng sau động từ để diễn tả hành động được hoàn thành và làm cho người ta cảm thấy hài lòng. Hãy so sánh hai câu: 我吃完了 và 我吃好了. Câu thứ nhất chỉ diễn tả hành động đã được hoàn thành, câu thứ hai cho biết người nói không những đã ăn xong mà còn rất hài lòng về bữa ăn. Sau đây là một số ví dụ.

- (1) 今晚的电影小刚已经买好票了。
- (2) 饭还没做好，请你等一会儿。
- (3) 去旅游的东西准备好了吗？
- (4) 我还没想好要不要跟你去呢。

● **练一练** Luyện tập

完成句子 Hoàn thành các câu dưới đây.

- (1) 我不能跟你出去玩儿，明天的汉语课我还没_____。
- (2) 我们打算去旅行，我已经_____火车票了。
- (3) 快_____衣服，我们准备出门了。

2 “一……也/都 + 不/没……” 表示否定

Cấu trúc diễn tả sự phủ định: 一……也/都 + 不/没……

用“一 + 量词 + 名词 + 也/都 + 不/没 + 动词”表示完全否定。例如：

Cấu trúc “一 + lượng từ + danh từ + 也/都 + 不/没 + động từ” được dùng để diễn tả sự phủ định hoàn toàn. Ví dụ:

- (1) 我一个苹果也不想吃。
- (2) 昨天他一件衣服都没买。
- (3) 小丽一杯茶也没喝。
- (4) 手机、电脑、地图，一个也不能少（带）。

有时候，上面的“一 + 量词”还可以用“一点儿”来表示。例如：

Đôi lúc “一 + lượng từ” cũng có thể được thay bằng 一点儿. Ví dụ:

- (1) 我一点儿东西也不想吃。
- (2) 这个星期我很忙，一点儿时间也没有。
- (3) 今天早上我一点儿咖啡都没喝。
- (4) 我一点儿钱都没带，所以不能买衣服。

当谓语是形容词时，通常用“一点儿也/都+不+形容词”表示完全否定。例如：

Khi vị ngữ là tính từ, cấu trúc “一点儿也/都 + 不 + tính từ” thường được dùng để diễn tả sự phủ định hoàn toàn. Ví dụ:

- (1) 他一点儿也不累。
- (2) 南方一点儿都不冷。
- (3) 那个地方一点儿也不远。
- (4) 你怎么一点儿也不着急？

● 练一练 Luyện tập

用提示词完成句子 Hoàn thành câu với các từ gợi ý.

- (1) 这些汉字太难了，我_____。(不认识)
- (2) 这件衣服真便宜，_____。(不贵)
- (3) 我没带钱，_____。(没买)

3 连词“那” Liên từ 那

“那”放在句首，表示依据上文的意思得出的结果或做出的判断。例如：

那 được dùng ở đầu câu để chỉ kết quả hay nhận xét dựa vào nội dung được đề cập trước đó. Ví dụ:


- (1) A: 我不想去看电影。
B: 那我也不去了。
- (2) A: (明天的考试) 我早就复习好了。
B: 那也不能一直玩儿啊。

● 练一练 Luyện tập

完成对话 Hoàn thành các mẫu đối thoại sau.

- (1) A: 周末我不想去商店买东西。
B: _____。
- (2) A: 外边下大雨了，不能去踢球了。
B: _____。
- (3) A: 对不起，红色的手机已经卖完了。
B: _____。

练习
Bài tập

1 朗读下列短语和句子 Đọc to các cụm từ và các câu dưới đây.  01-5

- ① 打算：打算去唱歌/打算做什么/没有打算/周末你有什么打算？
- ② 一直：一直写作业/一直生病/一直不高兴/你怎么一直玩儿？
- ③ 着急：很着急/不着急/别着急/你怎么一点儿也不着急啊？
- ④ 跟：跟小狗玩儿/跟朋友去买东西/别跟他旅行/你能跟我一起去吗？
- ⑤ 带：带地图/带饭/没带作业/还是少带一些吧。

2 选择恰当的词语填空 Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

周末 带 游戏 跟 作业


- ① 你写完_____了吗？
- ② 上个_____我们去朋友家玩儿了。
- ③ 别玩儿_____了，快去睡觉。
- ④ 他说好请我吃饭，但是没_____钱。
- ⑤ 明天我要上课，不能_____你们一起去玩儿。

南方 搬 面包 地图 打算

- ⑥ A: 你是什么时候_____家的？我怎么不知道？
B: 上个月。
- ⑦ A: 你是北方人吗？
B: 不是，我是_____人。
- ⑧ A: 考完试你有什么_____？
B: 我还没想好。
- ⑨ A: 你好，我要买一张_____。
B: 三块钱。
- ⑩ A: 累了吧？吃点儿_____吧。
B: 好，你也吃点儿吧。

3 用本课新学的语言点和词语描述图片

Sử dụng từ ngữ trong bài để mô tả hình ảnh bên dưới.



A: 衣服都_____了吗?
 B: 我一_____也_____。
 A: 你什么时候洗?
 B: 我_____今天下午洗。


A: 小狗怎么没吃饭?

B: 我的狗生病了, 一_____也_____。

A: 那_____你的狗去医院吧。

B: 好吧。





A: 我们休息一下再_____吧。
 B: 没关系, 我一_____。
 A: 那_____。
 B: 好。

A: 你什么时候回家?

B: 我还没_____飞机票呢, 你知道在哪儿买票吗?

A: 知道, 我_____你一起去吧。

B: 太好了, 谢谢。



4 根据课文回答问题 Trả lời câu hỏi theo nội dung bài học.

- ① 周末小刚打算做什么?
- ② 小丽要不要跟小刚一起去?
- ③ 儿子在做什么? 他准备好考试了吗?
- ④ 小丽什么时候去旅游?
- ⑤ 小刚觉得哪儿最好玩儿? 为什么?
- ⑥ 小刚和小丽带了什么东西?








汉字 Chữ Hán

1 汉字知识 Kiến thức về chữ Hán

指事字 Chữ chỉ sự

古代中国人创造汉字的时候，有一些抽象的事物不能用具体的形象画出来，所以就用抽象的符号表示。例如：

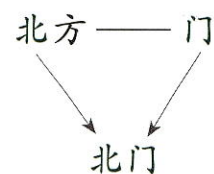
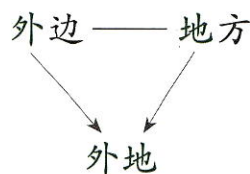
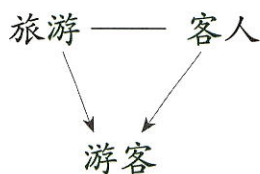
Khi sáng tạo ra chữ Hán, do không thể dùng hình ảnh cụ thể để biểu thị một số sự vật trừu tượng nên người Trung Quốc cổ đã sử dụng các ký hiệu trừu tượng. Ví dụ:

汉字 Chữ Hán	图片 Hình ảnh	汉字的意思 Ý nghĩa
一		数字“一”。 <i>Chữ số "một".</i>
二		数字“二”。 <i>Chữ số "hai".</i>
三		数字“三”。 <i>Chữ số "ba".</i>
上		在地平线上边。 <i>Ở phía trên đường chân trời.</i>
下		在地平线下边。 <i>Ở phía dưới đường chân trời.</i>
本		在“木”字下边加一点，意思是树根。 Một chấm được thêm vào phần dưới của chữ 木 để chỉ rễ cây.
末		在“木”字上边加一点，意思是树梢。 Một chấm được thêm vào phần trên của chữ 木 để chỉ ngọn cây.

2 旧字新词 Cách thành lập từ mới

读读下面的词语，想想组成的新词是什么意思。

Đọc các từ ngữ sau và đoán nghĩa của những từ mới được tạo ra.



运用

Phần
vận dụng

1 双人活动 Hoạt động theo cặp

两人一组对话，用“一……也/都 + 不/没……”互相反驳。例如：

Hai người ghép thành cặp, một người nêu ý kiến và người kia phản bác ý kiến đó bằng cách dùng cấu trúc: 一……也/都 + 不/没……。 Ví dụ:

例如：A: 我觉得今天很冷。

B: 我觉得一点儿也不冷。我想吃一个苹果。

A: 我一个苹果也不想吃。

提示词：

买衣服 爬山 上网 着急 远 忙

2 小组活动 Hoạt động nhóm

3~4人一组，讨论打算去哪儿旅游，怎么去，旅游以前要准备什么。每组请一位同学记录，并向全班报告。

Lập nhóm từ 3 đến 4 người, thảo luận về nơi dự định đi du lịch, cách thức đi và những thứ hoặc những việc cần chuẩn bị trước chuyến đi; cử một đại diện ghi lại và trình bày trước lớp.



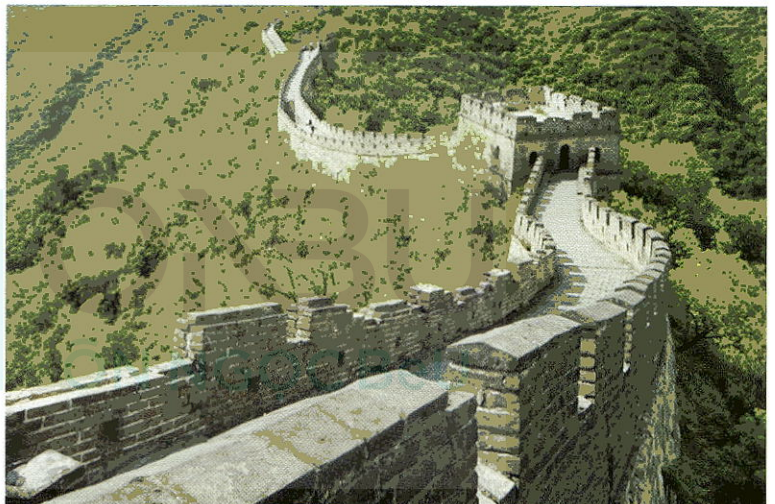
	打算去哪儿旅游	怎么去	旅游以前要准备什么
1	打算去北京旅游	坐飞机	买好飞机票、找好宾馆

俗语
Tục ngữ

不到长城非好汉 Bú dào Chángchéng fēi hǎohàn
Bất đáo Trường Thành phi hảo hán.

“不到长城非好汉”，这句话里“非”的意思是“不是”，“好汉”的意思是“很厉害的人”“英雄”。这句话的意思是没有去过长城的人就不是英雄，常常用来比喻一种积极的精神，遇到困难，要努力想办法克服，解决了问题，那就是“好汉”。

Trong câu trên, *非* mang nghĩa *không phải là* còn *好汉* có nghĩa là *anh hùng* hay *người đáng kính nể*. *不到长城非好汉* diễn tả ý người chưa từng đến Trường Thành thì không phải là anh hùng. Câu này thường được dùng để chỉ thái độ tích cực, theo đó một người được xem là hảo hán khi cố gắng tìm cách khắc phục khó khăn và giải quyết những vấn đề mà mình đang đối mặt.

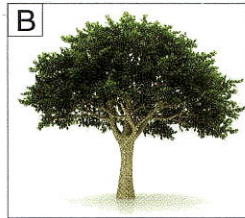


2

Tā shénme shíhòu huílai? 他什么时候回来? Khi nào anh ấy quay về?

热身 Phần khởi động

- 1 给下面的词语选择对应的图片
Chọn hình tương ứng với các từ ngữ bên dưới.



sǎn
① 伞
jiǎo
④ 脚

jīnglǐ
② 经理
lóu
⑤ 楼

bàngōngshì
③ 办公室
shù
⑥ 树

- 2 说说你做完这些事以后做什么
Cho biết bạn sẽ làm gì sau khi hoàn thành những việc ở cột bên trái.

Động từ 1	Động từ 2
例: 起床 qǐ chuáng	吃早饭 chī zǎofàn
吃饭 chī fàn	
写作业 xiě zuòyè	
下课 xià kè	
运动 yùndòng	
回家 huí jiā	

课文
Bài học

1 下山的路上 Trên đường xuống núi



02-1

小丽：休息一下吧。
 小刚：怎么了？
 小丽：我现在腿也疼，脚也疼。
 小刚：好，那边树多，我们过去坐一下吧。
 小丽：上来的时候我怎么没觉得这么累？
 小刚：上山容易下山难，你不知道？

生词 Từ mới

- | | | |
|-------|--------|-------------------|
| 1. 腿 | tuǐ | dt. chân |
| 2. 疼 | téng | tt. đau, nhức |
| 3. 脚 | jiǎo | dt. bàn chân |
| 4. 树 | shù | dt. cây |
| 5. 容易 | róngyì | tt. dễ, dễ dàng |
| 6. 难 | nán | tt. khó, khó khăn |

2 在打电话 Đang gọi điện thoại



02-2

周太太：喂，你好，请问周明在吗？
 秘书：周经理出去了，不在办公室。
 周太太：他去哪儿了？什么时候回来？
 秘书：他出去办事了，下午回来。
 周太太：回来了就让他给我打个电话。
 秘书：好的，他到了办公室我就告诉他。

生词 Từ mới

- | | | |
|---------|------------|---------------|
| *7. 太太 | tàitai | dt. bà |
| *8. 秘书 | mìshū | dt. thư ký |
| 9. 经理 | jīnglǐ | dt. giám đốc |
| 10. 办公室 | bàngōngshì | dt. văn phòng |

专有名词 Danh từ riêng

- | | | |
|-------|-----------|-----------------------|
| 1. 周 | Zhōu | Châu (họ) |
| 2. 周明 | Zhōu Míng | Châu Minh (tên người) |

3 在楼门口送朋友 Tiễn bạn ở trước cửa tòa nhà



02-3

小刚：雨下得真大。你怎么回去？
 我送你吧。
 小丽：没事，我出去叫辆出租车就行了。
 小刚：那你等等，我上楼去给你拿把伞。
 小丽：好的。我跟你一起上去吧。
 小刚：你在这儿等吧，我拿了伞就下来。

生词 Từ mới

- | | | |
|-------|-------|---|
| 11. 辆 | liàng | lượng. (được dùng cho xe cộ) chiếc |
| 12. 楼 | lóu | dt. tòa nhà, lầu |
| 13. 拿 | ná | đgt. cầm, lấy |
| 14. 把 | bǎ | lượng. (được dùng cho vật có cán hoặc tay cầm) con, cây |
| 15. 伞 | sǎn | dt. ô (dù) |

4 在家 Ở nhà  02-4

周太太：你看，我这么胖，怎么办呢？

周 明：你每天晚上吃了饭就睡觉，
也不出去走走，能不胖吗？

周太太：其实我每天都运动。

周 明：但是你一点儿也没瘦！你做
什么运动了？

周太太：做饭啊。

生词 Từ mới

16. 胖 pàng tt. béo

17. 其实 qíshí phó. thật ra

18. 瘦 shòu tt. gầy, gầy còm

拼音课文 Phiên âm

1. Xià shān de lùshang

Xiǎolì: Xiūxi yíxià ba.

Xiǎogāng: Zěnmē le?

Xiǎolì: Wǒ xiànzài tuǐ yě téng, jiǎo yě téng.

Xiǎogāng: Hǎo, nàbian shù duō, wǒmen guòqu zuò yíxià ba.

Xiǎolì: Shànglai de shíhou wǒ zěnmē méi juéde zhème lèi?

Xiǎogāng: Shàng shān róngyì xià shān nán, nǐ bù zhīdào?

2. Zài dǎ diànhuà

Zhōu tàitai: Wèi, nǐ hǎo, qǐngwèn Zhōu Míng zài ma?

mìshū: Zhōu jīnglǐ chūqu le, bú zài bàngōngshì.

Zhōu tàitai: Tā qù nǎr le? Shénme shíhou huílai?

mìshū: Tā chūqu bàn shì le, xiàwǔ huílai.

Zhōu tàitai: Huílai le jiù ràng tā gěi wǒ dǎ ge diànhuà.

mìshū: Hǎo de, tā dào le bàngōngshì wǒ jiù gào su tā.

3. Zài lóu ménkǒu sòng péngyou

Xiǎogāng: Yǔ xià de zhēn dà. Nǐ zěnmē huíqu? Wǒ sòng nǐ ba.

Xiǎolì: Méi shì, wǒ chūqu jiào liàng chūzūchē jiù xíng le.

Xiǎogāng: Nà nǐ děngdeng, wǒ shàng lóu qù gěi nǐ ná bǎ sǎn.

Xiǎolì: Hǎo de. Wǒ gēn nǐ yìqǐ shàngqu ba.

Xiǎogāng: Nǐ zài zhèr děng ba, wǒ nǎle sǎn jiù xiàlai.

4. Zài jiā

Zhōu tàitai: Nǐ kàn, wǒ zhème pàng, zěnmē bàn ne?

Zhōu Míng: Nǐ měi tiān wǎnshang chīle fàn jiù shuì jiào, yě bù chūqu zǒuzou, néng bú pàng ma?

Zhōu tàitai: Qíshí wǒ měi tiān dōu yùndòng.

Zhōu Míng: Dànshì nǐ yìdiǎnr yě méi shòu! Nǐ zuò shénme yùndòng le?

Zhōu tàitai: Zuò fàn a.

注释

Chú thích

1 简单趋向补语 Bổ ngữ chỉ phương hướng đơn giản

汉语中“动词+来/去”表示动作的方向，“来”表示朝着说话人的方向，“去”表示背离说话人的方向。最常用的动词有“上、下、进、出、回、过、起”，我们学过的动词还有“买、带、搬”。例如：

Trong tiếng Trung Quốc, “động từ + 来/去” được dùng để chỉ phương hướng của hành động, 来 chỉ hướng tiến về phía người nói còn 去 chỉ hướng rời xa người nói. Các động từ thường dùng nhất là: 上, 下, 进, 出, 回, 过, 起 và một số động từ mà chúng ta đã học như 买, 带, 搬. Ví dụ:

- (1) 我们在楼上等你呢，你上来吧。（说话的人在楼上）
- (2) 谁在外边？你出去看看吧。（“你”在屋里）
- (3) 汉语书你带来了吗？
- (4) 那边树多，我们过去坐一下吧。

如果宾语是地点名词，要放在“来/去”的前边。例如：

Nếu tân ngữ là danh từ chỉ nơi chốn thì ta phải đặt tân ngữ trước 来/去. Ví dụ:

- (5) 小狗下楼来了。
- (6) 老师进教室来了。
- (7) 朋友回家去了。
- (8) 我上楼去。

如果宾语是事物名词，可以放在“来/去”的前边，也可以放在“来/去”的后边。例如：

Nếu tân ngữ là danh từ chỉ sự vật thì ta có thể đặt tân ngữ trước hoặc sau 来/去. Ví dụ:

- (9) 明天要带作业来。
- (10) 帮我买来点儿面包。
- (11) 你搬这把椅子去吧。
- (12) 这次旅游，我想带去这本书。

● 练一练 Luyện tập

完成句子 Hoàn thành các câu sau.

- (1) 你怎么还没_____？我都在楼下等你半小时了。
- (2) 已经10点半了，快点儿_____，别睡了。
- (3) 明天去朋友家，我想_____一些水果。

2 两个动作连续发生 Cấu trúc diễn tả hai hành động xảy ra liên tiếp

汉语中可以用“动词₁了……就动词₂……”表示两个动作连续发生，后边的动作紧接着前边的动作。例如：

Trong tiếng Trung Quốc, cấu trúc “động từ 1 + 了……就 + động từ 2……” được dùng để diễn tả hai hành động xảy ra liên tiếp, hành động thứ hai nối tiếp ngay sau hành động thứ nhất. Ví dụ:

- (1) 我下了课就吃饭。
- (2) 妈妈起了床就做早饭。
- (3) 小刚拿了伞就下来。
- (4) 你每天晚上吃了饭就睡觉。

如果句子中有两个主语，那么第二个主语要放在“就”前边。例如：

Nếu câu có hai chủ ngữ thì ta đặt chủ ngữ thứ hai trước 就. Ví dụ:

- (5) 你下了课我们就去书店。
- (6) 老师进了教室我们就对她说“生日快乐”。
- (7) 爸爸回来了我们就吃饭。
- (8) 他到了办公室我就告诉他。

● 练一练 Luyện tập

完成对话 Hoàn thành các mẫu đối thoại sau.

- (1) A: 你什么时候给妈妈打电话?
B: 我打算_____。(吃晚饭)
- (2) A: 你怎么_____?(到家、睡觉)
B: 我太累了。
- (3) A: 你什么时候走?
B: 他来了_____。

3 反问的表达：能……吗？ Câu hỏi có cấu trúc: 能……吗？

汉语中可以用“能……吗”表示反问，“能……吗”中间如果是肯定形式，表达的就是否定的意思，如果是否定的形式，表达的就是肯定的意思。例如：

能……吗 được dùng trong câu hỏi tu từ. Nếu thành phần đứng giữa 能 và 吗 có hình thức khẳng định thì cách diễn đạt này mang nghĩa phủ định, nếu thành phần đứng giữa 能 và 吗 có hình thức phủ định thì cách diễn đạt này mang nghĩa khẳng định. Ví dụ:

- (1) A: 为什么我的汉语学得不好?
B: 你不做作业，也不练习，能学好吗? (不能学好)
- (2) A: 你看我这么胖，怎么办呢?
B: 你每天晚上吃了饭就睡觉，也不出去走走，能不胖吗? (会胖)

• 练一练 Luyện tập

完成对话 Hoàn thành các mẫu đối thoại sau.

(1) A: 我怎么这么累啊?

B: 你今天爬山爬得那么快, _____?

(2) A: 我病了, 头疼。

B: 天气这么冷, 你穿得这么少, _____?

(3) A: 你怎么打篮球打得这么好?

B: 我每天都练习, _____?

练习
Bài tập

1 朗读下列短语和句子 Đọc to các cụm từ và các câu sau.



02-5

- ① 容易: 很容易/不容易/容易写/上山容易下山难。
- ② 楼: 楼上/下楼/上楼吃饭/我上楼去给你拿把伞。
- ③ 瘦: 很瘦/不瘦/有点儿瘦/你一点儿也没瘦。
- ④ 疼: 很疼/不疼/腿疼/我现在腿也疼, 脚也疼。
- ⑤ 拿: 拿钱/拿伞/拿书/我拿了伞就下来。

2 选择恰当的词语填空 Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

楼 办公室 树 胖 难

- ① 这是你的_____吗? 真大!
- ② 今天的考试一点儿也不_____。
- ③ 我在505教室上课, 我现在要上_____去。
- ④ 你看, 小狗在_____下做什么呢?
- ⑤ 我太_____了, 不能吃那么多饭。

辆 腿 把 经理 其实

- ⑥ A: 你真爱看书, 买了这么多!
B: _____我一点儿也不喜欢看书, 这是给我弟弟买的。

- 7 A: 我想买这_____车。
B: 太贵了, 你有那么多钱吗?
- 8 A: 下雨了! 我没带伞, 怎么办?
B: 去商店买一_____吧。
- 9 A: 昨天走路走得太多了, 左边这条_____有点儿疼。
B: 那你今天别出去了。
- 10 A: _____, 我今天想早一点儿回家, 可以吗?
B: 今天不行, 今天有很多工作要做。

3 用本课新学的语言点和词语描述图片

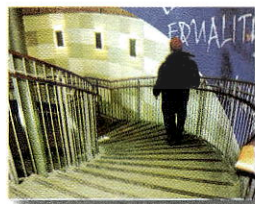
Sử dụng từ ngữ trong bài để mô tả hình ảnh bên dưới.

A: 周经理真忙! 他到了办公室就_____。

B: 那么多工作, 他能_____吗?

A: 他回家以后也工作吗?

B: 不, 他_____就_____。



A: 哥哥去哪儿了?

B: 他_____买水果了。

A: 他什么时候回来?

B: 他_____就回来。

A: 电影就要开始了, 你怎么还不_____?

B: 我在外边等朋友呢, 他来了_____。

A: 那我进去等你们。

B: 行。



A: 你_____做什么?

B: 我去运动。

A: 你现在没以前那么胖了。

B: 我现在每天都运动, 能_____?

4 根据课文回答问题 Trả lời câu hỏi theo nội dung bài học.

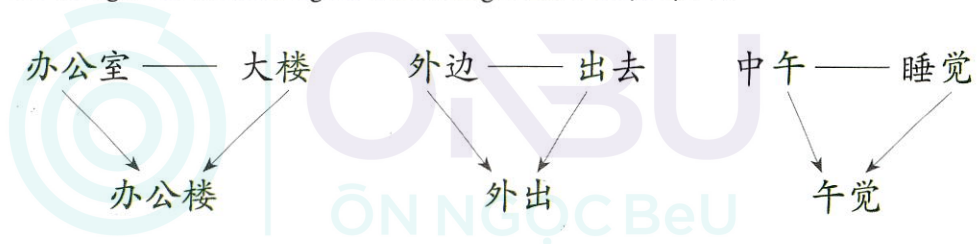
- ① 小丽现在怎么了?
- ② 周经理去哪儿了? 什么时候回来?
- ③ 小丽怎么回去?
- ④ 小刚上楼去做什么?
- ⑤ 周太太为什么这么胖?
- ⑥ 周太太每天做运动吗?

汉字
Chữ Hán

旧字新词 Cách thành lập từ mới

读读下面的词语, 想想组成的新词是什么意思。

Đọc các từ ngữ sau và đoán nghĩa của những từ mới được tạo ra.



运用
Phần
vận dụng

1 双人活动 Hoạt động theo cặp

两人一组, 其中一个人用简单趋向补语说句子, 另一个做出相应的动作, 然后两个人交替进行。

Hai người ghép thành cặp, một người nói câu có dùng bổ ngữ chỉ phương hướng, người kia thực hiện động tác tương ứng, sau đó đổi ngược lại.

例如: 出去、进来

出门去、进教室来

下楼去、上楼来

2 小组活动 Hoạt động nhóm

3~4人一组，说说你家谁最忙。每组请一位同学报告情况。

Lập nhóm từ 3 đến 4 người, cho biết ai là người bận rộn nhất trong gia đình mình, sau đó cử một đại diện trình bày những thông tin này.

例如：A：你们家谁最忙？

B：我们家我最忙。

A：你每天做什么事？

B：我每天早上起了床就吃饭，吃了饭就去上课……



	谁最忙	做什么
1	我	起床、吃早饭、去上课

俗语

Tục ngữ

饭后百步走，活到九十九 Fàn hòu bǎi bù zǒu, huó dào jiǔshíjiǔ

Đi bộ 100 bước sau bữa ăn sẽ sống đến 99 tuổi.

“饭后百步走，活到九十九”，这句话字面的意思是吃完饭以后要走一百步，这样可以活到九十九岁。现在人们常用这句话说明，吃饭以后要运动运动，身体才能健康。

Câu 饭后百步走，活到九十九 có nghĩa đen là nếu đi bộ 100 bước sau bữa ăn thì chúng ta có thể sống đến 99 tuổi. Ngày nay, câu này được dùng để diễn tả rằng việc vận động nhẹ nhàng sau khi ăn sẽ rất tốt cho sức khỏe.



3

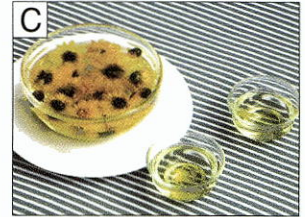
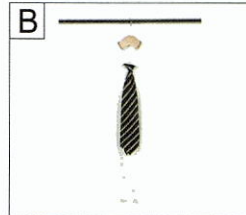
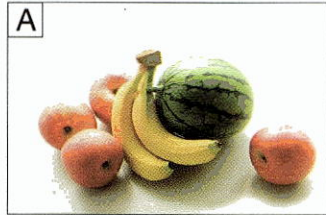
Zhuōzi shàng fàngzhe hěn duō yǐnliào.

桌子上放着很多饮料。

Trên bàn có rất nhiều thức uống.

热身
Phần
khởi động

- 1 给下面的词语选择对应的图片
Chọn hình tương ứng với các từ ngữ bên dưới.



- yǐnliào
① 饮料 _____
shuǐguǒ
④ 水果 _____

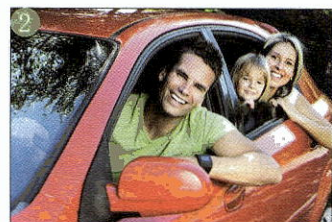
- huāchá
② 花茶 _____
chènshān
⑤ 衬衫 _____

- lǜchá
③ 绿茶 _____
kùzi
⑥ 裤子 _____

- 2 看图片，说说这些地方有什么
Xem hình và cho biết các nơi trong hình có những gì.



桌子上: _____



车里: _____



椅子下: _____



椅子上: _____

课文

Bài học

1 在小丽家 Ở nhà của chị Lệ



03-1

小刚：明天是晴天还是阴天？
 小丽：阴天，电视上说多云。怎么了？有事？
 小刚：没事，我们明天要去爬山。
 小丽：爬山的时候要小心点儿。
 小刚：好，你也去吗？
 小丽：我不去，我有事。

生词 Từ mới

1. 还是 hái shì liēn. hay
2. 爬山 pá shān đgt. leo núi
3. 小心 xiǎoxīn tt. cẩn thận

2 在商场 Ở cửa hàng bách hóa



03-2

周太太：你觉得这条裤子怎么样？
 周 明：我记得你已经有两条这样的裤子了。
 周太太：那我们再看看别的。
 周 明：这件衬衫怎么样？
 周太太：还不错，多少钱？
 周 明：这上面写着320元。
 周太太：买一件。

生词 Từ mới

4. 条 tiáo lượng. (được dùng cho quần, váy...) cái
5. 裤子 kùzi dt. quần
6. 记得 jìde đgt. nhớ, còn nhớ
7. 衬衫 chènshān dt. áo sơ mi
8. 元 yuán lượng. (đơn vị tiền tệ) đồng

3 在水果店 Ở cửa hàng trái cây



03-3

周太太：这些水果真新鲜，我们买西瓜还是苹果？
 周 明：西瓜吧。你看，这上面写着“西瓜不甜不要钱”。
 周太太：那我们买一个大点儿的吧。
 周 明：再买几个苹果。
 周太太：好啊，今天晚上只吃水果不吃饭！

生词 Từ mới

9. 新鲜 xīnxiān tt. tươi
10. 甜 tián tt. ngọt
11. 只 zhǐ phó. chỉ

4 在休息室 Trong phòng giải lao

03-4

小丽：桌子上放着很多饮料，你喝什么？

小刚：茶或者咖啡都可以。你呢？你喝什么？

小丽：我喝茶，茶是我的最爱。天冷了或者工作累了的时候，喝杯热茶会很舒服。

小刚：你喜欢喝什么茶？

小丽：花茶、绿茶、红茶，我都喜欢。

生词 Từ mới

- | | | | |
|--------|---------|-------|--------------------|
| 12. 放 | fàng | đgt. | đặt, để |
| 13. 饮料 | yǐnliào | dt. | đồ uống, thức uống |
| 14. 或者 | huòzhě | liên. | hoặc |
| 15. 舒服 | shūfu | tt. | đễ chịu |
| 16. 花 | huā | dt. | hoa |
| 17. 绿 | lǜ | tt. | có màu xanh lá cây |

拼音课文 Phiên âm

1. Zài Xiǎolì jiā

Xiǎogāng: Míngtiān shì qíngtiān háishi yīntiān?

Xiǎolì: Yīntiān, diànshì shàng shuō duōyún. Zěnmē le? Yǒu shì?

Xiǎogāng: Méi shì, wǒmen míngtiān yào qù pá shān.

Xiǎolì: Pá shān de shíhou yào xiǎoxīn diǎnr.

Xiǎogāng: Hǎo, nǐ yě qù ma?

Xiǎolì: Wǒ bú qù, wǒ yǒu shì.

2. Zài shāngchǎng

Zhōu tài tai: Nǐ juéde zhè tiáo kùzi zěnmeyàng?

Zhōu míng: Wǒ jǐde nǐ yǐjīng yǒu liǎng tiáo zhèyàng de kùzi le.

Zhōu tài tai: Nà wǒmen zài kànkān biéde.

Zhōu míng: Zhè jiàn chènshān zěnmeyàng?

Zhōu tài tai: Hái búcuò, duōshao qián?

Zhōu míng: Zhè shàngmian xiězhe sān bǎi èrshí yuán.

Zhōu tài tai: Mǎi yí jiàn.

3. Zài shuǐguǒdiàn

Zhōu tài tai: Zhèxiē shuǐguǒ zhēn xīnxiān, wǒmen mǎi xīguā háishi píngguǒ?

Zhōu míng: Xīguā ba. Nǐ kàn, zhè shàngmian xiězhe "xīguā bù tián bú yào qián".

Zhōu tài tai: Nà wǒmen mǎi yí ge dà diǎnr de ba.

Zhōu míng: Zài mǎi jǐ ge píngguǒ.

Zhōu tài tai: Hǎo a, jīntiān wǎnshàng zhǐ chī shuǐguǒ bù chī fàn!

4. Zài xiūxīshì

Xiǎolì: Zhuōzi shàng fàngzhe hěn duō yǐnliào, nǐ hē shénme?

Xiǎogāng: Chá huòzhě kāfēi dōu kěyǐ. Nǐ ne? Nǐ hē shénme?

Xiǎolì: Wǒ hē chá, chá shì wǒ de zuì ài. Tiān lěng le huòzhě gōngzuò lèile de shíhou, hē bēi rè chá huì hěn shūfu.

Xiǎogāng: Nǐ xǐhuan hē shénme chá?

Xiǎolì: Huāchá, lǜchá, hóngchá, wǒ dōu xǐhuan.

注释

Chú thích

1 “还是”和“或者” 还是 và 或者

汉语中可以用“还是”和“或者”表示选择。一般来说，“还是”用在疑问句中，“或者”用在陈述句中。例如：

还是 và 或者 được dùng để diễn tả sự lựa chọn. Thông thường 还是 được dùng trong câu hỏi còn 或者 được dùng trong câu trần thuật. Ví dụ:

- (1) 你要喝咖啡还是喝茶?
- (2) 明天是晴天还是阴天?
- (3) 今天晚上吃米饭或者面条都可以。
- (4) 天冷了或者工作累了的时候，喝杯热茶很舒服。

有的句子包含疑问形式的小句，小句中只能用“还是”。例如：

Đối với những câu có mệnh đề mang hình thức nghi vấn, ta chỉ được dùng 还是 trong mệnh đề đó. Ví dụ:

- (5) 周太太40岁还是50岁，我们不知道。
- (6) 小丽还没想好周末去爬山还是去看电影。
- (7) 他的生日是10月还是11月，我不记得了。
- (8) 我不知道这个人是男的还是女的。

• 练一练 Luyện tập

完成句子 Hoàn thành các câu sau.

- (1) 你喜欢看书_____玩儿电子游戏?
- (2) 我们出去吧，买东西_____看电影。
- (3) 我还没想好穿红色的裤子_____咖啡色的裤子。

2 存在的表达：处所词+动词着+数词+量词+名词

Cách diễn tả sự tồn tại: Từ/cụm từ chỉ vị trí + động từ + 着 + từ chỉ số đếm + lượng từ + danh từ

汉语中用“处所词+动词着+名词短语”表示什么地方有什么东西，其中动词常常是“放”“写”“坐”“住”等。名词短语一般是不确定的事物，如“一本书”“几个人”，不能是“这本书”“周经理”等定指的名词或名词短语。例如：

Cấu trúc “từ/cụm từ chỉ vị trí + động từ + 着 + cụm danh từ” diễn tả ý ở nơi nào đó có vật gì. Các động từ thường được dùng trong cấu trúc này là 放, 写, 坐, 住 ... Thông thường người ta dùng cụm danh từ chỉ sự vật không xác định như 一本书 (một quyển sách), 几个人 (vài người) chứ không dùng cụm danh từ chỉ sự vật xác định như 这本书 (quyển sách này), 周经理 (giám đốc Châu). Ví dụ:

Từ/cụm từ chỉ vị trí	Động từ + 着	Cụm danh từ
桌子上	放着	一杯咖啡。
我家楼上	住着	一个老师。
上面	写着	320元。
桌子上	放着	很多饮料。

这种句子的否定形式是：“处所词 + 没动词（着） + 名词短语”，名词短语前不再有量词。例如：

Dạng phủ định của cấu trúc này là “từ/cụm từ chỉ vị trí + 没 + động từ + 着 + cụm danh từ”, trước cụm danh từ không có lượng từ. Ví dụ:

Từ/cụm từ chỉ vị trí	没 + Động từ + 着	Cụm danh từ
桌子上	没放着	咖啡。
我家楼上	没住着	老师。
上面	没写着	多少钱。
桌子上	没放着	饮料。

● 练一练 Luyện tập

完成句子 Hoàn thành các câu sau.

- (1) 我家的桌子上放着_____。
- (2) 我的电脑旁边没放着_____。
- (3) 公共汽车上坐着_____。

3 “会”表示可能 Trợ động từ 会

助动词“会”用在句中，表示可能，通常用于未发生的事件。例如：

Trợ động từ 会 được dùng trong câu để chỉ khả năng, thường được sử dụng để diễn tả những sự việc chưa xảy ra. Ví dụ:

- (1) 你穿得那么少，会感冒的。
- (2) 别担心，我会照顾好自己。
- (3) 你不给他打电话吗，他会不高兴的。
- (4) 喝杯热茶会很舒服。

● 练一练 Luyện tập

完成句子 Hoàn thành các câu sau.

- (1) 快起床吧, 你_____。
- (2) 你怎么又没吃早饭, _____。
- (3) 医生告诉我, 不运动, _____。

练习
Bài tập

1 朗读下列短语和句子 Đọc to các cụm từ và các câu sau.



- ① 记得: 不记得/记得带钱/你还记得我吗/我记得你已经有两条这样的裤子了。
- ② 新鲜: 很新鲜/不新鲜/新鲜的鱼/这些水果真新鲜。
- ③ 放: 放在桌子上/放在外边/放在哪儿/桌子上放着很多饮料。
- ④ 只: 只学汉语/只会说, 不会写/这儿只卖书, 不卖水/今天晚上只吃水果不吃饭。
- ⑤ 条: 一条鱼/一条裤子/一条路/你觉得这条裤子怎么样?

2 选择恰当的词语填空 Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

舒服 裤子 衬衫 或者 还是

- ① 你想喝点儿什么? 茶_____咖啡?
- ② 这条_____一点儿也不贵, 买吧。
- ③ 我每个周末都在家看电视_____听音乐, 不工作。
- ④ 你穿昨天新买的那件_____吧。
- ⑤ 我不喜欢南方, 太热了, 不_____。

小心 爬山 只 放 记得

- ⑥ A: 我们看过这个电影, 你_____是什么时候吗?
B: 去年8月。

- ⑦ A: 你跟我一起出去走走吧。
B: 我现在_____想睡觉。
- ⑧ A: 饭菜做好了吗?
B: 做好了, 已经_____饭桌上了。
- ⑨ A: 您慢走, 路上_____点儿。
B: 谢谢你, 再见。
- ⑩ A: 上个周末你去哪儿了?
B: 我跟朋友去_____了。

3 用本课新学的语言点和词语描述图片

Sử dụng từ ngữ trong bài để mô tả hình ảnh bên dưới.



- A: 你想什么呢?
B: 桌子上_____这么多好吃的, 你说我吃什么好?
A: 水果_____面包都会对你的身体好。
B: 那我吃水果吧。

- A: 我们什么时候去上海?
B: 我不_____了。你看看机票。
A: 机票上_____12月4号。
B: 那就是后天。



- A: 我的笔呢? 你看见了吗?
B: 红的_____黑的?
A: 红的那个。
B: 电脑旁边_____, 是你的吗?

- A: 你家楼上_____很多人吗?
B: 不, 只有两个学生。
A: 他们是大学生_____中学生?
B: 大学生。



4 根据课文回答问题 Trả lời câu hỏi theo nội dung bài học.

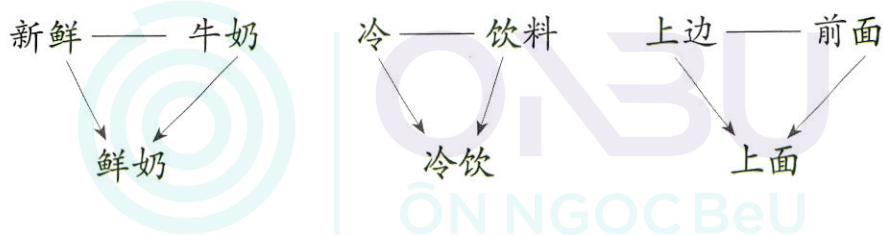
- ① 明天小刚去做什么？小丽也去吗？
- ② 周太太买裤子了吗？为什么？
- ③ 周太太买什么了？多少钱？
- ④ 周明和太太买了什么水果？
- ⑤ 小刚喜欢喝什么？
- ⑥ 小丽喜欢喝什么？为什么？

汉字
Chữ Hán

旧字新词 Cách thành lập từ mới

读读下面的词语，想想组成的新词是什么意思。

Đọc các từ ngữ sau và đoán nghĩa của những từ mới được tạo ra.

运用
Phần
vận dụng

1 双人活动 Hoạt động theo cặp

互相调查对方的情况，完成调查表。

Hai người ghép thành cặp, hỏi về sở thích của nhau trong cuộc sống hàng ngày, hoàn thành bảng sau.

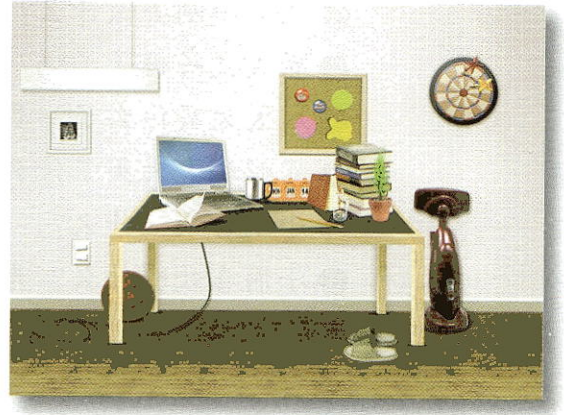
	问	答
1	你喜欢早睡早起还是晚睡晚起？	
2	早饭你常喝咖啡还是牛奶？	
3	你喜欢走路还是坐车？	
4	你喜欢晴天还是雨天？	
5	你喜欢看电视还是看电影？	
6	你喜欢饭前吃水果还是饭后吃水果？	

2 小组活动 Hoạt động nhóm

3~4人一组，仿照例子，一个人介绍自己的家，其他人根据介绍画图，然后选出画得最准确的人。

Lập nhóm từ 3 đến 4 người, một người mô tả nhà của mình và những người khác vẽ hình theo lời mô tả, sau đó chọn ra người vẽ chính xác nhất.

例如：我的房间里放着一张桌子。



俗语

Tục ngữ

茶好客常来 Chá hảo kè cháng lái

Trà ngon khách sẽ đến thường.

“茶好客常来”的意思是，如果茶很好喝，客人就会经常来。这句话常用来比喻只要东西好，顾客就会喜欢。

茶好客常来 có nghĩa là nếu trà thơm ngon thì khách sẽ đến nhà thường xuyên. Câu này thường được dùng với hàm ý: hàng hóa tốt chắc chắn sẽ được khách hàng ưa chuộng.



4

Tā zǒngshì xiàozhe gēn kèrén shuōhuà.
她总是笑着跟客人说话。
 Cô ấy luôn cười khi nói chuyện với
khách hàng.

热身
 Phần
 khởi động

1 给下面的词语选择对应的图片
 Chọn hình tương ứng với các từ ngữ bên dưới.



fúwùyuán
 ① 服务员 _____
 bǐsài
 ④ 比赛 _____

kèrén
 ② 客人 _____
 zhàopiàn
 ⑤ 照片 _____

chāoshì
 ③ 超市 _____
 dànɡāo
 ⑥ 蛋糕 _____

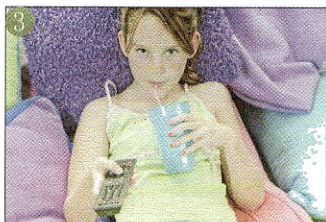
2 看图片，写出他们在做什么
 Xem hình và cho biết các nhân vật trong hình đang làm gì.



吃苹果 + 看书



笑 + _____



喝饮料 + _____



打电话 + _____

课文
Bài học1 在教室 Trong lớp học  04-1

小明：这是你们比赛的照片吗？
 马可：是，这是我们比赛后照的。
 小明：照得不错，你们都是一个年级的吗？
 马可：不是。那个又高又漂亮的女孩是二年级的。
 小明：旁边那个拿着书笑的人是谁？
 马可：那是我！

生词 Từ mới

1. 比赛 bǐsài dt. cuộc thi đấu
2. 照片 zhàopiàn dt. bức ảnh
3. 年级 niánjí dt. lớp
4. 又 yòu phó. vừa

专有名词 Danh từ riêng

1. 小明 Xiǎomíng bạn Minh (tên người)
2. 马可 Mǎkě Marco

2 在教室 Trong lớp học  04-2

小丽：你觉得小红怎么样？
 同学：她又聪明又热情，也很努力。
 小丽：我看她总是笑着回答老师的问题。
 同学：她对每个人都笑，也常常对我笑。
 小丽：你是不是喜欢她啊？
 同学：喜欢她的人太多了，你看那些拿着鲜花站在门口的，都是等她的。

生词 Từ mới

5. 聪明 cōngmíng tt. thông minh
6. 热情 rèqíng tt. nhiệt tình
7. 努力 nǔlì tt. hăng hái, tích cực làm việc
8. 总是 zǒngshì phó. luôn luôn
9. 回答 huídá đgt. trả lời
10. 站 zhàn đgt. đứng

3 在超市门口 Ở trước cửa siêu thị  04-3

小刚：我有点儿饿了，我们进超市买点东西吧。
 小丽：好啊，这家超市的蛋糕又便宜又好吃，一块只要2.99元^①。
 小刚：我们买两块儿，回家吃着蛋糕看电视，怎么样？
 小丽：好啊，我再去买一些喝的。
 小刚：喝着咖啡吃蛋糕，太好了！

生词 Từ mới

11. 饿 è tt. đói
12. 超市 chāoshì dt. siêu thị
13. 蛋糕 dàngāo dt. bánh kem

① 2.99元可以写成“2元9角(jiǎo)9分(fēn)”，1角=0.1元，1分=0.01元。

4 在饭馆儿 *Ô quán ăn*  04-4

经理：您好！您找谁？
 客人：你们这儿是不是有一个又年轻又漂亮的服务员？
 经理：我们这儿年轻、漂亮的服务员有很多。
 客人：她工作又认真又热情。
 经理：您能再说说吗？
 客人：她总是笑着跟客人说话。
 经理：啊，我知道了，你说的是李小美吧？

生词 *Từ mới*

14. 年轻 *niánqīng* tt. *trẻ tuổi*
 15. 认真 *rènzhēn* tt. *ng nghiêm túc, chăm chỉ*
 16. 客人 *kèrén* dt. *khách, khách hàng*

专有名词 *Danh từ riêng*

李小美 *Lǐ Xiǎoměi*
Lý Tiểu Mỹ (tên người)

拼音课文 *Phiên âm*

1. Zài jiàoshì

Xiǎomíng: Zhè shì nǐmen bǐsài de zhàopiàn ma?
 Mǎkě: Shì, zhè shì wǒmen bǐsài hòu zhào de.
 Xiǎomíng: Zhào de búcuò, nǐmen dōu shì yí ge niánjí de ma?
 Mǎkě: Bú shì. Nàge yòu gāo yòu piàoliang de nǚháir shì èr niánjí de.
 Xiǎomíng: Pángbiān nàge nǎzhe shū xiào de rén shì shéi?
 Mǎkě: Nà shì wǒ!

2. Zài jiàoshì

Xiǎoli: Nǐ juéde Xiǎohóng zěnmeyàng?
 tóngxué: Tā yòu cōngmíng yòu rèqíng, yě hěn nǚlì.
 Xiǎoli: Wǒ kàn tā zǒngshì xiàozhe huídá lǎoshī de wèntí.
 tóngxué: Tā duì měi ge rén dōu xiào, yě chángcháng duì wǒ xiào.
 Xiǎoli: Nǐ shì bu shì xǐhuan tā a?
 tóngxué: Xǐhuan tā de rén tài duō le, nǐ kàn nàxiē nǎzhe xiānhuā zhàn zài ménkǒu de, dōu shì děng tā de.

3. Zài chāoshì ménkǒu

Xiǎogāng: Wǒ yǒudiǎnr è le, wǒmen jìn chāoshì mǎi diǎnr dōngxi ba.
 Xiǎoli: Hǎo a, zhè jiā chāoshì de dàngāo yòu piányi yòu hǎochī, yí kuàir zhǐ yào èr diǎn jiǔ jiǔ yuán.
 Xiǎogāng: Wǒmen mǎi liǎng kuàir, hūi jiā chīzhe dàngāo kàn diànshì, zěnmeyàng?
 Xiǎoli: Hǎo a, wǒ zài qù mǎi yìxiē hē de.
 Xiǎogāng: Hēzhe kāfēi chī dàngāo, tài hǎo le!

4. Zài fànguǎnr

jīnglǐ: Nín hǎo! Nín zhǎo shéi?
 kèrén: Nǐmen zhèr shì bu shì yǒu yí ge yòu niánqīng yòu piàoliang de fúwùyuán?
 jīnglǐ: Wǒmen zhèr niánqīng, piàoliang de fúwùyuán yǒu hěn duō.
 kèrén: Tā gōngzuò yòu rènzhēn yòu rèqíng.
 jīnglǐ: Nín néng zài shuōshuo ma?
 kèrén: Tā zǒngshì xiàozhe gēn kèrén shuō huà.
 jīnglǐ: À, wǒ zhīdào le, nǐ shuō de shì Lǐ Xiǎoměi ba?

注释
Chú thích

1 又……又…… Cấu trúc: 又……又……

汉语中用“又形容词₁+又形容词₂”描述人或事物同时具有两个特点。比如“又高又漂亮”表示很高，也很漂亮。例如：

Cấu trúc “又 + tính từ 1 + 又 + tính từ 2” được dùng để nói về hai đặc điểm cùng tồn tại ở một người hay sự vật, chẳng hạn 又高又漂亮 diễn tả rằng người nào đó cao và rất đẹp. Hãy xem các ví dụ sau:

- (1) 这个西瓜又大又甜。
- (2) 外边又黑又冷。
- (3) 服务员又年轻又漂亮。
- (4) 她工作又认真又热情。

● 练一练 Luyện tập

完成句子 Hoàn thành các câu sau.

- (1) 这家超市的东西_____。
- (2) 他做饭做得_____。
- (3) 我喜欢_____的衣服。

2 动作的伴随: 动词₁着(宾语₁)+动词₂(宾语₂)

Cấu trúc: Động từ 1 + 着 (+ tân ngữ 1) + động từ 2 (+ tân ngữ 2)

汉语中用“动词₁着(宾语₁)+动词₂(宾语₂)”表示两个动作同时进行, 动词₁表示伴随, 是动词₂的状态或者进行的方式。比如“他们站着聊天儿”表示“他们在聊天儿”, 方式是“站着”, 不是“坐着”。例如:

Cấu trúc “động từ 1 + 着 (+ tân ngữ 1) + động từ 2 (+ tân ngữ 2)” được dùng để diễn tả hai hành động xảy ra cùng lúc, trong đó hành động thứ nhất là hành động đi kèm hoặc cho biết phương thức thực hiện hành động thứ hai. Chẳng hạn, câu 他们站着聊天儿 có nghĩa là họ đang nói chuyện phiếm trong lúc đứng chứ không phải ngồi. Hãy xem các ví dụ sau:

- (1) 弟弟吃着苹果写作业。
- (2) 周先生和周太太坐着看电视。
- (3) 很多人拿着鲜花站在门口。
- (4) 她总是笑着跟客人说话。

● 练一练 Luyện tập

完成句子 Hoàn thành các câu sau.

- (1) 我喜欢听着歌_____。
- (2) 我们不能_____开车。
- (3) 我们的老师_____上课。

练习

Bài tập

1 朗读下列短语和句子 Đọc to các cụm từ và các câu sau. 04-5

- ① 总是：总是下雨/总是笑/总是不高兴/她总是笑着跟客人说话。
- ② 回答：回答问题/笑着回答/没回答对/她总是笑着回答老师的问题。
- ③ 饿：很饿/饿了/不饿/我有点儿饿了。
- ④ 年轻：很年轻/不年轻/年轻人/我们这儿年轻、漂亮的服务员有很多。
- ⑤ 照片：一张照片/谁的照片/照片很漂亮/这是你们比赛的照片吗？

2 选择恰当的词语填空 Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

比赛 超市 客人 饿 认真

- ① _____ 快到了，快去洗水果。
- ② 工作到下午三点的时候，我常常很_____。
- ③ 这个孩子工作的时候很_____，大家都喜欢他。
- ④ 这是什么_____？你能给我介绍一下吗？
- ⑤ 我下楼去_____买点儿东西。

年级 照片 蛋糕 总是 努力

- ⑥ A: 你怎么还看电视？不_____学习，怎么能找到好工作呢？
B: 我只看了半个小时。
- ⑦ A: 这张_____是什么时候的？
B: 是我妈妈小时候的。
- ⑧ A: 你怎么_____想睡觉？
B: 我工作太累了，起得早，睡得晚。
- ⑨ A: 这位老人是谁？
B: 她是我一_____时候的老师，现在已经70岁了。
- ⑩ A: 您来几块_____？
B: 两块。

3 用本课新学的语言点和词语描述图片

Sử dụng từ ngữ trong bài để mô tả hình ảnh bên dưới.



A: 哪个女孩儿是马丽?

B: 你看, 那个拿着_____就是。

A: 是不是那个又_____的?

B: 对, 就是那个。

A: 我现在又_____, 不想爬了。

B: 休息一下再爬吧。

A: 山太高了, 多累啊。

B: 我们聊着_____, 一点儿也不会累。



A: 今天天气真不好!

B: 是啊, 我现在_____。

A: 我们去旁边的咖啡店坐_____再走吧。

B: 好啊。

A: 为什么你的作业写得又快_____?

B: 因为我写作业的时候很认真。

A: 我不认真吗?

B: 你_____, 认真吗?



4 根据课文回答问题 Trả lời câu hỏi theo nội dung bài học.

- ① 那张照片是什么时候照的?
- ② 照片里马可在做什么?
- ③ 喜欢小红的人多不多? 她怎么样?
- ④ 小刚和小丽打算买什么?
- ⑤ 小刚和小丽回家后打算做什么?
- ⑥ 客人要找谁? 她怎么样?

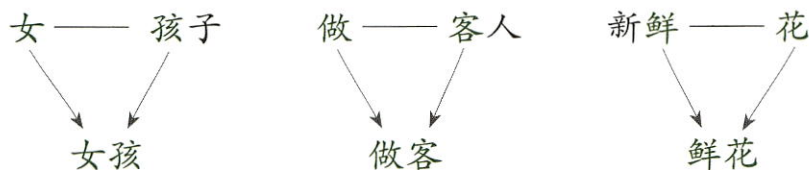
汉字

Chữ Hán

旧字新词 Cách thành lập từ mới

读读下面的词语，想想组成的新词是什么意思。

Đọc các từ ngữ sau và đoán nghĩa của những từ mới được tạo ra.



运用

Phần vận dụng

1 双人活动 Hoạt động theo cặp

互相调查对方的情况，完成调查表。使用“又……又……”回答。

Hai người ghép thành cặp, hỏi nhau về một số thông tin liên quan đến bạn bè, thầy cô, nơi ở, các hoạt động thường ngày và hoàn thành bảng sau. Sử dụng cấu trúc 又……又…… để trả lời các câu hỏi.

	问	答
1	你喜欢你的老师吗？为什么？	
2	你喜欢你住的地方吗？为什么？	
3	休息的时候，你喜欢去哪儿？为什么？	
4	你常去哪个饭馆吃饭，为什么？	
5	你的好朋友是谁？他/她是什么样的人？	
6	你喜欢去商店买衣服还是喜欢上网买衣服？为什么？	

2 小组活动 Hoạt động nhóm

准备一张照片，用“动词+着……”介绍照片里的人。

Chuẩn bị một bức ảnh và giới thiệu về những người trong ảnh bằng cách dùng “động từ + 着”.

例如：那个笑着站在桌子旁边的人是小丽。



俗语

五十步笑百步 Wǔshí bù xiào bǎi bù

Tục ngữ

Chó chê mèo lắm lông (Lươn ngắn còn chê chạch dài, Thờn bơn méo miệng chê trai lệch mõm.).

“五十步笑百步”这句话来源于中国古代的一个故事。从前有两个士兵，打仗失败往回跑，一个人跑了五十步，另一个跑了一百步，跑了五十步的就笑话跑了一百步的，说他胆小。其实两人都是逃跑，只是跑得远近不同。这句话用来批评那些跟别人有一样的缺点，却因程度轻而笑话别人的人。

Câu tục ngữ 五十步笑百步 (nghĩa gốc là người chạy 50 bước cười người chạy 100 bước) bắt nguồn từ một câu chuyện ở Trung Quốc thời cổ đại. Có hai người lính ra trận đánh giặc và bỏ chạy khi thua trận, một người chạy được 50 bước, người còn lại chạy được 100 bước. Người chạy 50 bước mới cười nhạo người đã chạy 100 bước và nói rằng anh này nhát gan. Sự thật là cả hai đều bỏ chạy, điểm khác nhau duy nhất là mỗi người chạy được bao xa. Ngày nay, câu này được dùng để phê bình những người có khuyết điểm giống người khác nhưng lại cười nhạo người khác.



5

Wǒ zuìjìn yuè lái yuè pàng le.

我最近越来越胖了。

Dạo này em ngày càng béo ra.

热身
Phần
khởi động

1 给下面的词语选择对应的图片
Chọn hình tương ứng với các từ ngữ bên dưới.



gǎnmào
① 感冒

fā shāo
② 发烧

qúnzi
③ 裙子

cǎo
④ 草

kāi huā
⑤ 开花

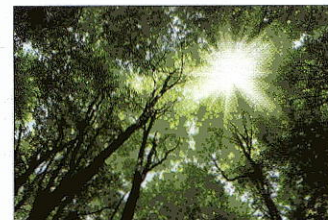
xiàtiān
⑥ 夏天

2 看图片，用一个合适的形容词描述图片的内容
Xem các hình sau và mô tả hình bằng một tính từ phù hợp.



① _____

hěn piàoliang
A. 很漂亮



② _____

hěn hǎochī
B. 很好吃



③ _____

hěn lěng
C. 很冷



④ _____

hěn lǜ
D. 很绿

课文
Bài học1 在小丽家 **Tại nhà chị Lệ**  05-1

朋友：我听说你身体不舒服，怎么了？
小丽：前几天有点儿发烧，现在好多了。
朋友：喝杯茶吧，这是我为你买的绿茶，
很不错。
小丽：谢谢，我要吃药，不喝茶了。
朋友：那喝杯水吧。
小丽：好的。

生词 *Từ mới*

1. 发烧 fā shāo đgt. sốt
2. 为 wèi giới. cho

2 在打电话 **Nói chuyện qua điện thoại**  05-2

周太太：对不起，我明天不能和你们
出去玩儿了。
张太太：为什么？怎么了？
周太太：我儿子生病了，我要在家照顾他。
张太太：他吃药了吗？要不要去医院？
周太太：不用去医院，昨天吃了感冒药，
现在好一些了。
张太太：那我们下次再一起出去玩儿吧。

生词 *Từ mới*

3. 照顾 zhàogù đgt. chăm sóc
4. 用 yòng đgt. cần
5. 感冒 gǎnmào đgt. bị cảm

专有名词 *Danh từ riêng*

张 Zhāng Trương (họ)

3 在小刚家 **Tại nhà anh Cường**  05-3

小丽：你最喜欢哪个季节？
小刚：当然是春天，天气不那么冷了，
草和树都绿了，花也开了。
小丽：我最喜欢夏天，因为我可以穿漂
亮的裙子了。
小刚：那我也喜欢夏天了。
小丽：怎么？你也有漂亮的裙子？
小刚：不，我喜欢看你穿漂亮的裙子。

生词 *Từ mới*

6. 季节 jìjié dt. mùa
7. 当然 dāngrán phó. đương nhiên, dĩ nhiên
8. 春(天) chūn (tiān) dt. (mùa) xuân
9. 草 cǎo dt. cỏ
10. 夏(天) xià (tiān) dt. (mùa) hè
11. 裙子 qúnzi dt. váy

4 在小刚家 **Tại nhà anh Cường**

- 小丽：我最近越来越胖了。
- 小刚：谁说的？我觉得你越来越漂亮了。
- 小丽：你看，这条裙子是去年买的，今年就不能穿了。
- 小刚：那是因为你吃得太多了，少吃点儿吧。
- 小丽：我做的饭越来越好吃，我能少吃吗？

生词 *Từ mới*

12. 最近 *zuìjìn* *phó.* *gần đây, dạo này*
13. 越 *yuè* *phó.* *càng*

拼音课文 *Phiên âm*

1. Zài Xiǎolì jiā

péngyou: Wǒ tīngshuō nǐ shēntǐ bù shūfu, zěnmē le?

Xiǎolì: Qián jǐ tiān yǒudiǎnr fā shāo, xiànzài hǎoduō le.

péngyou: Hē bēi chá ba, zhè shì wǒ wèi nǐ mǎi de lǚchá, hěn búcuò.

Xiǎolì: Xièxie, wǒ yào chī yào, bù hē chá le.

péngyou: Nà hē bēi shuǐ ba.

Xiǎolì: Hǎo de.

2. Zài dǎ diànhuà

Zhōu tàitai: Duìbuqǐ, wǒ míngtiān bù néng hé nǐmen chūqu wánr le.

Zhāng tàitai: Wèi shénmē? Zěnmē le?

Zhōu tàitai: Wǒ érzi shēng bìng le, wǒ yào zài jiā zhàogù tā.

Zhāng tàitai: Tā chī yào le ma? Yào bu yào qù yīyuàn?

Zhōu tàitai: Búyòng qù yīyuàn, zuótiān chīle gǎnmào yào, xiànzài hǎo yìxiē le.

Zhāng tàitai: Nà wǒmen xià cì zài yìqǐ chūqu wánr ba.

3. Zài Xiǎogāng jiā

Xiǎolì: Nǐ zuì xǐhuan nǎge jìjié?

Xiǎogāng: Dāngrán shì chūntiān, tiānqì bú nǎmē lěng le, cǎo hé shù dōu lǜ le, huā yě kāi le.

Xiǎolì: Wǒ zuì xǐhuan xiàtiān, yīnwèi wǒ kěyǐ chuān piàoliang de qúnzi le.

Xiǎogāng: Nà wǒ yě xǐhuan xiàtiān le.

Xiǎolì: Zěnmē? Nǐ yě yǒu piàoliang de qúnzi?

Xiǎogāng: Bù, wǒ xǐhuan kàn nǐ chuān piàoliang de qúnzi.

4. Zài Xiǎogāng jiā

Xiǎolì: Wǒ zuìjìn yuè lái yuè pàng le.

Xiǎogāng: Shéi shuō de? Wǒ juéde nǐ yuè lái yuè piàoliang le.

Xiǎolì: Nǐ kàn, zhè tiáo qúnzi shì qùnián mǎi de, jīnnián jiù bù néng chuān le.

Xiǎogāng: Nà shì yīnwèi nǐ chī de tài duō le, shǎo chī diǎnr ba.

Xiǎolì: Wǒ zuò de fàn yuè lái yuè hǎochī, wǒ néng shǎo chī ma?

注释

Chú thích

1 “了”表示变化 Trọ từ 了 chỉ sự thay đổi

语气助词“了”用在陈述句句尾，表示情况有了变化，或出现了新的情况，如“我现在没钱了”表示“我以前有钱，现在没有钱”的变化。例如：

Trọ từ ngữ khí 了 được dùng ở cuối câu trần thuật để chỉ sự thay đổi trong một tình huống hoặc sự xuất hiện của một tình huống mới. Chẳng hạn câu 我现在没钱了 diễn tả sự thay đổi là trước kia tôi có tiền nhưng hiện giờ thì không có nữa. Hãy xem các ví dụ sau:

- (1) 上个月很冷，现在天气不那么冷了。
- (2) 我前几天有点儿发烧，现在好多了。
- (3) 我现在喜欢夏天了。
- (4) 这条裙子是去年买的，今年就不能穿了。

● 练一练 Luyện tập

完成句子 Hoàn thành các câu sau.

- (1) 上个月草和树还没绿，花还没开，_____。
- (2) 昨天腿有点儿疼，今天早上_____。
- (3) 这些水果是我上个星期买的，现在都_____。

2 越来越+形容词/心理动词 Cấu trúc: 越来越 + tính từ/động từ chỉ trạng thái tâm lý

“越来越”的后边加上形容词或心理动词，如“越来越冷”“越来越喜欢”表示随着时间的推移程度上发生的变化。注意，形容词或心理动词的前边都不能再加程度副词，不能说“越来越很热”“越来越非常想”。例如：

Cấu trúc “越来越 + tính từ/động từ chỉ trạng thái tâm lý” được dùng để chỉ sự thay đổi về mức độ theo thời gian, ví dụ: 越来越冷 (*ngày càng lạnh*), 越来越喜欢 (*ngày càng thích*). Lưu ý là bạn không được thêm phó từ chỉ mức độ vào trước tính từ hoặc động từ chỉ trạng thái tâm lý (không được nói 越来越很热, 越来越非常想). Hãy xem các ví dụ sau:


- (1) 我认识的汉字越来越多。
- (2) 你越来越漂亮。
- (3) 我越来越喜欢运动。
- (4) 我做的饭越来越好吃。

● 练一练 Luyện tập

完成句子 Hoàn thành các câu sau.

- (1) 最近天气_____。
- (2) 她每天都运动，现在_____。
- (3) 快要考试了，我_____。
- (4) 孩子还没有回来，妈妈_____。

练习
Bài tập

1 朗读下列短语和句子 Đọc to các cụm từ và các câu sau.  05-5

- ① 照顾：照顾孩子/照顾小狗/照顾得很好/我要在家照顾他。
- ② 裙子：一条裙子/漂亮的裙子/穿裙子/我喜欢看你穿漂亮的裙子。
- ③ 用：不用/不用上课/不用吃药/不用去医院。
- ④ 最近：最近几天/最近几个月/我最近有点儿累/我最近越来越胖了。
- ⑤ 为：为孩子做饭/为妈妈买衣服/为朋友准备礼物/这是我为你买的绿茶。

2 选择恰当的词语填空 Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

草 最近 为 发烧 裙子

- ① 我是不是_____了？怎么总是觉得冷？
- ② 春天不冷不热，_____都是绿的。
- ③ 快来看一下，这是我_____你买的衣服。
- ④ 这条_____真好看，是新买的吗？
- ⑤ 小王在忙什么呢？你_____见过他吗？

当然 照顾 用 季节 夏天

- ⑥ A: 来一个西瓜。
B: 这个_____的西瓜又大又甜，多来几个吧。
- ⑦ A: 今年_____一点儿也不热。
B: 是吗？我怎么觉得快热死了！
- ⑧ A: 明天考试，你现在就睡觉了？不再看看书了？
B: 不_____看了，我已经复习好了。
- ⑨ A: 明天阴天，你还去看比赛吗？
B: 我_____要去，这是我最喜欢的比赛！
- ⑩ A: 这是你家的小狗吗？真漂亮！谁_____它？
B: 我妈妈。

3 用本课新学的语言点和词语描述图片

Sử dụng từ ngữ trong bài để mô tả hình ảnh bên dưới.



A: 儿子怎么没去上学?

B: 他_____。

A: 最近天气不太好。

B: 对, 天气_____, 他穿得太少了。

A: 天_____。你带伞了吗?

B: 没有。

A: 那我们快点儿走吧, 就要_____。

B: 好的。



A: 你昨天晚上没出去玩儿?

B: 没有, 一直在宿舍写作业呢。

A: 你最近真是_____努力了。

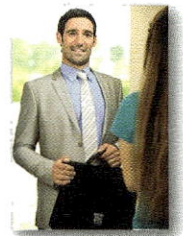
B: 你看, 我的汉语是不是_____?

A: 你现在回来得_____。

B: 最近_____忙。

A: 办公室有那么多事吗?

B: 经理去美国了, 我要_____。



4 根据课文回答问题 Trả lời câu hỏi theo nội dung bài học.

- ① 小丽怎么不舒服了?
- ② 现在小丽要做什么?
- ③ 周太太能出去玩儿吗? 为什么?
- ④ 小丽喜欢哪个季节? 为什么?
- ⑤ 小刚喜欢哪个季节? 为什么?
- ⑥ 小丽最近怎么了? 为什么?

汉字

Chữ Hán

1 汉字知识 Kiến thức về chữ Hán

会意字 Chữ hội ý

古代中国人有时用两个或两个以上的独体字组成一个汉字，这几个独体字的意思加起来就是整个汉字的意思。例如：

Khi sáng tạo ra chữ Hán, người Trung Hoa cổ còn kết hợp hai chữ đơn hoặc nhiều hơn để tạo thành chữ mới, nghĩa của chữ này chính là sự tổng hợp nghĩa của các chữ đơn. Ví dụ:

汉字 Chữ Hán	图片 Hình ảnh	汉字的意思 Ý nghĩa
明		太阳和月亮在一起，光明。 Mặt trời và mặt trăng kết hợp với nhau có nghĩa là <i>sáng rực</i> .
休		人靠在树上休息。 Một người đang tựa lưng vào cây nghỉ ngơi.
从		一个人跟着另一个人。 Một người đi theo người khác.
看		手放在眼睛上，看远方。 Một người che bàn tay phía trên mắt để nhìn ra xa.

2 旧字新词 Cách thành lập từ mới

读读下面的词语，想想组成的新词是什么意思。

Đọc các từ ngữ sau và đoán nghĩa của những từ mới được tạo ra.

听——说
↓ ↓
听说

有——一点儿
↓ ↓
有点儿

草——地方
↓ ↓
草地

运用
Phần
vận dụng

1 双人活动 Hoạt động theo cặp

两个人一组，根据给出的线索，一起完成下边的故事，并补充结局。注意用上“越来越”和“了”。

Hai người ghép thành cặp. Dựa vào các thông tin cho sẵn, hãy hoàn thành câu chuyện sau và viết thêm phần kết thúc. Chú ý sử dụng 越来越 và 了.

冬天快到了，天气_____，小红起床起得_____。以前她六点起床，现在_____。以前她常常运动，现在_____。

因为天气冷，所以小红吃得也_____。以前她晚上只吃一点儿米饭，现在_____。

一个月以后，_____。

2 小组活动 Hoạt động nhóm

3~4人一组，一个人介绍自己最近改变了哪些习惯，其他人记录。

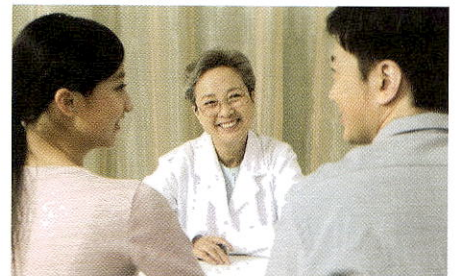
Lập nhóm từ 3 đến 4 người, một người cho biết thói quen của mình đã thay đổi thế nào trong thời gian gần đây và những thành viên khác ghi lại.

以前	现在
不喜欢喝咖啡	喜欢喝咖啡了

俗语 药到病除 Yàodào bìngchú
Tục ngữ Thuốc uống vào hết bệnh ngay.

“药到病除”的意思是吃了药，病马上就好了，形容医生的医术很好，用药恰到好处。现在也比喻人能够找到问题的关键，马上解决问题。

药到病除 có nghĩa là uống thuốc vào thì khỏi bệnh ngay, được dùng để nói về bác sĩ có chuyên môn giỏi, cho thuốc đúng bệnh. Ngày nay câu này còn có hàm ý là chỉ một người có thể tìm ra mấu chốt của vấn đề và giải quyết vấn đề một cách nhanh chóng.



文化 Văn hóa

中国有什么传统运动 Các môn thể thao truyền thống của Trung Quốc

在中国，除了跑步、去健身房、打球等现代运动外，一些传统运动也被保留下来，成为人们日常锻炼中的一部分，比如：放风筝、踢毽子、抖空竹、打太极拳等。这些运动你会吗？在你们国家，有什么传统运动？

Ở Trung Quốc, bên cạnh các môn thể thao hiện đại như chạy bộ, chơi bóng, tập luyện ở phòng tập thể thao..., người dân vẫn lựa chọn một số môn thể thao truyền thống để rèn luyện sức khỏe hàng ngày. Đó là những môn thể thao vẫn còn được gìn giữ đến ngày nay, chẳng hạn: thả diều, đá cầu, cử tạ trên không, tập thái cực quyền... Bạn có biết những môn này không? Môn thể thao truyền thống của nước bạn là gì?



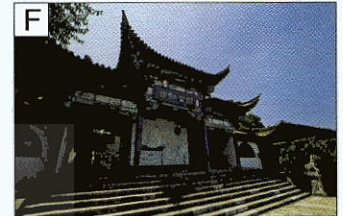
6

Zěnmē tūrán zhǎo bu dào le? 怎么突然找不到了?

Sao bǒng dưng lại không tìm thấy?

热身
Phần
khởi động

1 给下面的词语选择对应的图片
Chọn hình tương ứng với các từ ngữ bên dưới.



duànliàn
① 锻炼 _____
jiǎng tí
④ 讲题 _____

qù gōngyuán
② 去公园 _____
bāng máng
⑤ 帮忙 _____

tīng yīnyuèhuì
③ 听音乐会 _____
lí kāi
⑥ 离开 _____

2 将下面的动词与补语相连，并朗读
Nối các động từ sau với bổ ngữ và đọc to các cụm từ đó.

- | | |
|-----|----|
| ① 买 | 清楚 |
| ② 看 | 明白 |
| ③ 讲 | 到 |
| ④ 听 | 去 |
| ⑤ 上 | 完 |
| ⑥ 做 | 见 |

1 在客厅 Trong phòng khách



06-1

周 明: 我的眼镜呢? 怎么突然找不到了? 你看见了吗?

周太太: 我没看见啊。

周 明: 我离不开眼镜, 没有眼镜, 我一个字也看不清楚。

周太太: 你去房间找找, 是不是刚才放在桌子上了?

周 明: 我怎么看得到啊? 你快过来帮忙啊。

周太太: 好吧, 我帮你去找找。

生词 Từ mới

- | | | | |
|--------|-----------|------|--------------------------|
| *1. 眼镜 | yǎnjìng | dt. | mắt kính |
| 2. 突然 | tūrán | phó. | bỗng nhiên,
bỗng dưng |
| 3. 离开 | lí kāi | đgt. | rời khỏi,
tách khỏi |
| 4. 清楚 | qīngchū | tt. | rõ ràng |
| 5. 刚才 | gāngcái | dt. | lúc nãy |
| 6. 帮忙 | bāng máng | đgt. | giúp,
giúp đỡ |

2 在打电话 Nói chuyện qua điện thoại



06-2

同学: 今天的作业你做完了吗?

儿子: 刚做完, 你呢?

同学: 今天这些题特别难, 我看不懂, 不会做, 你能帮我吗?

儿子: 电话里讲不明白, 你来我家吧, 我给你讲讲。

同学: 好啊, 我锻炼完了就过去。

生词 Từ mới

- | | | | |
|--------|----------|------|---------------------|
| 7. 特别 | tèbié | phó. | vô cùng, rất |
| 8. 讲 | jiǎng | đgt. | giải thích,
nói |
| 9. 明白 | míngbai | tt. | rõ ràng,
dễ hiểu |
| 10. 锻炼 | duànliàn | đgt. | tập thể dục |

3 在休息室 Trong phòng giải lao



06-3

同事: 你怎么有点儿不高兴?

小刚: 我想请小丽吃饭, 但是找不到好饭馆儿。

同事: 那你请她听音乐会吧, 她喜欢听音乐。

小刚: 音乐会人太多, 买不到票。

同事: 那去公园走走, 聊聊天儿吧。

小刚: 公园太大, 多累啊。

生词 Từ mới

- | | | | |
|-----------|---------------|------|------------|
| 11. 音乐 | yīnyuè | dt. | âm nhạc |
| 12. 公园 | gōngyuán | dt. | công viên |
| 13. 聊天(儿) | liáo tiān (r) | đgt. | trò chuyện |

4 在客厅 Trong phòng khách

06-4

周太太: 你怎么还喝咖啡?

生词 Từ mới

周 明: 怎么了?

*14. 睡着 shuì zháo đgt. ngủ được

周太太: 你不是说晚上睡不着觉吗?

15. 更 gèng phó. càng, hơn nữa

周 明: 没事, 我只喝一杯。

周太太: 你还是喝杯牛奶吧, 可以睡
得更好些。

周 明: 好吧, 牛奶呢?

周太太: 还没买呢。

拼音课文 Phiên âm

1. Zài kètīng

Zhōu Míng: Wǒ de yǎnjìng ne? Zěnmē tūrán zhǎo bu dào le? Nǐ kànjiàn le ma?

Zhōu tài tai: Wǒ méi kànjiàn a.

Zhōu Míng: Wǒ lí bu kāi yǎnjìng, méiyǒu yǎnjìng, wǒ yí ge zì yě kàn bu qīngchū.

Zhōu tài tai: Nǐ qù fángjiān zhǎozhao, shì bu shì gāngcái fàng zài zhuōzi shàng le?

Zhōu Míng: Wǒ zěnmē kàn de dào a? Nǐ kuài guòlai bāng máng a.

Zhōu tài tai: Hǎo ba, wǒ bāng nǐ qù zhǎozhao.

2. Zài dǎ diànhuà

tóngxué: Jīntiān de zuòyè nǐ zuòwán le ma?

érzi: Gāng zuòwán, nǐ ne?

tóngxué: Jīntiān zhèxiē tí tèbié nán, wǒ kàn bu dòng, bú huì zuò, nǐ néng bāng wǒ ma?

érzi: Diànhuà lì jiǎng bu míngbai, nǐ lái wǒ jiā ba, wǒ gěi nǐ jiǎngjiang.

tóngxué: Hǎo a, wǒ duànliàn wán le jiù guòqu.

3. Zài xiūxishi

tóngshì: Nǐ zěnmē yǒudiǎnr bù gāoxìng?

Xiǎogāng: Wǒ xiǎng qǐng Xiǎoli chī fàn, dànshì zhǎo bu dào hǎo fànguǎnr.

tóngshì: Nà nǐ qǐng tā tīng yīnyuèhuì ba, tā xǐhuan tīng yīnyuè.

Xiǎogāng: Yīnyuèhuì rén tài duō, mǎi bu dào piào.

tóngshì: Nà qù gōngyuán zǒuzou, liáoliao tiānr ba.

Xiǎogāng: Gōngyuán tài dà, duō lèi a.

4. Zài kètīng

Zhōu tài tai: Nǐ zěnmē hái hē kāfēi?

Zhōu Míng: Zěnmē le?

Zhōu tài tai: Nǐ bú shì shuō wǎnshàng shuì bu zháo jiào ma?

Zhōu Míng: Méi shì, wǒ zhǐ hē yì bēi.

Zhōu tài tai: Nǐ hái shì hē bēi niú nǎi ba, kěyǐ shuì de gèng hǎo xiē.

Zhōu Míng: Hǎo ba, niú nǎi ne?

Zhōu tài tai: Hái méi mǎi ne.

注释

Chú thích

1 可能补语：动词得/不 + 可能补语

Bổ ngữ chỉ khả năng: Động từ + 得/不 + bổ ngữ chỉ khả năng

汉语中用“动词得 + 补语”或“动词不 + 补语”表示能否实现某种结果或达到某种目的。“动词得 + 补语”是肯定形式，“动词不 + 补语”是否定形式。

“得”后的补语常常是结果补语、趋向补语、一些形容词或动词。疑问形式是“动词得 + 补语 动词不 + 补语”或“动词得 + 补语 吗”。例如：

Cấu trúc “động từ + 得 + bổ ngữ”, “động từ + 不 + bổ ngữ” được dùng để diễn tả rằng một người có thể thu được kết quả hoặc đạt được mục đích nào đó hay không. “Động từ + 得 + bổ ngữ” là hình thức khẳng định còn “động từ + 不 + bổ ngữ” là hình thức phủ định. Bổ ngữ đứng sau 得 thường là bổ ngữ chỉ kết quả, bổ ngữ chỉ phương hướng, một số tính từ hoặc động từ. Hình thức nghi vấn của cấu trúc này là “động từ + 得 + bổ ngữ + động từ + 不 + bổ ngữ”, “động từ + 得 + bổ ngữ + 吗”. Ví dụ:

- (1) 我看得清楚那个汉字。
- (2) 楼太高了，我上不去。
- (3) 老师说的话你听得见听不见？
- (4) 我找不到好饭馆。

• 练一练 Luyện tập

完成句子 Hoàn thành các câu sau.

- (1) 你说话说得太快了，我_____。
- (2) 那么多饭你_____？
- (3) 今天的作业一点儿也不多，7点以前_____。

2 “呢”询问处所：“名词+呢” Cấu trúc được dùng để hỏi vị trí: Danh từ + 呢

汉语中，“名词+呢”表示询问人或者事物在哪儿。如“妈妈呢？”表示询问“妈妈在哪儿？”，“小狗呢？”的意思是“小狗在哪儿？”。例如：

Cấu trúc “danh từ + 呢” được dùng để hỏi người hay sự vật nào đó ở đâu/ở vị trí nào, ví dụ: 妈妈呢? (Mẹ đâu rồi?), 小狗呢? (Con chó đâu rồi?). Hãy xem thêm các ví dụ sau:

- (1) A: 你的书呢？放在哪儿了？
B: 就在桌子上啊。
- (2) A: 我的眼镜呢？你看见了吗？
B: 我没看见啊。

● 练一练 Luyện tập

完成对话 Hoàn thành các mẫu đối thoại sau.

(1) A: 你的手机呢?

B: _____。

(2) A: 你的车呢?

B: _____。

(3) A: _____?

B: 爸爸拿走了。

3 “刚”和“刚才” 刚 và 刚才

“刚”是副词，“刚才”是名词，都表示动作发生的时间不长，但是“刚才”常常表示几分钟以前，“刚”表示的时间短，是对说话人来说的，可以是几分钟、几天甚至几个月。比如：“我刚来中国两个月”，表示对说话人来说，两个月时间很短。“刚”只能用在动词前，“刚才”可以用在动词前，也可以放在句子前边。

刚 là phó từ, 刚才 là danh từ, cả hai đều được dùng để chỉ hành động xảy ra cách đây không lâu, nhưng 刚才 thường mang nghĩa là cách đây vài phút còn 刚 chỉ thời gian ngắn theo quan điểm của người nói (có thể là vài phút, vài ngày, thậm chí vài tháng). Ví dụ, câu 我刚来中国两个月 cho thấy đối với người nói, thời gian hai tháng là rất ngắn. 刚 chỉ đứng trước động từ còn 刚才 có thể được dùng ở trước động từ hoặc ở đầu câu.

下边是“刚”和“刚才”的对比:

Hãy so sánh những câu có 刚 và 刚才 trong bảng sau:

刚	刚才
爸爸刚出去。	爸爸刚才出去了。
我刚喝完一杯咖啡。	刚才我喝了一杯咖啡。
我刚放在桌子上, 现在就没了。	眼镜周明刚才放在桌子上了。
儿子刚做完作业。	刚才儿子在做作业。

● 练一练 Luyện tập

用“刚”或“刚才”填空 Hoàn thành các câu sau với 刚 hoặc 刚才.

(1) _____ 你去哪儿了?

(2) 我 _____ 做完作业, 真累啊!

(3) 白先生 _____ 到北京, 还没休息呢。

练习

Bài tập

1 朗读下列短语和句子 Đọc to các cụm từ và các câu sau. 06-5

- ① 突然：很突然/突然的事/突然下雨了/(我的眼镜)怎么突然找不到了?
- ② 离开：离开北京/离得开/离不开/我离不开眼镜。
- ③ 帮忙：帮帮忙/帮一个忙/要帮忙吗/你快过来帮忙啊。
- ④ 讲：讲题/讲清楚/给我讲讲/电话里讲不明白。
- ⑤ 更：更多/更好/更快/(喝牛奶)可以睡得更好些。

2 选择恰当的词语填空 Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

清楚 讲 突然 特别 明白

- ① 刚才还是晴天，怎么现在_____就下雨了?
- ② 你的意思我已经听_____了。
- ③ 今天的语法课我没去，你给我_____一下吧。
- ④ 今天天气_____好，我们去爬山吧。
- ⑤ 他说什么? 你听_____了吗?

刚才 音乐会 公园 离开 聊天儿

- ⑥ A: 今天晚上做什么?
B: 我跟小丽去听_____。
- ⑦ A: 你什么时候_____北京?
B: 明天的飞机。
- ⑧ A: 请问，去_____怎么走?
B: 一直往前走就是。
- ⑨ A: 你最喜欢做什么?
B: 跟朋友_____。
- ⑩ A: 你_____做什么去了?
B: 我帮小丽买了个面包。

3 用本课新学的语言点和词语描述图片

Sử dụng từ ngữ trong bài để mô tả hình ảnh bên dưới.



A: 周经理呢?

B: 他_____出去。

A: 他下午两点以前_____?

B: 回得来。

A: 我想请你_____个_____。

B: 好啊, 怎么了?

A: 今天的工作太多了, 我_____。

B: 没问题, 我帮你。



A: 我们什么时候吃晚饭?

B: 我_____到家, 让我休息一下。

A: 一个小时_____吗?

B: 休息得好。

A: 那个电影_____有意思, 我们一起去看看吧。

B: 那么多人看, _____票吗?

A: _____开始卖票, 人不多, 买得到。

B: 那我们现在走吧。



4 根据课文回答问题 Trả lời câu hỏi theo nội dung bài học.

- ① 周明要找什么? 为什么?
- ② 周明的儿子做完作业了吗?
- ③ 周明儿子的同学一会儿要做什么?
- ④ 小刚今天怎么了? 为什么?
- ⑤ 周明在喝什么?
- ⑥ 周明喝牛奶了吗? 为什么?

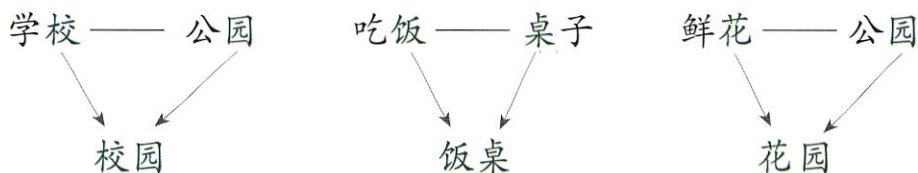
汉字

Chữ Hán

旧字新词 Cách thành lập từ mới

读读下面的词语，想想组成的新词是什么意思。

Đọc các từ ngữ sau và đoán nghĩa của những từ mới được tạo ra.



运用

Phần vận dụng

1 双人活动 Hoạt động theo cặp

两人一组，先读读下边的词组，然后询问对方下课时做了什么。

Hai người ghép thành cặp, đọc các cụm từ dưới đây, sau đó hỏi nhau xem đã làm gì trong giờ giải lao.

买饮料 吃面包 喝咖啡 打电话 写作业 休息 跟朋友聊天儿

例如：A: 刚才你做什么了？

B: 刚才我出去买饮料了。

2 小组活动 Hoạt động nhóm

3~4人一组，调查本组成员的情况并记录，选出谁是最棒的。

Lập nhóm từ 3 đến 4 người, tìm hiểu về khả năng của các thành viên trong nhóm, ghi lại rồi chọn ra người giỏi nhất.

提示词：

听懂 看懂 吃完 喝完 买到

例如：A: 马可，你看得懂中国电影吗？

B: 我看得懂中国电影。

A: 你听得懂汉语歌吗？

B: 我听不懂汉语歌。



姓名	能做什么	是不是最棒 (bàng, giỏi) 的
1. 马可	看得懂中国电影, 听不懂汉语歌。	

俗语

万事开头难 Wàn shì kāitóu nán

Tục ngữ

Vạn sự khởi đầu nan.

“万事开头难”的意思是，做什么事情都是开始的时候比较难。这句话告诉我们，开始做事情的时候遇到困难是正常的，不要因此而放弃，要坚持下去，以后会越来越容易，越来越好。

万事开头难 có nghĩa là mọi việc chúng ta làm đều có những khó khăn nhất định ở giai đoạn đầu. Câu này cho chúng ta thấy rằng gặp phải khó khăn khi bắt đầu thực hiện một công việc là điều rất bình thường, nhưng nếu ta không bỏ cuộc và kiên trì theo đuổi thì về sau, ta sẽ thấy công việc đó trở nên dễ dàng, sẽ thu được kết quả tốt đẹp.



7

Wǒ gēn tā dōu rènshi wǔ nián le.

我跟她都认识五年了。

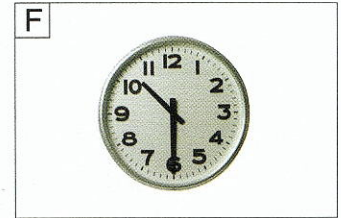
Tôi và cô ấy quen nhau được năm năm rồi.

热身

Phần
khởi động

1 给下面的词语选择对应的图片

Chọn hình tương ứng với các từ ngữ bên dưới.



shí diǎn bàn
① 十点半

jié hūn
④ 结婚

chí dào
② 迟到

yínháng
⑤ 银行

huānyíng
③ 欢迎

tóngshì
⑥ 同事

2 完成下面的表格，说说你做这些事用多长时间

Hoàn thành bảng sau bằng cách cho biết bạn dành bao nhiêu thời gian để làm những việc dưới đây.

做什么	几点到几点	多长时间
做作业 zuò zuòyè	9点到11点	两个小时
锻炼 duànliàn		
吃晚饭 chī wǎnfàn		
看电视 kàn diànshì		
上网 shàng wǎng		
睡觉 shuì jiào		

课文
Bài học1 在办公室 Trong văn phòng  07-1

同事：那个漂亮的新同事是谁？
 小刚：那是小丽。
 同事：她刚来北京吗？
 小刚：不，她在北京工作三年了。
 同事：以前她在哪儿工作？
 小刚：她在银行工作了两年以后来的我们公司。

生词 Từ mới

- 同事 tóngshì dt. đồng nghiệp
- 以前 yǐqián dt. trước đây, trước kia
- 银行 yínháng dt. ngân hàng

2 在休息室 Trong phòng giải lao  07-2

同事：周末你跟小丽去哪儿玩儿了？
 小刚：我们去唱歌了。
 同事：你们唱了多久？
 小刚：我们唱了两个小时歌，晚上还去听音乐会了。
 同事：你们都对音乐感兴趣吗？
 小刚：她对音乐感兴趣，我对她更感兴趣。

生词 Từ mới

- 久 jiǔ tt. lâu, lâu dài
- 感兴趣 gǎn xìngqù có hứng thú, thích

3 在休息室 Trong phòng giải lao  07-3

小刚：我跟小丽下个月结婚，到时候欢迎你来。
 同事：什么？结婚？
 小刚：对啊，突然吗？
 同事：你们不是刚认识吗？
 小刚：我跟她都认识五年了。
 同事：你跟她结婚，那我怎么办啊？

生词 Từ mới

- 结婚 jié hūn đgt. kết hôn, cưới
- 欢迎 huānyíng đgt. hoan nghênh, chào mừng

4 在公司门口 Ở trước cửa công ty



07-4

小丽：你看看手表，怎么迟到了？
 小刚：没迟到啊。
 小丽：你不是说七点半来接我吗？
 你迟到了一刻钟。
 小刚：现在不是七点半吗？
 小丽：已经差一刻八点了！我都在
 这儿坐了半个小时了。
 小刚：不是我迟到了，是你的表快
 了一刻钟。

生词 Từ mới

- | | | | |
|-------|--------|--------|---------------|
| 8. 迟到 | chídào | đgt. | đến muộn |
| 9. 半 | bàn | số. | một nửa, rưỡi |
| 10. 接 | jiē | đgt. | đón |
| 11. 刻 | kè | lượng. | mười lăm phút |
| 12. 差 | chà | đgt. | kém, thiếu |

拼音课文 Phiên âm

1. Zài bàngōngshì

tóngshì: Nàge piàoliang de xīn tóngshì shì shéi?

Xiǎogāng: Nà shì Xiǎoli.

tóngshì: Tā gāng lái Běijīng ma?

Xiǎogāng: Bù, tā zài Běijīng gōngzuò sān nián le.

tóngshì: Yíqíán tā zài nǎr gōngzuò?

Xiǎogāng: Tā zài yínháng gōngzuò le liǎng nián yǐhòu lái de wǒmen gōngsī.

2. Zài xiūxià

tóngshì: Zhōumò nǐ gēn Xiǎoli qù nǎr wánr le?

Xiǎogāng: Wǒmen qù chāng gē le.

tóngshì: Nǐmen chāng gē duō jiǔ?

Xiǎogāng: Wǒmen chāng gē liǎng gè xiǎoshí gē, wǎnshàng hái qù tīng yīnyuè huì le.

tóngshì: Nǐmen dōu duì yīnyuè gǎn xìngqù ma?

Xiǎogāng: Tā duì yīnyuè gǎn xìngqù, wǒ duì tā gèng gǎn xìngqù.

3. Zài xiūxià

Xiǎogāng: Wǒ gēn Xiǎoli xià ge yuè jié hūn, dào shíhou huānyíng nǐ lái.

tóngshì: Shénme? Jié hūn?

Xiǎogāng: Duì a, tūrán ma?

tóngshì: Nǐmen bú shì gāng rènshi ma?

Xiǎogāng: Wǒ gēn tā dōu rènshi wǔ nián le.

tóngshì: Nǐ gēn tā jié hūn, nǎ wǒ zěnme bàn a?

4. Zài gōngsī ménkǒu

Xiǎoli: Nǐ kànkan shǒubiǎo, zěnme chídào le?

Xiǎogāng: Méi chídào a.

Xiǎoli: Nǐ bú shì shuō qī diǎn bàn lái jiē wǒ ma? Nǐ chídào le yí kè zhōng.

Xiǎogāng: Xiànzài bú shì qī diǎn bàn ma?

Xiǎoli: Yíjīng chà yí kè bā diǎn le! Wǒ dōu zài zhèr zuò le bàn gè xiǎoshí le.

Xiǎogāng: Bú shì wǒ chídào le, shì nǐ de biǎo kuàile yí kè zhōng.

注释

Chú thích

1 时段的表达 Cách diễn tả khoảng thời gian

时段是指动作或状态持续的时间，一般由时量补语充当，如“一刻钟、半个小时、两天、三个月等”。

Để diễn tả hành động/trạng thái xảy ra hoặc kéo dài trong khoảng thời gian bao lâu, người ta thường dùng bổ ngữ chỉ thời lượng như一刻钟 (*mười lăm phút*), 半个小时 (*nửa giờ*), 两天 (*hai ngày*), 三个月 (*ba tháng*)...

“主语+动词+了+持续的时间+宾语”表示动作持续的时间。例如：

Cấu trúc “chủ ngữ + động từ + 了 + khoảng thời gian + tân ngữ” diễn tả khoảng thời gian mà hành động xảy ra. Ví dụ:

- (1) 她工作了三年。
- (2) 我们坐了一个小时公共汽车。
- (3) 你怎么晚到了一刻钟？
- (4) 我们唱了两个小时歌。

“主语+动词+了+持续的时间+宾语+了”表示仍在进行的动作所持续的时间。比如“看了一个小时书了”，表示看书的时间是一个小时，并且现在还在看书。例如：

Cấu trúc “chủ ngữ + động từ + 了 + khoảng thời gian + tân ngữ + 了” diễn tả khoảng thời gian mà hành động đã xảy ra và hành động đó vẫn đang tiếp diễn. Chẳng hạn, 看了一个小时书了 cho biết người nào đó đã đọc sách được một giờ đồng hồ và hiện vẫn đang đọc. Hãy xem các ví dụ sau:

- (5) 我学习了一年汉语了。
- (6) 她看了半个小时电视了。
- (7) 他们游了二十分钟泳了。
- (8) 我都在这儿坐了半个小时了。

● 练一练 Luyện tập

完成对话 Hoàn thành các mẫu đối thoại sau.

- (1) A: 你学了多长时间汉语了?
B: _____。
- (2) A: _____。
B: 我在这个地方住了十年了。
- (3) A: 小王还没来, 你等了他多长时间?
B: _____。

2 表达兴趣 Cách diễn tả sự hứng thú

汉语表达兴趣常常用“对……感兴趣”和“对……有兴趣”，它们的否定式是“对……不感兴趣”和“对……没(有)兴趣”。程度副词要放在“感兴趣”和“有兴趣”的前边，如“很感兴趣”“非常有兴趣”。例如：

Cấu trúc 对……感兴趣 và 对……有兴趣 thường được dùng để diễn tả sự hứng thú với điều gì đó. Dạng phủ định của chúng là 对……不感兴趣 và 对……没(有)兴趣. Nếu dùng phó từ chỉ mức độ, ta phải đặt nó trước 感兴趣 và 有兴趣, chẳng hạn 很感兴趣, 非常有兴趣. Hãy xem các ví dụ sau:

- (1) 他们对电影感兴趣。
- (2) 我儿子对打篮球不感兴趣。
- (3) 同学们对汉语有兴趣。你们都对音乐感兴趣吗?
- (4) 我对她更感兴趣。

● 练一练 Luyện tập

完成对话 Hoàn thành các mẫu đối thoại sau.

(1) A: 你对什么运动感兴趣?

B: _____。

(2) A: 你喜欢汉语吗?

B: _____。

(3) A: _____。

B: 我不喜欢听音乐。

3 用“半”“刻”“差”表示时间 Cách diễn tả thời gian với 半, 刻 hoặc 差



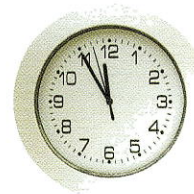
一点半



十二点一刻



十二点三刻/差一刻一点



差五分十二点


注意: “一刻钟”是时段的表达, 表示十五分钟。比如“我等了你一刻钟”的意思是“我等了你十五分钟”。

Lưu ý: 一刻钟 chỉ khoảng thời gian, có nghĩa là mười lăm phút. Ví dụ: 我等了你一刻钟 có nghĩa là Em đã đợi anh mười lăm phút rồi.

● 练一练 Luyện tập

用“半、刻、差”说出下列时间 Dùng 半, 刻 hoặc 差 để diễn tả các mốc thời gian sau.

- (1) 10:30
- (2) 12:45
- (3) 11:59

练习
Bài tập1 朗读下列短语和句子 Đọc to các cụm từ và các câu sau.  07-5

- ① 以前：工作以前/两年以前/以前的事/以前她在哪儿工作？
- ② 久：不久/很久/好久不见/你们唱了多久？
- ③ 结婚：结婚了/没结婚/下个月结婚/我跟小丽下个月结婚。
- ④ 迟到：迟到了/别迟到/迟到五分钟/（你）怎么迟到了？
- ⑤ 刻：一刻钟/七点一刻/八点三刻/你迟到了一刻钟。

2 选择恰当的词语填空 Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

以前 同事 兴趣 欢迎 差

- ① 小明每天都听歌，对音乐有_____。
- ② 我给你介绍一下，这是我的_____小王。
- ③ _____你来我家玩儿。
- ④ 我是_____十分八点到公司的。
- ⑤ 来中国_____，我学了一年汉语。

银行 结婚 迟到 接 半

- ⑥ A: 你今天怎么_____了？
B: 对不起，我起晚了。
- ⑦ A: 你现在要去哪儿？
B: 我去机场_____一个朋友。
- ⑧ A: 比赛什么时候开始？
B: 十点_____。
- ⑨ A: 请问，哪儿有_____？
B: 一直往前走，超市的旁边。
- ⑩ A: 下个月我们就要_____了。
B: 什么？你们不是刚认识吗？

3 用本课新学的语言点和词语描述图片

Sử dụng từ ngữ trong bài để mô tả hình ảnh bên dưới.



A: 都_____了, 快去睡觉吧。

B: 我再玩儿十分钟。

A: 你已经玩儿了好几个小时了, 不累吗?

B: 我_____特别感兴趣, 一点儿也不累。



A: 你一直在这家公司工作吗?

B: 对, 我已经_____。

A: 你_____?

B: 我特别喜欢我的工作。



A: 喂, 你在哪儿呢?

B: 我可能会晚_____。

A: 快点儿吧, 我已经等了_____。

B: 好, 你别着急, 我快到了。

A: 你们结婚_____?

B: 快50年了。

A: 你们身体怎么这么好?

B: 我们都对_____。



4 根据课文回答问题 Trả lời câu hỏi theo nội dung bài học.

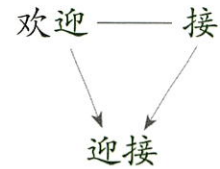
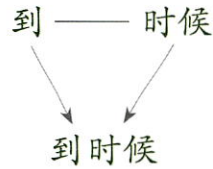
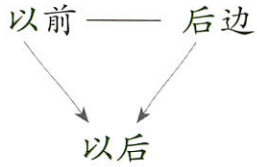
- ① 小丽以前在哪儿工作? 工作了多长时间?
- ② 小刚和小丽周末做什么了? 做了多长时间?
- ③ 小丽对什么很感兴趣? 小刚呢?
- ④ 小刚和小丽什么时候结婚?
- ⑤ 同事为什么觉得小刚结婚很突然?
- ⑥ 小刚迟到了吗? 为什么?

汉字
Chữ Hán

旧字新词 Cách thành lập từ mới

读读下面的词语，想想组成的新词是什么意思。

Đọc các từ ngữ sau và đoán nghĩa của những từ mới được tạo ra.



运用 1 双人活动 Hoạt động theo cặp
Phần vận dụng

两人一组，向对方介绍自己的兴趣爱好，说说是从什么时候开始的，到现在持续多长时间了。对方记录。

Hai người ghép thành cặp, một người nói về những hứng thú/sở thích của mình, cho biết mình bắt đầu có những hứng thú/sở thích đó từ khi nào và đến giờ chúng đã kéo dài được bao lâu. Người kia ghi lại các thông tin này.

例如：我对游泳很感兴趣，我是5岁学会游泳的，到现在已经游了20年了。

兴趣爱好	从什么时候开始	到现在多长时间了
游泳	5岁	20年

2 小组活动 Hoạt động nhóm

3~4人一组，共同制订一个“学习汉语”的周计划：说明一周里每天什么时候要做什么，做多长时间，怎么休息，休息多长时间等。最后由一位同学向全班汇报，选出最有效的“学习汉语”计划。

Lập nhóm từ 3 đến 4 người và lên kế hoạch học tiếng Trung Quốc trong một tuần (nêu rõ mỗi ngày sẽ làm việc gì, làm vào thời điểm nào và trong thời gian bao lâu, sẽ nghỉ ngơi thế nào và nghỉ trong bao lâu...), sau đó cử một đại diện trình bày trước lớp rồi chọn ra kế hoạch học tiếng Trung Quốc hiệu quả nhất.



	星期一	星期二	星期三	星期四	星期五	星期六	星期日
1	8:00-9:00 上1个小时汉语课						

俗语

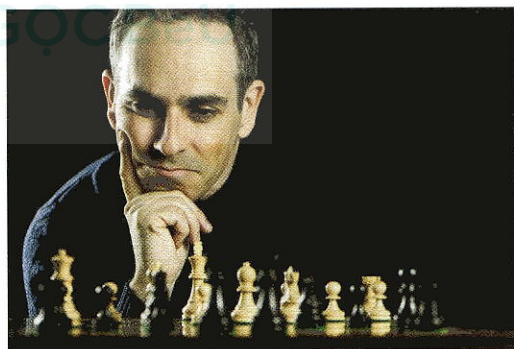
Tục ngữ

一步走错步步错 Yí bù zǒucuò bùbù cuò

Đi sai một bước, các bước kế tiếp đều sai.

“一步走错步步错”的意思是，下棋的时候，如果有一步走错了，那么以后的每一步都是错的。这句话用来比喻如果我们开始时做了一个错误的决定，那么以后的每一次决定都会是错的。这句话告诉我们，做事情的时候每一步都要谨慎，避免出现错误，尤其是开始的时候。

一步走错步步错 có nghĩa là khi đánh cờ, nếu ta đi sai một bước thì tất cả các bước tiếp theo cũng đều sai. Câu tục ngữ này được dùng để diễn tả rằng nếu chúng ta đưa ra quyết định thiếu sáng suốt ngay từ đầu thì mọi quyết định sau đó cũng đều sai lầm; do vậy, khi thực hiện công việc nào đó, chúng ta nên thận trọng ở từng khâu, từng bước để tránh phạm lỗi, nhất là trong giai đoạn khởi đầu.



8

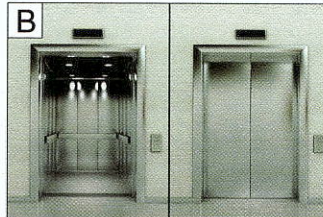
Nǐ qù nǎr wǒ jiù qù nǎr.

你去哪儿我就去哪儿。

Em đi đâu thì anh đi đến đó.

热身
Phần
khởi động

1 给下面的词语选择对应的图片
Chọn hình tương ứng với các từ ngữ bên dưới.



- xióngmāo
① 熊猫 _____
- diàntī
④ 电梯 _____

- ānjìng
② 安静 _____
- hàipà
⑤ 害怕 _____

- jiàn miàn
③ 见面 _____
- xǐshǒujiān
⑥ 洗手间 _____

2 写出你学过的疑问代词
Viết ra các đại từ nghi vấn bạn đã học.

- ① 谁 _____
- ② _____
- ③ _____
- ④ _____
- ⑤ _____
- ⑥ _____

课文

Bài học

1 在休息室 Trong phòng giải lao



08-1

同事：听说你最近打算买房子？
 小丽：是，昨天去看了看，今天又去看了看，明天还要再去看看。
 同事：都不满意吗？
 小丽：一个没有电梯，不方便。一个有电梯，但是在二十层。
 同事：二十层怎么了？
 小丽：太高了，往下看多害怕啊！

生词 Từ mới

1. 又 yòu phó. lại
2. 满意 mǎnyì đgt. hài lòng, vừa ý
3. 电梯 diàntī dt. thang máy
4. 层 céng lượng. tầng
5. 害怕 hài pà đgt. sợ

2 在学校 Ở trường



08-2

小明：听说你下个星期就要回国了？
 马可：是啊，真不想离开北京。
 小明：我下星期不在北京，不能去机场送你了。
 马可：没关系，你忙吧。
 小明：这个小熊猫送给你，欢迎你以后再来到中国来。
 马可：谢谢。希望以后能再见面。

生词 Từ mới

6. 熊猫 xióngmāo dt. gấu trúc, panda
7. 见面 jiàn miàn đgt. gặp, gặp nhau

3 在咖啡厅 Ở quán cà phê



08-3

小丽：小刚，我们坐哪儿？
 小刚：你坐哪儿我就坐哪儿。
 小丽：坐这儿吧，这儿安静。你想喝什么饮料？
 小刚：你喝什么我就喝什么。
 小丽：喝可乐吧。你等我一会儿，我马上回来。
 小刚：小丽，你去哪儿？你去哪儿我就去哪儿。
 小丽：我去洗手间。

生词 Từ mới

8. 安静 ānjìng tt. yên tĩnh
- *9. 可乐 kělè dt. coca-cola
10. 一会儿 yíhuìr dt. chốc lát, một lát
11. 马上 mǎshàng phó. liền, ngay lập tức
12. 洗手间 xǐshǒujiān dt. nhà vệ sinh

4 在周明家 Tại nhà Châu Minh



老同学：快五年了，你几乎没变化。
周太太：谁说的？我胖了，以前的衣服都不能穿了。
老同学：健康最重要，胖瘦没关系。
周太太：是呀，想吃什么就吃什么。
老同学：你做饭还是周明做饭？
周太太：我做，我想吃什么就做什么，想吃多少就做多少。

生词 Từ mới

- | | | | |
|--------|----------|------|------------------|
| 13. 老 | lǎo | tt. | già, cũ |
| 14. 几乎 | jīhū | phó. | hầu như, gần như |
| 15. 变化 | biànhuà | đgt. | thay đổi |
| 16. 健康 | jiànkāng | tt. | khỏe mạnh |
| 17. 重要 | zhòngyào | tt. | quan trọng |

拼音课文 Phiên âm

1. Zài xiūxishì

tóngshì: Tīngshuō nǐ zuìjìn dǎsuàn mǎi fángzi?

Xiǎoli: Shì, zuótiān qù kànle kàn, jīntiān yòu qù kànle kàn, míngtiān hái yào zài qù kànkan.

tóngshì: Dōu bù mǎnyì ma?

Xiǎoli: Yí ge méiyǒu diàntī, bù fāngbiàn. Yí ge yǒu diàntī, dànshì zài èrshí céng.

tóngshì: Èrshí céng zěnméi le?

Xiǎoli: Tài gāo le, wǎng xià kàn duō hài pà a!

2. Zài xuéxiào

Xiǎomíng: Tīngshuō nǐ xià ge xīngqī jiù yào huí guó le?

Mǎkě: Shì a, zhēn bù xiǎng líkāi Běijīng.

Xiǎomíng: Wǒ xià xīngqī bú zài Běijīng, bù néng qù jīchǎng sòng nǐ le.

Mǎkě: Méi guānxi, nǐ máng ba.

Xiǎomíng: Zhège xiǎo xióngmāo sòng gěi nǐ, huānyíng nǐ yǐhòu zài dào Zhōngguó lái.

Mǎkě: Xièxie. Xīwàng yǐhòu néng zài jiàn miàn.

3. Zài kāfēitīng

Xiǎoli: Xiǎogāng, wǒmen zuò nǎr?

Xiǎogāng: Nǐ zuò nǎr wǒ jiù zuò nǎr.

Xiǎoli: Zuò zhèr ba, zhèr ānjìng. Nǐ xiǎng hē shénme yǐnliào?

Xiǎogāng: Nǐ hē shénme wǒ jiù hē shénme.

Xiǎoli: Hē kělè ba. Nǐ děng wǒ yíhuìr, wǒ mǎshàng huí lái.

Xiǎogāng: Xiǎoli, nǐ qù nǎr? Nǐ qù nǎr wǒ jiù qù nǎr.

Xiǎoli: Wǒ qù xīshǒujiān.

4. Zài Zhōu Míng jiā

lǎo tóngxué: Kuài wǔ nián le, nǐ jīhū méi biànhuà.

Zhōu tàitai: Shéi shuō de? Wǒ pàng le, yǐqián de yīfu dōu bù néng chuān le.

lǎo tóngxué: Jiànkāng zuì zhòngyào, pàng shòu méi guānxi.

Zhōu tàitai: Shì a, xiǎng chī shénme jiù chī shénme.

lǎo tóngxué: Nǐ zuò fàn háishi Zhōu Míng zuò fàn?

Zhōu tàitai: Wǒ zuò, wǒ xiǎng chī shénme jiù zuò shénme, xiǎng chī duōshao jiù zuò duōshao.

注释

Chú thích

1 “又”和“再” 又 và 再

副词“又”和“再”都可以放在动词前边，表示动作或情况的重复出现。“又+动词”通常表示已发生了的重复动作或情况，“再+动词”表示还没发生的重复动作或情况。

Cả hai phó từ 又 và 再 đều có thể được dùng trước động từ để chỉ một hành động/tình huống được lặp lại. “又 + động từ” thường cho biết hành động/tình huống đó đã xảy ra còn “再 + động từ” cho biết hành động/tình huống đó vẫn chưa xảy ra.

“又”的例句如下：Ví dụ về câu có từ 又：

- (1) 上个星期我买了一条裤子，昨天又买了一条。
- (2) 你上午已经喝了一杯咖啡，下午怎么又喝了一杯？
- (3) 小刚，你前天迟到，昨天迟到，今天怎么又迟到了？
- (4) 我昨天看了一个电影，今天又看了一个。

“再”的例句如下：Ví dụ về câu có từ 再：

- (5) 你只吃了一点儿饭，再吃一点儿吧。
- (6) 家里只有一个面包了，我们再买一些吧。
- (7) 那个饭馆我昨天去了一次，明天还想再去一次。
- (8) 昨天去看了看，今天又去看了看，明天还要再去看看。

● 练一练 Luyện tập

完成句子 Hoàn thành các câu sau.

- (1) 我上个星期去了那个中国饭馆，明天想_____去一次。
- (2) 你怎么_____买了一条裤子？不是已经有一条了吗？
- (3) 刚才我去找他，他不在办公室，我一会儿_____去。

2 疑问代词活用1 Đại từ nghi vấn được sử dụng linh hoạt (1)

汉语中，“就”可以用在两个相同的疑问代词之间，这时两个疑问代词不表示疑问，其所指的对象相同，指代不确定的人、事物或方式。当前后两个分句的主语相同时，后一个分句中的主语可以省略，如果两个分句的主语不同，第二个主语要放在“就”的前边。例如：

就 có thể được dùng ở giữa hai đại từ nghi vấn giống nhau. Trong trường hợp này, hai đại từ nghi vấn không diễn tả sự nghi vấn mà chỉ đối tượng giống nhau (người, sự vật hay cách thức không xác định). Khi hai mệnh đề có cùng chủ ngữ thì ta có thể lược bỏ chủ ngữ trong mệnh đề sau, khi hai mệnh đề có chủ ngữ khác nhau thì ta phải đặt chủ ngữ thứ hai trước 就. Ví dụ:

- (1) 什么东西便宜我就买什么。
- (2) 你哪天有时间就哪天来我家吧。
- (3) 谁喜欢他他就喜欢谁。
- (4) 你坐哪儿我就坐哪儿。

● 练一练 Luyện tập

完成对话 Hoàn thành các mẫu đối thoại sau.

- (1) A: 你想喝点儿什么?
B: _____。
- (2) A: 我们什么时候去爬山?
B: _____。
- (3) A: 你想跟谁一起去旅游?
B: _____。

练习
Bài tập

1 朗读下列短语和句子 Đọc to các cụm từ và các câu sau.



- ① 满意: 很满意/不满意/对服务员很满意/(那些房子)你都不满意吗?
- ② 害怕: 不害怕/别害怕/我害怕他/往下看多害怕啊。
- ③ 见面: 见个面/跟朋友见面/见见面/希望以后能再见面。
- ④ 一会儿: 玩儿一会儿/看一会儿电视/我一会儿再去/你等我一会儿。
- ⑤ 变化: 没变化/变化很大/变化太快/你几乎没变化。

2 选择恰当的词语填空 Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

层 几乎 洗手间 电梯 害怕

- ① _____里人太多了, 我们走上去吧。
- ② 你家住几_____?
- ③ 没事儿, 我一点儿也不_____。
- ④ 我去一下_____, 马上回来。
- ⑤ 我现在_____每天都要用电脑。

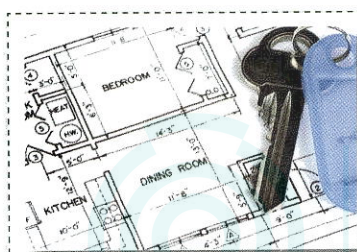
见面 变化 重要 熊猫 满意

- ⑥ A: 您对我们的服务_____吗?
B: 不错, 我玩儿得很高兴。

- ⑦ A: 周末你做什么了?
B: 我去看_____了。
- ⑧ A: 我们几点_____?
B: 三点半吧。
- ⑨ A: 你看你, 这几年一点儿_____都没有。
B: 是啊, 我每天都运动。
- ⑩ A: 这件衣服太贵了, 别买了。
B: 贵不贵不_____, 你喜欢就行。

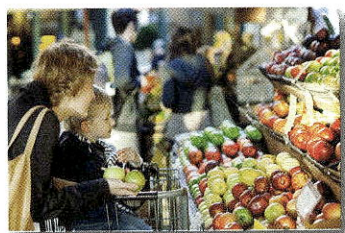
3 用本课新学的语言点和词语描述图片

Sử dụng từ ngữ trong bài để mô tả hình ảnh bên dưới.



- A: 您对这个房子_____吗?
B: 有点儿贵, 我想_____看看别的房子。
A: 您打算买什么样的?
B: _____就_____。

- A: 你怎么_____生病了? 你的感冒不是刚好吗?
B: 昨天下大雨, 我没带伞。
A: _____去医院看病吧?
B: 不去了, 我想睡_____。



- A: 妈妈, 吃苹果对_____好, 我们买一些吧。
B: 好, 你想吃几个就_____。
A: 那我们_____买五个吧。
B: 可以。

- A: 这两件衣服都很好看, 你说我买哪件?
B: _____就买哪件。
A: 这件蓝色的怎么样?
B: 怎么_____买蓝色的? 你已经有两件了。



4 根据课文回答问题 Trả lời câu hỏi theo nội dung bài học.

- ① 小丽最近在做什么?
- ② 小丽为什么不满意?
- ③ 小明送给了马可什么东西? 他为什么送马可东西?
- ④ 小丽和小刚在哪儿? 做什么?
- ⑤ 小丽要去哪儿? 小刚也去吗?
- ⑥ 周太太为什么说自己胖了?

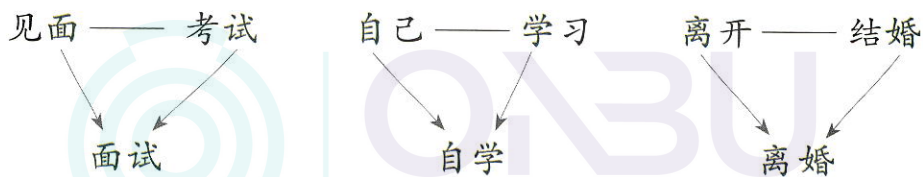
汉字

Chữ Hán

旧字新词 Cách thành lập từ mới

读读下面的词语, 想想组成的新词是什么意思。

Đọc các từ ngữ sau và đoán nghĩa của những từ mới được tạo ra.



运用

Phần
vận dụng

1 双人活动 Hoạt động theo cặp

两人一组, 互相调查对方的情况, 完成调查表, 用“疑问代词+就+疑问代词”回答。

Hai người ghép thành cặp, một người đặt câu hỏi tìm hiểu về kế hoạch đi du lịch của người kia để hoàn thành bảng sau. Sử dụng cấu trúc “đại từ nghi vấn + 就 + đại từ nghi vấn” để trả lời các câu hỏi.

	问	答
1	你打算去哪儿旅游?	哪儿好玩儿我就去哪儿。
2	什么时候去?	
3	怎么去?	
4	跟谁一起去?	
5	住在哪儿?	
6	到了旅游的地方吃什么?	

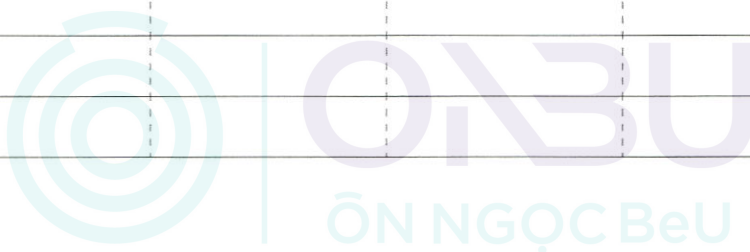
2 小组活动 Hoạt động nhóm

3~4人一组，互相介绍自己的一次旅行经历，说说去过几次，是什么时候去的，做了什么，如果有机会再去一次，会做什么？

Lập nhóm từ 3 đến 4 người, hỏi nhau về trải nghiệm của bản thân trong những chuyến du lịch, nói rõ mình đến nơi nào, từng đến đó bao nhiêu lần, đến vào thời điểm nào, đã làm những việc gì và dự định sẽ làm những việc gì nếu có cơ hội đến đó lần nữa.

例如：我去过两次北京，2000年去了一次，前年又去了一次。我去了长城。我打算再去一次北京，再去一次长城。

	什么地方	去过几次	是什么时候去的	做了什么	再去一次做什么
1	北京	两次	2000年; 前年	去长城	再去一次长城



俗语 站得高，看得远 Zhàn de gāo, kàn de yuǎn

Tục ngữ Đứng càng cao, nhìn càng xa.

“站得高，看得远”的意思是，站在高的地方，就能看到更远的地方。这句话也用来比喻不能只从一个方面看问题，多考虑几个方面，才能更加全面。

站得高，看得远 mang nghĩa là người ta sẽ có tầm nhìn rộng hơn nếu đứng ở chỗ cao hơn. Câu này còn được dùng với hàm ý là khi đối mặt với một vấn đề, chúng ta nên xem xét nó từ nhiều khía cạnh chứ không phải chỉ một khía cạnh, điều này sẽ giúp ta có được hiểu biết toàn diện hơn về vấn đề đó.



9

Tā de Hànyǔ shuō de gēn Zhōngguó rén yí yàng hǎo.
她的汉语说得跟中国人一样好。
 Cô ấy nói tiếng Trung Quốc hay như người Trung Quốc vậy.

热身
Phần khởi động

1 看图片，根据提示词说说图片中的情况是不是一样

Xem hình và dựa vào các từ gợi ý, hãy cho biết những người/sự vật/hiện tượng trong mỗi hình có giống nhau hay không.



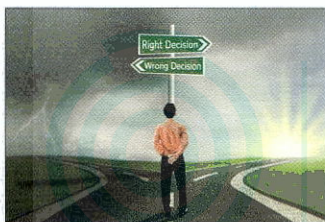
yīfu
① 衣服



yánsè
② 颜色



fángzi
③ 房子



tiānqì
④ 天气



bēizi
⑤ 杯子



pàngshòu
⑥ 胖瘦

2 根据实际情况回答问题

Sử dụng thông tin về bản thân để trả lời câu hỏi.

情况	怎么样
我现在吃得 Wǒ xiànzài chī de	越来越多 yuè lái yuè duō
我汉语说得 Wǒ Hànyǔ shuō de	
我觉得语法 Wǒ juéde yǔfǎ	
我做的饭 Wǒ zuò de fàn	
我跑步跑得 Wǒ pǎo bù pǎo de	
我打篮球打得 Wǒ dǎ lánqiú dǎ de	

1 在教室 Trong lớp học  09-1

大山: 马可, 你的中文越说越好了!
 马可: 哪里哪里, 我们班李静说得更好。
 大山: 怎么好?
 马可: 她的汉语说得跟中国人一样好。
 大山: 李静? 我怎么没听说过这个名字?
 马可: 她是我们的汉语老师。

生词 Từ mới

1. 中文 Zhōngwén dt. tiếng Trung Quốc
2. 班 bān dt. lớp
3. 一样 yíyàng tt. giống nhau, như nhau

专有名词 Danh từ riêng

1. 大山 Dàshān Đại Sơn (tên người)
2. 李静 Lǐ Jìng Lý Tịnh (tên người)

2 在蛋糕店 Ở cửa hàng bánh kem  09-2

小丽: 别吃了, 你已经吃了三块蛋糕了。
 小刚: 这是最后一块。
 小丽: 你总是吃甜的东西, 会越来越胖。
 小刚: 你放心, 我一定不会变胖。
 小丽: 为什么?
 小刚: 我们家的人都很瘦, 吃不胖。

生词 Từ mới

4. 最后 zuìhòu dt. (cái) cuối cùng
5. 放心 fàngxīn đgt. yên tâm
6. 一定 yídìng phó. nhất định, chắc chắn

3 在山上 Ở trên núi  09-3

小丽: 我有点儿害怕。
 小刚: 怎么了?
 小丽: 山越高, 路越难走。我也越爬越冷。
 小刚: 不用担心, 有我呢, 我对这儿比较了解。
 小丽: 那我们先休息一下, 一会儿再爬。
 小刚: 好, 一会儿我们可以从中间这条路上去。

生词 Từ mới

7. 担心 dānxīn đgt. lo lắng
8. 比较 bǐjiào phó. tương đối, khá
9. 了解 liǎojiě đgt. hiểu rõ
10. 先 xiān phó. trước, trước hết
11. 中间 zhōngjiān dt. giữa, chính giữa

4 在小明家 Tại nhà bạn Minh



同学：小明，你的眼睛怎么跟大熊猫一样了？

小明：我这几天脚疼，没休息好。

同学：去医院了吗？医生说什么？

小明：他让我多休息。休息得越多，好得越快。

同学：下个月的篮球比赛，你能参加吗？

小明：一定能参加，一点儿影响也没有。

生词 Từ mới

12. 参加 cānjiā dtg. *tham gia*

13. 影响 yǐngxiǎng dt. *ảnh hưởng*

拼音课文 Phiên âm

1. Zài jiàoshì

Dàshān: Mǎkě, nǐ de Zhōngwén yuè shuō yuè hǎo le!

Mǎkě: Nǎli nǎli, wǒmen bān Lǐ Jìng shuō de gèng hǎo.

Dàshān: Zěnmē hǎo?

Mǎkě: Tā de Hànyǔ shuō de gēn Zhōngguó rén yíyàng hǎo.

Dàshān: Lǐ Jìng? Wǒ zěnmē méi tīngshuōguo zhège míngzi?

Mǎkě: Tā shì wǒmen de Hànyǔ lǎoshī.

2. Zài dàngāo diàn

Xiǎolì: Bié chī le, nǐ yǐjīng chīle sān kuài dàngāo le.

Xiǎogāng: Zhè shì zuìhòu yíkuài.

Xiǎolì: Nǐ zǒngshì chī tián de dōngxi, huì yuè chī yuè pàng.

Xiǎogāng: Nǐ fàng xīn, wǒ yídìng bú huì biàn pàng.

Xiǎolì: Wèi shénme?

Xiǎogāng: Wǒmen jiā de rén dōu hěn shòu, chī bú pàng.

3. Zài shān shang

Xiǎolì: Wǒ yǒudiǎnr hài pà.

Xiǎogāng: Zěnmē le?

Xiǎolì: Shān yuè gāo, lù yuè nán zǒu. Wǒ yě yuè pá yuè lěng.

Xiǎogāng: Bú yòng dān xīn, yǒu wǒ ne, wǒ duì zhèr bǐjiào liǎojiě.

Xiǎolì: Nà wǒmen xiān xiūxi yíxià, yíhuì zài pá.

Xiǎogāng: Hǎo, yíhuì wǒmen kěyǐ cóng zhōngjiān zhè tiáo lù shàngqu.

4. Zài Xiǎomíng jiā

tóngxué: Xiǎomíng, nǐ de yǎnjīng zěnmē gēn dà xióngmāo yíyàng le?

Xiǎomíng: Wǒ zhè jǐ tiān jiǎo téng, méi xiūxi hǎo.

tóngxué: Qù yīyuàn le ma? Yíshēng shuō shénme?

Xiǎomíng: Tā ràng wǒ duō xiūxi. Xiūxi de yuè duō, hǎo de yuè kuài.

tóngxué: Xià ge yuè de lánqiú bǐsài, nǐ néng cānjiā ma?

Xiǎomíng: Yídìng néng cānjiā, yìdiǎnr yǐngxiǎng yě méiyǒu.

注释
Chú thích

1 越A越B Cấu trúc: 越A越B

“越A越B”表示B随着A的变化而变化，例如：

Cấu trúc “越A越B” diễn tả ý B thay đổi theo sự biến đổi của A. Ví dụ:

- (1) 雨越下越大。
- (2) 你的中文越说越好。
- (3) 越往南，天气越热。
- (4) 山越高，路越难走。

● 练一练 Luyện tập

完成句子 Hoàn thành các câu sau.

- (1) 这个电影越看_____。
- (2) 我们越聊_____。
- (3) 她_____，我越担心。

2 比较句1: A跟B一样 (+形容词) Cấu trúc so sánh (1): A 跟 B一样 (+ tính từ)

“A跟B一样”表示A和B两者相比较，结果相同。后边可以用形容词表示比较的某一方面，如“一样大”表示大小相同。否定式是在“一样”的前边加“不”。例如：


Cấu trúc “A 跟 B一样” diễn tả ý A và B giống nhau. Nếu muốn chỉ rõ khía cạnh được so sánh, ta thêm tính từ vào sau cấu trúc này, chẳng hạn 一样大 có nghĩa là *kích cỡ như nhau*. Để có dạng phủ định, ta thêm 不 vào trước 一样. Ví dụ:

- (1) 这本书跟那本书一样。
- (2) 儿子跟爸爸一样高。
- (3) 这辆车的颜色跟那辆车不一样。
- (4) 她的汉语说得跟中国人一样好。

● 练一练 Luyện tập

完成句子 Hoàn thành các câu sau.

- (1) 我的杯子_____。
- (2) 今天的生词_____。
- (3) _____一样聪明。

练习
Bài tập1 朗读下列短语和句子 Đọc to các cụm từ và các câu sau.  09-5

- ① 一样：不一样/一样好/这两件衣服一样/她的汉语说得跟中国人一样好。
- ② 一定：一定来/不一定/这次我不一定能考好/我一定不会变胖。
- ③ 了解：比较了解/不了解/我很了解他/我对这儿比较了解。
- ④ 参加：参加比赛/参加考试/不想参加/你能参加吗？
- ⑤ 影响：没有影响/影响很大/他影响了我/一点儿影响也没有。

2 选择恰当的词语填空 Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

参加 班 担心 影响 比较

- ① 你在哪个_____学习汉语？
- ② 别_____，他马上就到家了。
- ③ 这件事_____难，你再给我几天时间。
- ④ 你想不想去_____爬山比赛？
- ⑤ 少玩儿一会儿电子游戏吧，别_____了学习。

放心 最后 先 中间 了解

- ⑥ A: 你怎么又迟到了？
B: 对不起，这是_____一次，以后一定不迟到了。
- ⑦ A: 你吃这么多，会越来越胖。
B: _____，我每天都运动。
- ⑧ A: 你怎么知道她会来？
B: 我很_____她，她每天都在这儿吃饭。
- ⑨ A: 你想要哪本书？
B: _____的那本。
- ⑩ A: 下午你打算做什么？
B: 我想_____去超市买点儿东西。

3 用本课新学的语言点和词语描述图片

Sử dụng từ ngữ trong bài để mô tả hình ảnh bên dưới.



A: 你给我的那本书我看完了。
 B: 你觉得怎么样?
 A: 很有意思, 我越_____。
 B: 我跟你_____, 也非常喜欢。

A: 你_____什么比赛?

B: 篮球比赛。你呢?

A: 我跟_____, 也对打篮球感兴趣。

B: 对, 我觉得打篮球越打越_____。



A: 我很_____这次的汉字考试。

B: 你多练习写, 越_____。

A: 你的汉字一直很好, 这次考试一定没问题。

B: 我跟_____, 我更担心语法。

A: 我最近变胖了, 你几乎没变化,
跟以前_____。B: 是哥哥影响了我, 每天跟他一起跑步,
越跑_____。

A: 那我也开始跑步吧。

B: 好, 一定能变瘦。



4 根据课文回答问题 Trả lời câu hỏi theo nội dung bài học.

- ① 李静的汉语说得怎么样? 为什么?
- ② 小刚一共吃了几块蛋糕?
- ③ 小丽觉得小刚会越来越胖吗? 为什么?
- ④ 小丽为什么害怕了? 小刚害怕吗?
- ⑤ 小明怎么了?
- ⑥ 小明能参加篮球比赛吗? 为什么?

汉字 Chữ Hán

1 汉字知识 Kiến thức về chữ Hán

形声字1 Chữ hình thanh (1)

现代汉语中，70%左右的汉字都是形声字。形声字由形旁和声旁两部分组成。形旁提示汉字的意思，声旁提示汉字的发音。

Trong tiếng Trung Quốc hiện đại, khoảng 70% chữ Hán là chữ hình thanh. Chữ hình thanh có cấu tạo gồm hai phần: phần hình và phần thanh. Phần hình gợi ý nghĩa của chữ Hán, phần thanh gợi ý cách phát âm chữ Hán.

左右结构的形声字包括两种，一种是“左形右声”，即形旁在左边，声旁在右边，例如：

Chữ hình thanh có kết cấu trái-phải được chia làm hai loại. Loại thứ nhất có phần hình ở bên trái và phần thanh ở bên phải. Ví dụ:

汉字 Chữ Hán	发音 Cách phát âm	声旁 Phần thanh	形旁 Phần hình
妈	mā	马 (mǎ)	女
住	zhù	主 (zhǔ)	宀

另一种是“右形左声”，即形旁在右边，声旁在左边，例如：

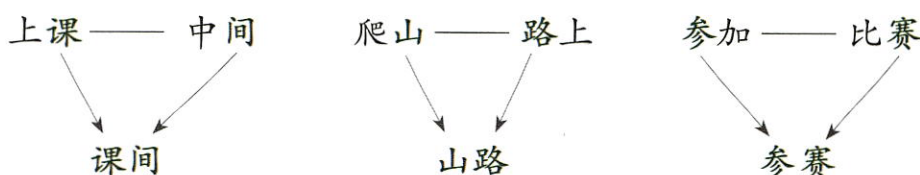
Loại thứ hai có phần hình ở bên phải và phần thanh ở bên trái. Ví dụ:

汉字 Chữ Hán	发音 Cách phát âm	声旁 Phần thanh	形旁 Phần hình
放	fàng	方 (fāng)	攴
邻	lín	令 (lìng)	阝

2 旧字新词 Cách thành lập từ mới

读读下面的词语，想想组成的新词是什么意思。

Đọc các từ ngữ sau và đoán nghĩa của những từ mới được tạo ra.



运用

Phần
vận dụng

1 双人活动 Hoạt động theo cặp

两人一组，说说下边的做法好不好，并说明理由。请使用“越A越B”。

Hai người ghép thành cặp, thảo luận xem những hành động dưới đây là tốt hay không tốt, sau đó nêu rõ lý do bằng cách dùng cấu trúc “越A越B”.

做法	好不好	为什么
很晚睡觉。	不好。	越晚睡觉, 身体越不好。
很晚回家。		
每天锻炼身体。		
总是帮助同学。		
吃很多水果。		
用中文跟朋友聊天儿。		

2 小组活动 Hoạt động nhóm

3~4人一组，问问别人的实际情况，然后说说自己跟他们一样不一样。

Lập nhóm từ 3 đến 4 người, một người hỏi các thông tin liên quan đến cuộc sống hàng ngày của những người khác, sau đó cho biết mình có giống các bạn hay không.

问题	他的情况	我跟他(不)一样	我的情况
几点起床?	他7:00起床	我跟他不一样	我8:00起床
早上吃什么?			
中午去哪儿吃饭?			
怎么锻炼身体?			
对什么感兴趣?			
每天复习多长时间?			

俗语 三人行，必有我师 Sān rén xíng, bì yǒu wǒ shī
Tục ngữ Ba người cùng đi ắt có người là thầy ta.

“三人行，必有我师”的意思是三个人一起走路，里边一定有一个人可以做我的老师。这句话用来比喻别人身上可能有我们没有的优点，我们要学习别人身上的优点。

三人行必有我师 mang nghĩa là khi ta đi cùng hai người nữa thì trong đó chắc chắn có một người có thể là thầy ta. Hàm ý của câu này là người khác có thể có những ưu điểm mà chúng ta không có nên chúng ta cần học hỏi điều đó ở họ.



10

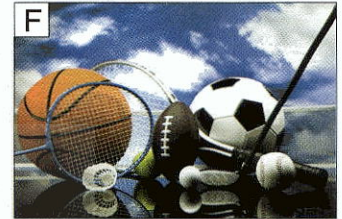
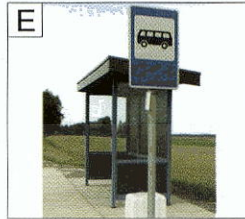
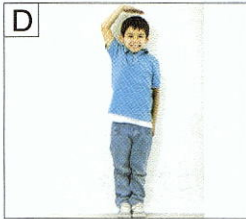
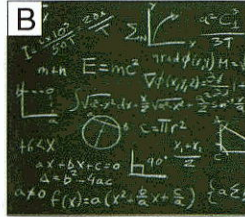
Shùxué bǐ lìshǐ nánduō le.

数学比历史难多了。

Môn Toán khó hơn môn Lịch Sử nhiều.

热身
Phần
khởi động

1 给下面的词语选择对应的图片
Chọn hình tương ứng với các từ ngữ bên dưới.



lishǐ
① 历史 _____
chēzhàn
④ 车站 _____

tǐyù
② 体育 _____
shùxué
⑤ 数学 _____

gèzi
③ 个子 _____
zìxíngchē
⑥ 自行车 _____

2 写出下列词语的反义词
Viết từ trái nghĩa của các từ sau.

例如：大—小

xīn
新— _____

gāo
高— _____

nán
难— _____

yuǎn
远— _____

guì
贵— _____

pàng
胖— _____

课文
Bài học1 在教室 Trong lớp học  10-1

朋友：大山，你和马可谁个子高？

大山：马可比我高，我比马可矮一点儿。

朋友：那你们谁大？

大山：我比马可大两岁。

朋友：你们谁的汉语说得更好？

大山：马可比我说得好一些，我的汉语没有他好。

生词 Từ mới

1. 个子 gèzi dt. vóc dáng, thân hình
2. 矮 ǎi tt. thấp

2 在教室 Trong lớp học  10-2

小明：我喜欢历史课、体育课，不喜欢数学课。

同学：为什么？数学也很有意思啊。

小明：我觉得数学比历史难多了，我听不懂。

同学：别担心，我可以帮你。

小明：好啊，我们每天学多长时间？

同学：一两个小时吧。

生词 Từ mới

3. 历史 lìshǐ dt. môn Lịch Sử
4. 体育 tǐyù dt. môn Thể Dục
5. 数学 shùxué dt. môn Toán

3 在休息室 Trong phòng giải lao  10-3

同事：你最近比以前来得早多了，搬家了？

小丽：是啊，你不知道？我上个月就搬家了，走路二十分钟就到。

同事：那很方便啊。

小丽：我还打算买辆自行车，骑车七八分钟就能到。

同事：你不是有一辆吗？

小丽：那辆太旧了，要换一辆，很便宜，两三百块钱。

生词 Từ mới

6. 方便 fāngbiàn tt. thuận tiện
7. 自行车 zìxíngchē dt. xe đạp
8. 骑 qí đgt. cưỡi, đi
9. 旧 jiù tt. cũ
10. 换 huàn đgt. đổi, thay thế

4 在看房子 *Đang xem nhà*  10-4

大山: 这两个地方的房子一样吗?
 中介: 不一样。您看, 学校外边的房子比学校里边的大一些。
 大山: 大小没关系, 主要是环境, 哪个更安静?
 中介: 学校里边的没有学校外边的那么安静。
 大山: 哪个方便一些呢?
 中介: 学校里边比学校外边方便, 附近有三四个车站。

生词 *Từ mới*

11. 地方 *dìfang* dt. *chỗ, nơi*
 *12. 中介 *zhōngjiè* dt. *môi giới*
 13. 主要 *zhǔyào* tt. *chủ yếu*
 14. 环境 *huánjìng* dt. *môi trường*
 15. 附近 *fùjìn* dt. *vùng lân cận*

拼音课文 *Phiên âm*

1. Zài jiàoshì

péngyou: Dàshān, nǐ hé Mǎkě shéi gèzi gāo?

Dàshān: Mǎkě bǐ wǒ gāo, wǒ bǐ Mǎkě ǎi yìdiǎnr.

péngyou: Nà nǐmen shéi dà?

Dàshān: Wǒ bǐ Mǎkě dà liǎng suì.

péngyou: Nǐmen shéi de Hànyǔ shuō de gèng hǎo?

Dàshān: Mǎkě bǐ wǒ shuō de hǎo yìxiē, wǒ de Hànyǔ méiyǒu tā hǎo.

2. Zài jiàoshì

Xiǎomíng: Wǒ xǐhuan lìshǐ kè, tíyù kè, bù xǐhuan shùxué kè.

tóngxué: Wèi shénme? Shùxué yě hěn yǒu yìsi a.

Xiǎomíng: Wǒ juéde shùxué bǐ lìshǐ nánduō le, wǒ tīng bu dǒng.

tóngxué: Bìe dān xīn, wǒ kěyǐ bāng nǐ.

Xiǎomíng: Hǎo a, wǒmen měi tiān xué duō cháng shíjiān?

tóngxué: Yì-liǎng ge xiǎoshí ba.

3. Zài xiūxishì

tóngshì: Nǐ zuìjìn bǐ yǐqián lái de zǎoduō le, bān jiā le?

Xiǎoli: Shì a, nǐ bù zhīdào? Wǒ shàng ge yuè jiù bān jiā le, zǒu lù èrshí fēnzhōng jiù dào.

tóngshì: Nà hěn fāngbiàn a.

Xiǎoli: Wǒ hái dǎsuàn mǎi liàng zìxíngchē, qí chē qī-bā fēnzhōng jiù néng dào.

tóngshì: Nǐ bú shì yǒu yí liàng ma?

Xiǎoli: Nà liàng tài jiù le, yào huàn yí liàng, hěn piányi, liǎng-sān bǎi kuài qián.

4. Zài kàn fángzi

Dàshān: Zhè liǎng ge dìfang de fángzi yíyàng ma?

zhōngjiè: Bù yíyàng. Nín kàn, xuéxiào wàibian de fángzi bǐ xuéxiào lǐbian de dà yìxiē.

Dàshān: Dàxiǎo méi guānxi, zhǔyào shì huánjìng, nǎge gèng ānjìng?

zhōngjiè: Xuéxiào lǐbian de méiyǒu xuéxiào wàibian de nàme ānjìng.

Dàshān: Nǎge fāngbiàn yìxiē ne?

zhōngjiè: Xuéxiào lǐbian bǐ xuéxiào wàibian fāngbiàn, fùjìn yǒu sānsì ge chēzhàn.

注释
Chú thích

1 比较句2: A比B + 形容词 + 一点儿/一些/得多/多了

Cấu trúc so sánh (2): A比B + tính từ + 一点儿/一些/得多/多了

“一点儿”“一些”“得多”“多了”等词可以用于“比”字句中形容词的后边，表示事物之间的差别程度，“一点儿”和“一些”表示差别的程度不大，“得多”和“多了”表示差别的程度很大。例如：

Những từ như 一点儿, 一些, 得多 hoặc 多了... có thể được dùng sau tính từ trong câu có từ 比 để chỉ mức độ chênh lệch giữa các sự vật. 一点儿 và 一些 chỉ mức độ chênh lệch không lớn, còn 得多 và 多了 chỉ mức độ chênh lệch rất lớn. Ví dụ:

- (1) 大山比大卫矮一点儿。
- (2) 我今天起得比昨天晚一些。
- (3) 今天的作业比昨天多得多。
- (4) 数学比历史难多了。

否定形式为“A没有B(+这么/那么)+形容词”，例如：

Hình thức phủ định của cấu trúc này là “A没有B(+这么/那么)+ tính từ”. Ví dụ:

- (5) 咖啡没有茶好喝。
- (6) 他没有我这么高。
- (7) 这个电影没有那个电影那么有意思。
- (8) 学校里边的(房子)没有学校外边的那么安静。

● 练一练 Luyện tập

完成句子 Hoàn thành các câu sau.

- (1) 今天的天气比_____。
- (2) 我做的饭没有_____。
- (3) 骑自行车_____。

2 概数的表达1 Cách diễn tả số ước lượng (1)

汉语中，相邻两个数词连用可以表达概数。如“一二(两)、两三、三四、五六、七八、八九”等。例如：

Trong tiếng Trung Quốc, hai từ chỉ số đếm liên tiếp có thể được đặt cạnh nhau để diễn tả số ước lượng, chẳng hạn 一二(两) (một hai), 两三 (hai ba), 三四 (ba bốn), 五六 (năm sáu), 七八 (bảy tám), 八九 (tám chín). Hãy xem các ví dụ sau:

- (1) 我每天学习一两个小时汉语。
- (2) 你都喝了三四杯咖啡了，别再喝了！
- (3) 从小丽家到公司骑车七八分钟就能到。
- (4) 学校里边比学校外边方便，附近有三四个车站。


• 练一练 Luyện tập

完成句子 Hoàn thành các câu sau.

- (1) 这辆自行车_____。
- (2) 今天的作业我_____能做完。
- (3) 我有_____条黑色的裤子。

练习

Bài tập

1 朗读下列短语和句子 Đọc to các cụm từ và các câu sau.  10-5

- ① 历史：历史课/中国历史/历史很长/数学比历史难多了。
- ② 自行车：一辆自行车/骑自行车/这辆自行车太旧了/我还打算买辆自行车。
- ③ 换：换钱/换手机/换班/我要换一辆自行车。
- ④ 环境：环境很好/学校环境/环境问题/哪个环境更安静？
- ⑤ 附近：学校附近/附近的超市/我住在附近/学校附近有三四个车站。

2 选择恰当的词语填空 Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

安静 体育 个子 旧 骑

- ① 我_____比他高一点儿。
- ② 我每天_____车来学校。
- ③ 我最喜欢_____课，多有意思啊。
- ④ 我喜欢住在这儿，主要是觉得这儿很_____。
- ⑤ 这条裤子太_____了，再买一条吧。

方便 数学 换 附近 地方

- ⑥ A: 我觉得你的比我的好。
B: 你想要这个吗？没问题，我跟你_____。
- ⑦ A: 你哪天比较_____，我们见面聊聊天儿？
B: 周末吧，来我家吃饭。

- 8 A: 这个_____的天气怎么样?
B: 非常好, 夏天一点儿也不热。
- 9 A: 请问, 这儿_____有超市吗?
B: 有, 一直往前走就是。
- 10 A: 你怎么不太高兴?
B: 我_____考得不好。

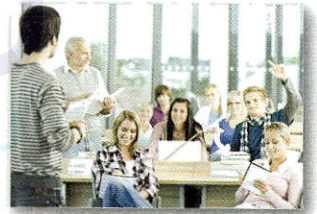
3 用本课新学的语言点和词语完成对话

Hoàn thành đoạn đối thoại bằng cách sử dụng các từ ngữ vừa học trong bài.



- A: 你和妈妈谁起得早?
B: _____。
A: 她比你_____起多长时间?
B: _____。

- A: 今天我们班来了多少学生?
B: 今天来了_____个学生。
A: 昨天呢?
B: 昨天比今天来得_____。



- A: 你们今天玩儿了多长时间游戏了?
B: 玩儿了_____了。
A: 怎么玩儿了这么长时间?
B: 昨天玩儿了三个小时, 今天没有_____。

- A: 你看这条裤子怎么样?
B: 太贵了, 要_____块钱。
A: 那条呢? 没有_____。
B: 我觉得还可以。



4 根据课文回答问题 Trả lời câu hỏi theo nội dung bài học.

- ① 马可和大山谁高? 谁年龄大? 谁的汉语说得好?
- ② 小明为什么不喜欢数学课?
- ③ 小明和同学打算每天一起做什么? 做多长时间?
- ④ 小丽为什么比以前来得早了?
- ⑤ 小丽为什么要买自行车?
- ⑥ 住在学校里边和学校外边有什么不一样?

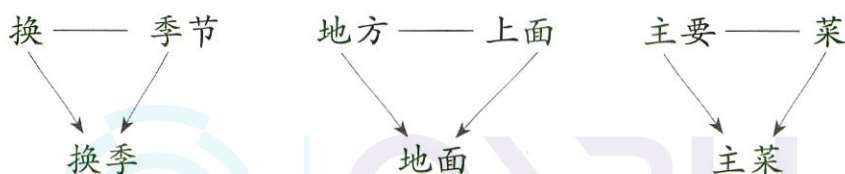
汉字

Chữ Hán

旧字新词 Cách thành lập từ mới

读读下面的词语, 想想组成的新词是什么意思。

Đọc các từ ngữ sau và đoán nghĩa của những từ mới được tạo ra.



运用

Phần
vận dụng

1 双人活动 Hoạt động theo cặp

两人一组, 询问对方今年是否做过下列事情, 做过多少次。用概数表达法回答。

Hai người ghép thành cặp, một người hỏi xem năm nay người kia có làm những việc dưới đây hay không và anh/cô ấy đã làm những việc đó bao nhiêu lần. Dùng số ước lượng để trả lời các câu hỏi.

事情	对方做过几次
爬山	爬过两三次
参加比赛	
听音乐会	
逛公园	
旅游	
上课迟到	

2 小组活动 Hoạt động nhóm

3~4人一组，通过比较，为每个人找到程度最高的方面。使用“A比B+形容词+一点儿/一些/得多/多了”和“A没有B(+这么/那么)+形容词”。

Lập nhóm từ 3 đến 4 người, so sánh và xác định điểm nổi bật nhất ở mỗi người. Sử dụng cấu trúc “A 比 B + tính từ + 一点儿/一些/得多/多了” và “A 没有 B (+ 这么/那么) + tính từ”.

例如：A：我每天听歌听半个小时。

B：我听歌的时间比A长得多，我听三个小时。

C：我听歌的时间没有B那么长。

D：我听歌的时间比B长一点儿，我听三个半小时。

D听歌的时间最长。

提示：学习的时间 看过的电影 旅游去过的地方
游泳游得远 作业写得快

谁	最……

俗语 不可同日而语 Bù kě tóngrì'éryǔ

Tục ngữ Không thể so sánh với nhau.

“不可同日而语”的意思是不能放在同一个时间谈论，用来比喻差别很大，不能放在一起比较。例如：通信技术进步太快了，过去跟现在不可同日而语。

不可同日而语 có nghĩa là ta không nên đặt sự vật ở các khoảng thời gian khác nhau vào cùng một điều kiện thời gian. Câu này được dùng để chỉ sự khác biệt rất lớn. Chẳng hạn, nếu xét về mặt công nghệ truyền thông, ta không thể so sánh quá khứ và hiện tại do lĩnh vực này phát triển rất nhanh.

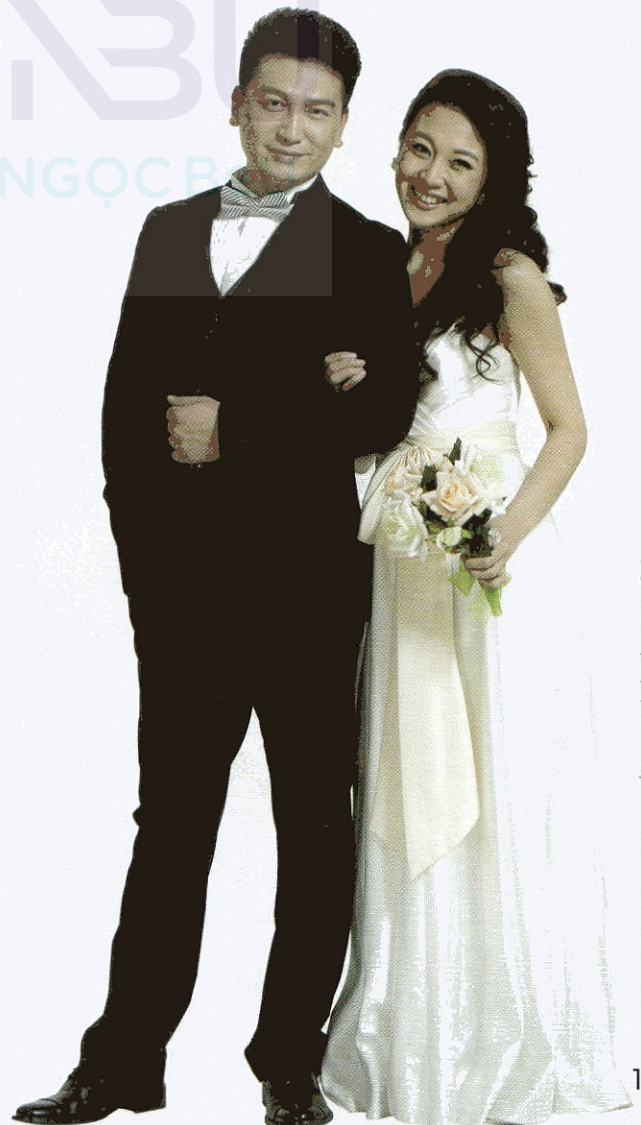


文化 Văn hóa

中国人结婚时穿什么 Trang phục trong ngày cưới của người Trung Quốc

以前中国人结婚时，新娘穿传统的红色旗袍。现在新娘既穿红色旗袍，也穿白色的婚纱，这表现了中国文化和西方文化的融合。在你们国家，人们结婚时穿什么呢？

Trước kia, các cô dâu người Trung Quốc mặc trang phục truyền thống là xường xám màu đỏ trong ngày cưới. Hiện nay, họ mặc cả xường xám đỏ và đầm cưới màu trắng – điều này thể hiện sự kết hợp giữa văn hóa Trung Quốc và văn hóa phương Tây. Ở nước bạn, người ta mặc trang phục thế nào trong ngày cưới?



11

Bié wàngle bǎ kōngtiáo guān le.

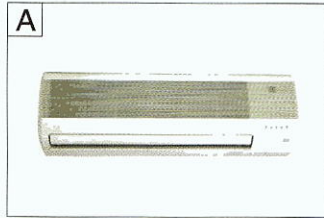
别忘了把空调关了。

Đừng quên tắt máy điều hòa không khí nhé.

热身
Phần
khởi động

1 给下面的词语选择对应的图片

Chọn hình tương ứng với các từ ngữ bên dưới.



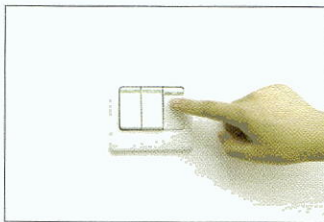
- cídiǎn
- ① 词典 _____
- dìtiě
- ④ 地铁 _____

- kuàizi
- ② 筷子 _____
- dēng
- ⑤ 灯 _____

- kōngtiáo
- ③ 空调 _____
- píngzi
- ⑥ 瓶子 _____

2 看图，说说他们在做什么

Xem hình và cho biết các nhân vật trong hình đang làm gì.



① _____

guān kōngtiáo
A. 关 空调

xǐ yīfu
B. 洗衣服



② _____



③ _____

huán shū
C. 还 书

guān dēng
D. 关 灯



④ _____

课文

Bài học

1 在教室 Trong lớp học  11-1

小明：我先走了。
 同学：你去哪儿？
 小明：我去图书馆借本书。
 同学：帮我把这本词典还了吧。
 小明：好，等一会儿你离开教室的时候，记得把灯关了。
 同学：好的，放心吧。

生词 Từ mới

1. 图书馆 túshūguǎn dt. *thư viện*
2. 借 jiè đgt. *mượn, vay*
3. 词典 cídiǎn dt. *từ điển*
4. 还 huán đgt. *trả*
5. 灯 dēng dt. *đèn*

2 在会议室 Trong phòng họp  11-2

周明：会议结束后，别忘记把空调关了。
 小丽：好的。王经理两点左右来了个电话。
 周明：他已经到北京了？
 小丽：是的，他正坐地铁来我们公司呢。
 周明：等他到了就告诉我。

生词 Từ mới

6. 会议 huìyì dt. *hội nghị, cuộc họp*
7. 结束 jiéshù đgt. *kết thúc, chấm dứt*
8. 忘记 wàngjì đgt. *quên*
9. 空调 kōngtiáo dt. *máy điều hòa không khí*
10. 关 guān đgt. *tắt, đóng*
11. 地铁 dìtiě dt. *tàu điện ngầm*

3 在客厅 Trong phòng khách  11-3

妈妈：还差一双筷子，你去拿一下。
 儿子：今天怎么做了这么多菜？
 妈妈：今天是你爸爸的生日。
 儿子：真的啊？我把爸爸的生日忘了。那我们今天喝点儿啤酒吧。
 妈妈：医生说你爸爸一口酒都不能喝，别让他看见酒瓶子。

生词 Từ mới

12. 双 shuāng lǜng. *đôi*
13. 筷子 kuàizi dt. *đũa*
14. 啤酒 píjiǔ dt. *bia, rượu bia*
15. 口 kǒu lǜng. *miếng, ngum, hóp*
16. 瓶子 píngzi dt. *lọ, bình*



这个笔记本电脑我去年买的时候要五千块左右，现在便宜多了。我想把这个电脑卖了，再买一个更好的。现在我每天起床后的第一件事就是打开电脑，看电子邮件。我已经很少写信，也很少用笔写字，已经习惯用电脑来学习和工作了。哪一天突然没有了电脑，我们怎么办呢？

生词 Tǔ mǐ

17. 笔记本(电脑) bǐjìběn (diànnǎo)
dt. máy tính xách tay
18. 电子邮件 diànzǐ yóujiàn
email
19. 习惯 xíguàn dt./dt.
quen; thói quen

拼音课文 Phiên âm

1. Zài jiàoshì

Xiǎomíng: Wǒ xiān zǒu le.

tóngxué: Nǐ qù nǎr?

Xiǎomíng: Wǒ qù túshūguǎn jiè běn shū.

tóngxué: Bāng wǒ bǎ zhè běn cídiǎn huánle ba.

Xiǎomíng: Hǎo, děng yíhuìr nǐ lí kāi jiàoshì de shíhou, jìde bǎ děng guān le.

tóngxué: Hǎo de, fàng xīn ba.

2. Zài huìyìshì

Zhōu Míng: Huìyì jiéshù hòu, bié wàngjì bǎ kōngtiáo guān le.

Xiǎolì: Hǎo de. Wáng jīnglǐ liǎng diǎn zuǒyòu láile ge diànhuà.

Zhōu Míng: Tā yǐjīng dào Běijīng le?

Xiǎolì: Shì de, tā zhèng zuò dìtiē lái wǒmen gōngsī ne.

Zhōu Míng: Děng tā dào le jiù gào su wǒ.

3. Zài kètīng

māma: Hái chà yì shuāng kuàizi, nǐ qù ná yíxià.

érzi: Jīntiān zěnmē zuòle zhème duō cài?

māma: Jīntiān shì nǐ bàba de shēngrì.

érzi: Zhēn de a? Wǒ bǎ bàba de shēngrì wàng le. Nà wǒmen jīntiān hē diǎnr píjiǔ ba.

māma: Yíshēng shuō nǐ bàba yì kǒu jiǔ dōu bù néng hē, bié ràng tā kànjiàn jiǔ píngzi.

4.

Zhège bǐjìběn diànnǎo wǒ qùnián mǎi de shíhou yào wǔ qiān kuài zuǒyòu, xiànzài piányi duō le. Wǒ xiǎng bǎ zhège diànnǎo mài le, zài mǎi yí ge gèng hǎo de. Xiànzài wǒ měi tiān qǐ chuáng hòu de dì yī jiàn shì jiù shì dǎ kāi diànnǎo, kàn diànzǐ yóujiàn. Wǒ yǐjīng hěn shǎo xiě xìn, yě hěn shǎo yòng bǐ xiě zì, yǐjīng xíguàn yòng diànnǎo lái xuéxí hé gōngzuò le. Nǎ yì tiān tūrán méiyǒule diànnǎo, wǒmen zěnmē bàn ne?

注释
Chú thích

1 “把”字句1: A把B+动词+……

Câu có từ 把 (1): A 把 B + động từ + ……

汉语中，表示对确定的人或确定的事物做出相应处置，可以用“把”字句，其结构为“A把B+动词+……”。这种“把”字句多用于对别人的请求、命令的情境中。注意：A为动作的发出者；B为动词涉及的对象，必须是特指或已知的。例如：

Mẫu câu “A 把 B + động từ + ……” chỉ một hành động được thực hiện và có tác động đến người/sự vật xác định, thường được dùng để đưa ra đề nghị hay mệnh lệnh. Trong mẫu câu này, A là chủ thể của hành động còn B là đối tượng chịu tác động của hành động. Cả A và B phải là người/sự vật cụ thể hoặc những đối tượng mà người nói và người nghe đều biết. Ví dụ:

- (1) 请你把衣服洗了。
- (2) 帮我把这本词典还了。
- (3) 你把灯关了吧。
- (4) 我把爸爸的生日忘了。

否定副词和能愿动词等应该放在“把”字的前边，例如：

Phó từ phủ định, động từ năng nguyện... phải được đặt trước từ 把. Ví dụ:

- (5) 你没把书给我。
- (6) 你别把手机忘了。
- (7) 我不能把电脑给你。
- (8) 你可以把空调关了吗？

● 练一练 Luyện tập

用提示词完成句子 Hoàn thành câu với các từ gợi ý.

- (1) 房间里有点儿冷，你可以_____？（关门）
- (2) 你发烧还没好，快_____。（吃药）
- (3) 吃饭以前别忘了_____。（洗手）

2 概数的表达2: 左右 Cách diễn tả số ước lượng (2): 左右

汉语中，“左右”用在数字后面表示概数，如：三点左右，五个左右，十年左右。例如：

Trong tiếng Trung Quốc, 左右 được dùng sau chữ số để diễn tả số ước lượng, chẳng hạn 三点左右 (*khoảng ba giờ*), 五个左右 (*khoảng năm cái*), 十年左右 (*khoảng mười năm*). Hãy xem các ví dụ sau:

- (1) 周末我一般十点左右起床。

- (2) 我们公司有五百人左右。
(3) 王经理两点左右来了个电话。
(4) 这个笔记本电脑我去年买的时候要五千块左右。

• 练一练 Luyện tập

完成对话 Hoàn thành các mẫu đối thoại sau.

- (1) A: 你每天几点睡觉?
B: _____。
- (2) A: 你学了多长时间的汉语了?
B: _____。
- (3) A: 从你家到学校坐多长时间车?
B: _____。

练习 Bài tập

1 朗读下列短语和句子 Đọc to các cụm từ và các câu sau.



- ① 关: 关灯/关门/关电视/离开教室的时候, 记得把灯关了。
② 借: 借书/借钱/借我用用/我去图书馆借本书。
③ 结束: 学期结束/还没结束/结束了/会议结束后, 别忘了把空调关了。
④ 口: 一口水/喝一口/吃几口饭/你爸爸一口酒都不能喝。
⑤ 习惯: 好习惯/学习习惯/还没习惯/我已经习惯用电脑来学习和工作了。

2 选择恰当的词语填空 Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

瓶子 空调 词典 双 口

- ① 拿两_____筷子就可以了, 今天爸爸不回来吃晚饭。
② 这本_____是我朋友的, 不是我的。
③ 这种咖啡特别好喝, 你快来喝一_____吧。
④ 桌子上有一个_____, 是谁的?
⑤ 你怎么没开_____? 太热了!

习惯 结束 关 还(huán) 会议

- ⑥ A: 你把灯_____了吧, 我要睡觉了。
B: 好, 我马上去。

- 7 A: 你可以帮我把手_____了吗?
B: 明天下午可以吗?
- 8 A: 音乐会_____以后, 我们一起去饭馆吃饭吧。
B: 还是回家吃吧。
- 9 A: 你下课以后常常做什么?
B: 我下了汉语课_____去图书馆。
- 10 A: 今天的_____是几点的?
B: 下午两点半。

3 用本课新学的语言点和词语描述图片

Sử dụng từ ngữ trong bài để mô tả hình ảnh bên dưới.



- A: 音乐会就要开始了, 先生, 请您_____。
B: 好的, 我马上关。请问还有多长时间开始?
A: 还有五分钟_____。
B: 谢谢。

- A: 你今天打算几点睡觉?
B: 十点半_____。
A: 睡觉以前别忘了_____。
B: 没问题。



- A: 昨天谁是最后一个离开办公室的?
B: 是我, 我昨天是_____离开的。
A: 你是不是忘了_____?
B: 对不起, 我以后一定不会忘。

- A: 今天下午你要去见小刚吗?
B: 对, 我_____去找他。
A: 你可以帮我_____?
B: 没问题, 我帮你还他。



4 根据课文回答问题 Trả lời câu hỏi theo nội dung bài học.

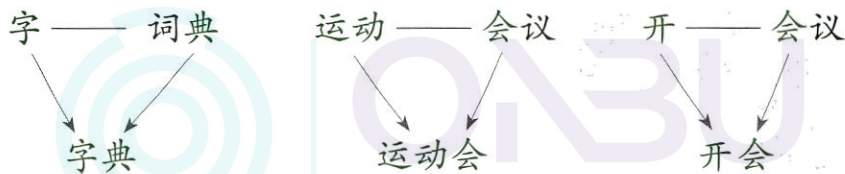
- ① 小明要帮同学做什么?
- ② 小明告诉同学做什么?
- ③ 王经理现在在哪儿?
- ④ 周太太今天为什么做了那么多的菜?
- ⑤ 爸爸能喝酒吗? 为什么?
- ⑥ “我”现在每天用电脑做什么?

汉字
Chữ Hán

旧字新词 Cách thành lập từ mới

读读下面的词语, 想想组成的新词是什么意思。

Đọc các từ ngữ sau và đoán nghĩa của những từ mới được tạo ra.



运用
Phần
vận dụng

1 双人活动 Hoạt động theo cặp

两个人一组, 互相询问对方感兴趣的东西多少钱。

Hai người ghép thành cặp và hỏi nhau về giá tiền của món đồ mà mỗi người yêu thích.

例如: A: 在你们国家, 一个手机多少钱?

B: 在我们国家, 一个手机2000块左右。

	问	答
1	手机	2000块左右

2 小组活动 Hoạt động nhóm

3~4人一组，用“把”字句说说今天的计划：什么时候，在什么地方，要做什么。

Lập nhóm từ 3 đến 4 người, sử dụng câu có từ 把 để nói về kế hoạch của ngày hôm nay (sẽ làm gì, ở đâu, khi nào).

例如：今天下了课我要去图书馆把书还了。

提示词：

洗衣服 买牛奶 写作业 做饭 借书 复习课文



	什么时候	什么地方	做什么
1	下了课	去图书馆	把书还了

俗语

Tục ngữ

贵人多忘事 Guìrén duō wàng shì

Người sang thường hay quên.

“贵人多忘事”，这里的“贵人”是做大官的人或者做大生意的人。这句话的意思是做大官或者做大生意的人因为事情太多，所以常常会忘记做一些小事。现在一般用在对话中表示客气，说明一个人工作太忙，事情太多，忘记一些小事是可以理解的，有时候也有一种讽刺的意味。

Trong câu trên, 贵人 chỉ người làm quan to hay người làm công việc kinh doanh với quy mô lớn. Câu tục ngữ này mang nghĩa là những người “sang” vừa nêu thường hay quên một số việc vặt do có quá nhiều việc phải giải quyết. Ngày nay, trong đối thoại, đây là cách nói lịch sự để diễn tả rằng người ta hoàn toàn có thể thông cảm cho ai đó khi họ quá bận rộn và quên một số việc nhỏ. Thành thạo, câu này còn được dùng với hàm ý châm biếm.



12

Bǎ zhòngyào de dōngxi fàng zài wǒ zhèr ba.
把重要的东西放在我这儿吧。
Hãy để những đồ quan trọng ở chỗ tôi đi.

热身
Phần
khởi động

1 给下面的词语选择对应的图片
Chọn hình tương ứng với các từ ngữ bên dưới.



hùzhào
① 护照 _____
tàiyáng
④ 太阳 _____

hēibǎn
② 黑板 _____
huà
⑤ 画儿 _____

xínglixāng
③ 行李箱 _____
bāo
⑥ 包 _____

2 下边这些东西，你会放在什么地方？
Bạn sẽ đặt những món đồ bên dưới ở chỗ nào?

东西	放在哪儿
铅笔 qiānbǐ	桌子上 zhuōzi shang
衣服 yīfu	
照片 zhàopiàn	
钱包 qiánbāo	
护照 hùzhào	
笔记本电脑 bǐjìběn diànnǎo	

课文
Bài học

1 在家 Ở nhà  12-1

小丽：今天太阳从西边出来了吗？
 小刚：怎么了？
 小丽：你怎么这么早就要睡觉了？
 以前都要12点以后才睡觉。
 小刚：我明天8点就要到公司。
 小丽：有事吗？
 小刚：经理生气了，他告诉我，明天8点不到，以后就别来了。

生词 Từ mới

1. 太阳 tàiyáng dt. *mặt trời*
2. 西 xī dt. *phía tây, hướng tây*
3. 生气 shēng qì đgt. *giận, tức giận*

2 在家 Ở nhà  12-2

小刚：我要跟周经理去外地办事，
 明天的飞机。
 小丽：那我帮你把衣服放到行李箱
 里吧。什么时候回来？
 小刚：一个星期就回来。
 小丽：啊？一个星期以后才回来？
 小刚：你要自己照顾好自己，我已
 经给你准备好吃的和喝的了。
 小丽：好吧。我已经把我的照片放
 在你的包里了。

生词 Từ mới

4. 行李箱 xínglixiāng dt. *hành lý, vali*
5. 自己 zìjǐ dt. *tự mình, bản thân*
6. 包 bāo dt. *cặp, túi*

3 在机场 Ở sân bay  12-3

周明：你怎么才来？
 小刚：对不起，周经理，来机场的
 路上我才发现忘带护照了。
 周明：快点吧，飞机就要起飞了。
 小刚：您有钱吗？司机把我送到机
 场的时候，我才发现忘记带
 钱包了。
 周明：我看你还是把重要的东西放
 在我这儿吧。

生词 Từ mới

7. 发现 fāxiàn đgt. *phát hiện*
8. 护照 hùzhào dt. *hộ chiếu*
9. 起飞 qǐfēi đgt. *cất cánh (máy bay)*
10. 司机 sījī dt. *tài xế*



我是一个中学老师，教学生画画儿。每次下课前，我都会把下次学生需要带的东西写在黑板上，但是每次上课时，总会有学生忘了拿铅笔，所以我有点儿生气，不是因为他们没带铅笔，是因为他们没有好的学习习惯。

生词 *Từ mới*

- | | | | |
|--------|--------|----------|------------------|
| 11. 教 | jiāo | đgt. | <i>dạy</i> |
| 12. 画 | huà | đgt./dt. | <i>vẽ; tranh</i> |
| 13. 需要 | xūyào | đgt. | <i>cần</i> |
| 14. 黑板 | hēibǎn | dt. | <i>bảng đen</i> |

拼音课文 *Phiên âm*

1. Zài jiā

Xiǎoli: Jīntiān tàiyáng cóng xībian chūlai le ma?

Xiǎogāng: Zěnmē le?

Xiǎoli: Nǐ zěnmē zhěmē zǎo jiù yào shuì jiào le? Yíqián dōu yào shí'èr diǎn yǐhòu cái shuì jiào.

Xiǎogāng: Wǒ míngtiān bā diǎn jiù yào dào gōngsī.

Xiǎoli: Yǒu shì ma?

Xiǎogāng: Jīnglǐ shēng qì le, tā gàosu wǒ, míngtiān bā diǎn bú dào, yǐhòu jiù bié lái le.

2. Zài jiā

Xiǎogāng: Wǒ yào gēn Zhōu jīnglǐ qù wàidì bàn shì, míngtiān de fēijī.

Xiǎoli: Nà wǒ bāng nǐ bǎ yīfu fàngdào xínglixiāng li ba. Shénme shíhou huílai?

Xiǎogāng: Yí ge xīngqī jiù huílai.

Xiǎoli: Á? Yí ge xīngqī yǐhòu cái huílai?

Xiǎogāng: Nǐ yào zìjǐ zhàogù hǎo zìjǐ, wǒ yǐjīng gěi nǐ zhǔnbèi hǎo chī de hé hē de le.

Xiǎoli: Hǎo ba. Wǒ yǐjīng bǎ wǒ de zhàopiàn fàng zài nǐ de bāo li le.

3. Zài jīchǎng

Zhōu Míng: Nǐ zěnmē cái lái?

Xiǎogāng: Duìbuqǐ, Zhōu jīnglǐ, lái jīchǎng de lùshang wǒ cái fāxiàn wàng dài hùzhào le.

Zhōu Míng: Kuài diǎnr ba, fēijī jiù yào qǐfēi le.

Xiǎogāng: Nín yǒu qián ma? Sījī bǎ wǒ sòng dào jīchǎng de shíhou, wǒ cái fāxiàn wàngjì dài qiánbāo le.

Zhōu Míng: Wǒ kàn nǐ háishi bǎ zhòngyào de dōngxī fàng zài wǒ zhèr ba.

4.

Wǒ shì yí ge zhōngxué lǎoshī, jiāo xuésheng huà huàr. Měi cì xià kè qián, wǒ dōu huì bǎ xià cì xuésheng xūyào dài de dōngxī xiě zài hēibǎn shang, dànshì měi cì shàng kè shí, zǒng huì yǒu xuésheng wàngle ná qiānbǐ, suǒyǐ wǒ yǒudiǎnr shēng qì, bú shì yīnwèi tāmen méi dài qiānbǐ, shì yīnwèi tāmen méiyǒu hǎo de xuéxí xíguàn.

注释

Chú thích

1 “才”和“就” 才 và 就

“才”和“就”都可以放在动词前做状语。

才 và 就 đều có thể được dùng trước động từ để làm trạng ngữ.

“就”表示说话人认为动作发生得早，进行得快、顺利。例如：

就 diễn tả rằng theo quan điểm của người nói thì hành động xảy ra sớm hoặc được thực hiện nhanh chóng/thuận lợi. Ví dụ:

- (1) 我早上五点就起床了。
- (2) 坐飞机一个小时就到了。
- (3) 我很容易就找到了他的家。
- (4) 你怎么这么早就要睡觉了？

“才”表示说话人认为动作发生得晚，进行得慢、不顺利。例如：

才 diễn tả rằng theo quan điểm của người nói thì hành động xảy ra muộn hoặc được thực hiện chậm trễ/không thuận lợi. Ví dụ:

- (5) 八点上课，他九点才起床。
- (6) 坐火车八个小时才能到。
- (7) 弟弟第三个小时才做完作业。
- (8) 来机场的路上我才发现忘带护照了。

● 练一练 Luyện tập

完成对话 Hoàn thành các mẫu đối thoại sau.

- (1) A: 你昨天几点回家的?
B: _____。
- (2) A: 昨天的作业你多长时间写完的?
B: _____。
- (3) A: 你昨天睡了几个小时?
B: _____。

2 “把”字句2: A把B+动词+在/到/给……

Câu có từ 把 (2): A 把 B + động từ + 在/到/给……

汉语中，表示对确定的人或事物做出相应动作，使其发生位置上的改变，多用“把”字句表达，其结构为“A把B+动词+在/到+位置”。例如：

Trong tiếng Trung Quốc, câu có từ 把 thường được dùng để diễn tả một hành động được thực hiện và có tác động đến người hay sự vật xác định, làm thay đổi vị trí của người hay sự vật đó. Mẫu câu này có cấu trúc là “A 把 B + động từ + 在/到 + vị trí”. Ví dụ:

- (1) 我把照片放在你包里了。
- (2) 老师把作业放在桌子上了。
- (3) 我没把裤子放到椅子上。
- (4) 我帮你把衣服放到行李箱里吧。

表示通过动作使某确定事物发生关系上的转移，可以用“A把B+动词+给+某人”例如：

Mẫu câu “A 把 B + động từ + 给 + người nào đó” được dùng để diễn tả một hành động làm thay đổi người sở hữu hay sử dụng một vật. Ví dụ:

- (5) 我把鲜花送给老师了。
- (6) 我朋友把书借给我了。
- (7) 弟弟没把钱还给哥哥。
- (8) 你帮我把这本书带给小刚。

● 练一练 Luyện tập

用提示词完成句子 Hoàn thành câu với các từ gợi ý.

- (1) 我把书_____。(动词在)
- (2) 司机把我_____。(动词到)
- (3) 我想把这些吃的_____。(动词给)

练习 Bài tập

1 朗读下列短语和句子 Đọc to các cụm từ và các câu sau.



- ① 生气：很生气/不生气/别生气/经理生气了。
- ② 自己：我自己/他们自己/你自己去吧/你要自己照顾好自己。
- ③ 护照：一本护照/办护照/护照照片/来机场的路上我才发现忘带护照了。
- ④ 教：教课/教汉语/教了十年/我教学生画画儿。
- ⑤ 需要：不需要/需要休息/需要学习/我把需要带的东西写在黑板上。

2 选择恰当的词语填空 Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

黑板 司机 画 包 护照

- ① 这张_____真漂亮！是你的吗？

- ② 教室后边的那块_____上写着几个字，你看得见吗？
 ③ 你看，就是那位_____找到了我的手机。
 ④ 桌子上有一本_____，是谁的？
 ⑤ 请问，这个小_____能带上飞机吗？

发现 生气 自己 行李箱 起飞

- ⑥ A: 我现在能去一下洗手间吗？
 B: 对不起，飞机就要_____了，请您坐好。
 ⑦ A: 你怎么了？
 B: 今天我又迟到了，老师都_____了。
 ⑧ A: 我_____公司楼下那家店的蛋糕特别好吃。
 B: 是吗？今天我也去买一块。
 ⑨ A: 我的衣服太多了！
 B: 你把衣服放在我的_____里吧，我的箱子大。
 ⑩ A: 我出国一个星期，你怎么办？
 B: 不用担心，我可以照顾好_____。

3 用本课新学的语言点和词语描述图片

Sử dụng từ ngữ trong bài để mô tả hình ảnh bên dưới.



- A: 你怎么不上飞机？
 B: 我_____发现忘了带护照了。
 A: 那怎么办？
 B: 我让妈妈把_____。

- A: 9点半了，你怎么_____来？
 B: 起晚了，还等了半天公共汽车。
 A: 你的车呢？
 B: 我把_____。





A: 你带我们去游泳吧。

B: 行, 你是刚学会游泳吗?

A: 不是, 我两年前_____。

B: 好, 我一会儿就把_____游泳馆。

A: 起床吧, 已经8点了。

B: 再让我睡会儿吧, 昨晚_____。

A: 那我先起来了。我的眼镜呢?

B: 昨天晚上我把_____。



4 根据课文回答问题 Trả lời câu hỏi theo nội dung bài học.

- ① 小刚平时几点睡觉? 今天呢?
- ② 小刚什么时候出差回来?
- ③ 小刚给小丽准备了什么? 小丽呢?
- ④ 小刚今天忘带什么了?
- ⑤ 每次下课以前, 老师会做什么?
- ⑥ 老师为什么有点儿生气?

汉字

Chữ Hán

旧字新词 Cách thành lập từ mới

读读下面的词语, 想想组成的新词是什么意思。

Đọc các từ ngữ sau và đoán nghĩa của những từ mới được tạo ra.

钱 —— 包



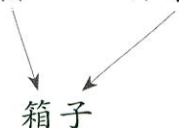
钱包

电子邮件 —— 行李箱



电子邮箱

行李箱 —— 杯子



箱子

运用

Phần
vận dụng

1 双人活动 Hoạt động theo cặp

两个人一组，互相询问并比较两个人的生活习惯。

Hai người ghép thành cặp, hỏi về thói quen sinh hoạt của nhau và so sánh.

		我	朋友
1	起床	我每天早上6点就起床。	我每天早上8点才起床。
2	到教室		
3	学汉语		
4	睡觉		
5	做完作业		
6	吃晚饭		

2 小组活动 Hoạt động nhóm

3~4人一组，用“把”字句说说每个人平时都把日常用品放在哪儿，找找谁和自己的习惯一样。

Lập nhóm từ 3 đến 4 người, mỗi người sử dụng câu có từ 把 để cho biết mình thường đặt các vật dụng hàng ngày ở chỗ nào và tìm xem ai có thói quen giống mình.

例如：我把电脑放在桌子上。

提示词：

钱包 护照 汉语书 衣服 裤子
衬衫 照片 足球 书包

东西	谁跟我一样	放在哪儿
电脑	小刚	我们都把电脑放在桌子上。

俗语

习惯成自然 Xíguàn chéng zìrán

Tục ngữ

Việc đã quen làm trở thành việc tự nhiên.

“习惯成自然”，这里“成”是变成的意思。这句话的意思是，平时做事的方法习惯了，慢慢就变成自然的事了，很难再改变了。这句话告诉我们要养成好的习惯，不要觉得不好的事情只做一次没关系，如果不注意，慢慢就会变成很自然的事，到时候就不容易发现错误，也不容易改变了。

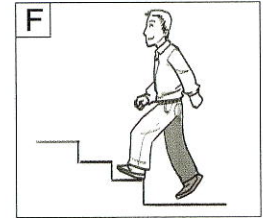
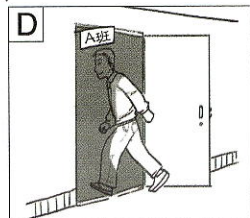
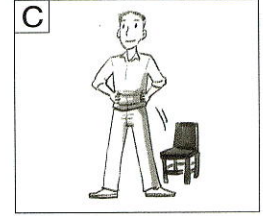
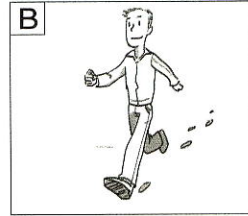
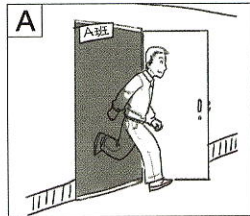
Trong câu trên, *成* có nghĩa là *trở thành*. Câu tục ngữ này mang nghĩa là khi ta đã quen với cách thức làm việc gì thì dần dần việc ấy sẽ trở thành tự nhiên và rất khó thay đổi. Lời khuyên ở đây là chúng ta nên tập những thói quen tốt. Hãy loại bỏ suy nghĩ cho rằng chỉ làm việc xấu một lần sẽ không có vấn đề gì – bởi nếu không chú ý thì dần dần nó sẽ trở thành thói quen, thành phản xạ tự nhiên và đến lúc đó, ta sẽ khó nhận ra cũng như không dễ thay đổi.



热身
Phần
khởi động

1 给下面的词语选择对应的图片

Chọn hình tương ứng với các từ ngữ bên dưới.



shàngqu
① 上去 _____

chūlai
④ 出来 _____

xiàlai
② 下来 _____

qǐlai
⑤ 起来 _____

jìnqu
③ 进去 _____

guòlai
⑥ 过来 _____

2 说说做下边这些事情的同时还可以做什么

Cho biết bạn có thể làm việc gì khác trong lúc đang thực hiện những việc sau.

看报纸 kàn bàozhǐ	喝茶 hē chá
做作业 zuò zuòyè	
运动 yùndòng	
等人 děng rén	
爬山 pá shān	
看电视 kàn diànshì	

课文
Bài học1 在家 Ở nhà  13-1

小丽：你终于回来了！从哪儿买回来这么多东西啊？

小刚：都是从那边的商店买回来的。

小丽：怎么还买红酒回来了？谁喝啊？

小刚：这是给爷爷的礼物，明天我们一起送过去，看看爷爷奶奶。

小丽：那我的礼物呢？快拿出来让我看看。

小刚：我不是已经回来了吗？

生词 Từ mới

1. 终于 zhōngyú phó. cuối cùng
2. 爷爷 yéye dt. ông nội
3. 礼物 lǐwù dt. quà biếu, quà tặng
4. 奶奶 nǎinai dt. bà nội

2 在家 Ở nhà  13-2

小丽：我今天看见你和一个女的进了咖啡店，她是谁啊？

小刚：她是我今天在路上遇到的一个老同学。

小丽：你们就一起去喝咖啡了？

小刚：是啊，一边喝咖啡一边说了些过去的事。

小丽：你回来得这么晚，是说了很多过去的事吗？

小刚：不是。没有公共汽车了，我是走回来的。

生词 Từ mới

5. 遇到 yùdào đgt. tình cờ gặp
6. 一边 yìbiān phó. vừa (được dùng để liên kết hai hành động xảy ra cùng lúc)
7. 过去 guòqù dt. quá khứ

3 在打电话 Nói chuyện qua điện thoại  13-3

同事：小丽，周末你一般跟小刚出去看电影吗？

小丽：我很少去电影院看电影，我更愿意在家看电视。

同事：看电视有什么意思啊？

小丽：可以一边吃一边看，坐久了还可以站起来休息一会儿。

同事：你应该多出去走走，这样你们的生活会更有意思。

小丽：有他在，我的生活已经很有意思了。

生词 Từ mới

8. 一般 yìbān tt. thông thường
9. 愿意 yuànyì đgt. muốn
10. 起来 qǐlai đgt. (chỉ sự di chuyển hướng lên) lên
11. 应该 yīnggāi đgt. nên, cần phải
- *12. 生活 shēnghuó dt. đời sống, cuộc sống

刚结婚的时候，我丈夫是中学老师，他喜欢每天早上起床后，一边吃早饭一边看报纸。十年过去了，现在他已经是校长了，因为太忙，每天早上我起床后都看不到他，晚上很晚他才回到家。我真怕他累坏了。希望他能少一些会议，多一些休息，可以经常和我还有孩子在一起。

生词 Tù mí

13. 校长 xiàozhǎng dt. *hiệu trưởng*
 14. 坏 huài tt. *quá, quá mức*
 15. 经常 jīngcháng phó. *thường xuyên*

拼音课文 Phiên âm

1. Zài jiā

Xiǎoli: Nǐ zhōngyú huílai le! Cóng nǎr mǎi huilai zhème duō dōngxì a?

Xiǎogāng: Dōu shì cóng nà bian de shāngdiàn mǎi huilai de.

Xiǎoli: Zěnmé hái mǎi hóngjiǔ huilai le? Shéi hē a?

Xiǎogāng: Zhè shì gěi yéye de lǐwù, míngtiān wǒmen yìqǐ sòng guoqu, kànkan yéye nǎinai.

Xiǎoli: Nà wǒ de lǐwù ne? Kuài ná chulai ràng wǒ kànkan.

Xiǎogāng: Wǒ bú shì yǐjīng huílai le ma?

2. Zài jiā

Xiǎoli: Wǒ jīntiān kànjiàn nǐ hé yí ge nǚ de jìnle kāfēidiàn, tā shì shéi a?

Xiǎogāng: Tā shì wǒ jīntiān zài lùshang yùdào de yí ge lǎo tóngxué.

Xiǎoli: Nǐmen jiù yìqǐ qù hē kāfēi le?

Xiǎogāng: Shì a, yìbiān hē kāfēi yìbiān shuōle xiē guòqù de shì.

Xiǎoli: Nǐ huílai de zhème wǎn, shì shuōle hěn duō guòqù de shì ma?

Xiǎogāng: Bú shì. Méiyǒu gōnggòng qìchē le, wǒ shì zǒu huilai de.

3. Zài dǎ diànhuà

tóngshì: Xiǎoli, zhōumò nǐ yìbān gēn Xiǎogāng chūqu kàn diànyǐng ma?

Xiǎoli: Wǒ hěn shǎo qù diànyǐngyuàn kàn diànyǐng, wǒ gèng yuànyì zài jiā kàn diànshì.

tóngshì: Kàn diànshì yǒu shénme yìsi a?

Xiǎoli: Kěyǐ yìbiān chī yìbiān kàn, zuò jiǔ le hái kěyǐ zhàn qilai xiūxi yíhuìr.

tóngshì: Nǐ yīnggāi duō chūqu zǒuzou, zhèyàng nǐmen de shēnghuó huì gèng yǒu yìsi.

Xiǎoli: Yǒu tā zài, wǒ de shēnghuó yǐjīng hěn yǒu yìsi le.

4.

Gāng jié hūn de shíhou, wǒ zhàngfu shì zhōngxué lǎoshī, tā xǐhuan měi tiān zǎoshang qǐ chuáng hòu, yìbiān chī zǎofàn yìbiān kàn bàozhǐ. Shí nián guòqu le, xiànzài tā yǐjīng shì xiàozhǎng le, yīnwèi tài máng, měi tiān zǎoshang wǒ qǐ chuáng hòu dōu kàn bu dào tā, wǎnshang hěn wǎn tā cái huí dào jiā. Wǒ zhēn pà tā lèihuài le. Xīwàng tā néng shǎo yìxiè huìyì, duō yìxiè xiūxi, kěyǐ jīngcháng hé wǒ hái yǒu hái zi zài yìqǐ.

注释
Chú thích

1 复合趋向补语 Bỏ ngữ chỉ phương hướng dạng kết hợp

趋向动词“上、下、进、出、回、过、起”等后边加上简单趋向补语“来”“去”以后，可以做别的动词的补语，表示动作的方向，构成复合趋向补语，对动作进行具体的描述。常用的复合趋向补语有：

Khi thêm bỏ ngữ chỉ phương hướng đơn giản 来 hay 去 vào sau các động từ chỉ phương hướng như 上, 下, 进, 出, 回, 过, 起..., ta có bỏ ngữ chỉ phương hướng dạng kết hợp. Nó có thể được dùng làm bỏ ngữ của động từ khác để chỉ phương hướng của hành động và miêu tả cụ thể hành động. Sau đây là những bỏ ngữ chỉ phương hướng dạng kết hợp thường dùng:

来	上来	下来	进来	出来	回来	过来	起来
去	上去	下去	进去	出去	回去	过去	……

- (1) 老师拿出一本书来。
- (2) 小狗从房间跑出来。
- (3) 我给你拿过去吧。
- (4) 坐久了还可以站起来休息一会儿。

宾语是处所时，要放在“来”“去”之前。例如：

Khi tân ngữ là từ chỉ nơi chốn thì phải đặt tân ngữ trước 来/去. Ví dụ:

- (5) 老师走进教室来。
- (6) 周太太走进咖啡店去。

一般事物宾语既可放在“来”“去”之前，又可放在“来”“去”之后。
例如：

Khi tân ngữ chỉ sự vật thông thường thì có thể đặt tân ngữ trước hoặc sau 来/去. Ví dụ:

- (7) 哥哥买回一个西瓜来。=哥哥买回来一个西瓜。
- (8) 爸爸从国外带回一些礼物来。=爸爸从国外带回来一些礼物。

注意：如果动作已经完成并实现，那么宾语往往放在“来/去”后边。比如：
哥哥买回来了一个西瓜。/爸爸带回来了一些礼物。

Lưu ý: Nếu hành động đã được hoàn thành hoặc thực hiện thì tân ngữ thường được đặt sau 来/去. Ví dụ: 哥哥买回来了一个西瓜 (Anh trai đã mua về một quả dưa hấu), 爸爸带回来了一些礼物 (Cha đã mang về một vài món quà).

● 练一练 Luyện tập

完成句子 Hoàn thành các câu sau.

例如：小狗 出去 房间——小狗跑出房间去。

- (1) 小刚 回来 几瓶饮料——
 (2) 周明 进去 办公室——
 (3) 我们 过去 一件衣服——

2 一边……一边…… Cấu trúc: 一边……一边……

汉语中，用“一边……一边……”表示两个动作同时进行，比如“一边听音乐一边做作业”表示“听音乐”“做作业”这两个动作同时进行。“一”可以省略。例如：

Cấu trúc 一边……一边…… được dùng để diễn tả hai hành động được thực hiện cùng lúc, ví dụ 一边听音乐一边做作业 có nghĩa là vừa nghe nhạc vừa làm bài tập, — có thể được lược bỏ. Hãy xem các ví dụ sau:

- (1) 妈妈一边唱歌一边做饭。
 (2) 老师边说边笑。
 (3) 小丽和老同学边喝咖啡边聊天儿。
 (4) 我丈夫喜欢一边吃早饭一边看报纸。

• 练一练 Luyện tập

完成对话 Hoàn thành các mẫu đối thoại sau.

- (1) A: 周末你和小丽去哪儿了?
 B: 我跟她去饭馆了, 我们_____, 很高兴。
 (2) A: 你们爬山很累吧?
 B: 我们_____边爬, 一点儿也不累。
 (3) A: 休息的时候你喜欢做什么?
 B: 我一般边_____边_____。

练习 Bài tập

1 朗读下列短语和句子 Đọc to các cụm từ và các câu sau.



13-5

- ① 遇到: 没遇到/遇到校长/遇到老朋友/她是我今天在路上遇到的一个老同学。
 ② 愿意: 不愿意/愿意帮别人/不愿意游泳/我更愿意在家看电视。
 ③ 起来: 站起来/拿起来/搬起来/坐久了还可以站起来休息一会儿。
 ④ 礼物: 一件礼物/买礼物/送礼物/这是给爷爷的礼物。
 ⑤ 坏: 累坏了/忙坏了/饿坏了/我真怕他累坏了。

2 选择恰当的词语填空 Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

一般 经常 终于 应该 愿意

- ① 周末你们_____在哪儿吃饭? 在家吃还是出去吃?
 ② _____考完试了, 我们去哪儿玩儿玩儿?
 ③ 你_____早睡早起, 别睡得那么晚。
 ④ 我不_____去那个公司工作, 太远, 也太累。
 ⑤ 那个饭馆离我们学校很近, 我们_____去。

过去 起来 遇到 校长 礼物

- ⑥ A: 一会儿周经理走进来的时候, 请大家站_____。
 B: 好, 我们知道了。
 ⑦ A: 我忘了把这本书还给他了。
 B: 没关系, 明天我帮你送_____吧。
 ⑧ A: 前边那位老人是谁?
 B: 他是我们的_____。
 ⑨ A: 你怎么回来这么晚?
 B: 回家的路上_____张老师了, 跟他聊了一会儿。
 ⑩ A: 下个月是爷爷的生日, 你有什么打算?
 B: 我要送他一件特别的_____。

3 用本课新学的语言点和词语描述图片

Sử dụng từ ngữ trong bài để mô tả hình ảnh bên dưới.



- A: 你去商店_____点儿蛋糕和饮料_____吧。
 B: 一会儿有朋友过来吗?
 A: 是的, 一会儿我们_____。
 B: 好, 我马上去买。

A: 饭做好了!

B: 累_____了吧?

A: 跟你一起边_____边_____, 一点儿也不累。

B: 我们给楼下的朋友_____一些, 怎么样?

A: 好, 我跟你一起去。



A: 这么多礼物, 都是你丈夫_____的?

B: 对, 他刚从国外回来。

A: 这是什么?

B: 是红酒, 一会儿我们可以_____。

A: 太累了, 我们别跑了, 走_____吧。

B: 好, 我们可以边_____边_____。

A: 你_____跑步吗?

B: 对, 我_____每天早上都出来跑一会儿。



4 根据课文回答问题 Trả lời câu hỏi theo nội dung bài học.

- ① 小刚买了什么礼物回来?
- ② 小刚今天做什么了?
- ③ 小刚为什么很晚才回家?
- ④ 小丽更喜欢看电视还是看电影? 为什么?
- ⑤ 刚结婚的时候, 丈夫习惯做什么?
- ⑥ 现在丈夫的生活怎么样?

汉字 Chữ Hán

1 汉字知识 Kiến thức về chữ Hán

形声字2 Chữ hình thanh (2)

上下结构的形声字有两种, 一种是“上形下声”, 也就是形旁在上边, 声旁在下边。例如:

Chữ hình thanh có kết cấu trên-dưới được chia làm hai loại. Loại thứ nhất có phần hình ở phía trên và phần thanh ở phía dưới. Ví dụ:

汉字 Chữ Hán	发音 Cách phát âm	声旁 Phần thanh	形旁 Phần hình
爸	bà	巴 (ba)	父
苹	píng	平 (píng)	艹

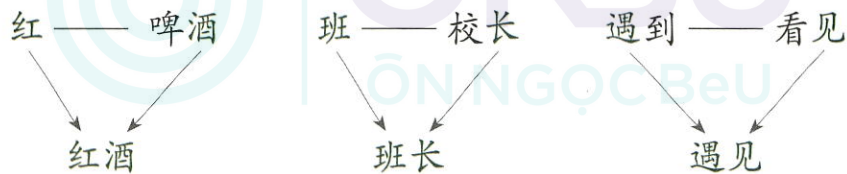
另一种是“下形上声”，也就是声旁在上边，形旁在下边。例如：
Loại thứ hai có phần thanh ở phía trên và phần hình ở phía dưới. Ví dụ:

汉字 Chữ Hán	发音 Cách phát âm	声旁 Phần thanh	形旁 Phần hình
想	xiǎng	相 (xiāng)	心
努	nǚ	奴 (nú)	力

2 旧字新词 Cách thành lập từ mới

读读下面的词语，想想组成的新词是什么意思。

Đọc các từ ngữ sau và đoán nghĩa của những từ mới được tạo ra.



运用 Phần vận dụng

1 双人活动 Hoạt động theo cặp

两人一组，用“一边……一边……”向对方介绍自己的习惯，如果是坏习惯，对方应指出。

Hai người ghép thành cặp, một người dùng cấu trúc 一边……一边…… để nói về các thói quen của mình, người còn lại đưa ra lời khuyên nếu đó là thói quen xấu.

例如: A: 我经常一边开车一边打电话。

B: 你不能一边开车一边打电话。

提示词:

唱歌 洗澡 复习 听歌 看电视 吃饭

2 小组活动 Hoạt động nhóm

3~4人一组，说说如果你去外国旅游，会给亲戚朋友带回来什么样的礼物，并说明为什么。

Lập nhóm từ 3 đến 4 người, nói về những món quà mình sẽ mua cho người thân, bạn bè khi đi du lịch nước ngoài và nêu rõ lý do mua.

例如：我会给妈妈带回来一条红色的裙子。因为她最喜欢红色。

	什么礼物	为什么
妈妈	红色的裙子	最喜欢红色

俗语 礼轻情意重 Lǐ qīng qíngyì zhòng

Tục ngữ Của ít lòng nhiều.

“礼轻情意重”，这句话的意思是虽然礼物很轻，但是表达的情意非常深厚。现在常用来比喻送礼时礼物大小没关系，表达最真挚的情意才是最重要的。

礼轻情意重 có nghĩa là mặc dù quà biếu rất ít ỏi nhưng chứa đựng tình cảm sâu nặng. Ngày nay, câu tục ngữ này được dùng để diễn tả rằng điều quan trọng nhất khi biếu tặng quà là tình cảm chân thành chứ không phải giá trị của món quà.



14

Nǐ bǎ shuǐguǒ ná guolai.

你把水果拿过来。

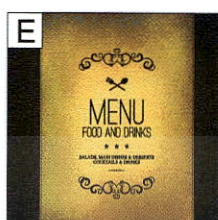
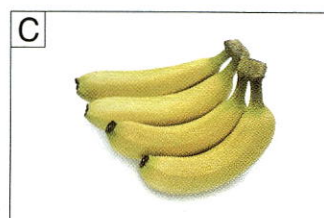
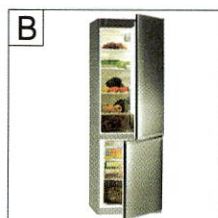
Cậu hãy mang trái cây đến đây.

热身

Phần
khởi động

1 给下面的词语选择对应的图片

Chọn hình tương ứng với các từ ngữ bên dưới.



càidān
① 菜单 _____
yuèliang
④ 月亮 _____

pánzi
② 盘子 _____
bīngxiāng
⑤ 冰箱 _____

diànshì jiémù
③ 电视节目 _____
xiāngjiāo
⑥ 香蕉 _____

2 说一说在下面的时间中，你会做的三件事

Cho biết ba việc mà bạn sẽ làm trong những thời điểm dưới đây.

时间	事情1	事情2	事情3
起床以后 qǐ chuáng yǐhòu	刷牙 shuā yá	洗脸 xǐ liǎn	吃早饭 chī zǎofàn
睡觉以前 shuì jiào yǐqián			
下课以后 xià kè yǐhòu			
考试以后 kǎo shì yǐhòu			
到家以后 dào jiā yǐhòu			
吃饭以后 chī fàn yǐhòu			

课文

Bài học

1 在家 Ở nhà  14-1

周太太：客人就要来了，你怎么还不打扫房间啊？

周 明：别着急，我让孩子们打扫呢，客人来的时候，他们会把房间打扫干净。

周太太：那你也不能看电视啊。

周 明：你让我做什么？

周太太：先把茶和杯子放好，然后把冰箱里的西瓜拿出来。

周 明：太热了，我还是先把空调打开吧。

生词 Từ mới

1. 打扫 dǎsǎo đgt. quét dọn
2. 干净 gānjìng tt. sạch sẽ
3. 然后 ránhòu liên. sau đó
4. 冰箱 bīngxiāng dt. tủ lạnh

2 在打电话 Nói chuyện qua điện thoại  14-2

同事：你在忙什么呢？刚才打你的手机你也不接。

小刚：对不起，我刚洗了个澡，没听见。有什么事吗？

同事：我想问问你公司里的一些事情。

小刚：你先等一下，我去把电视关了。

同事：没关系，你先把电视节目看完吧，然后再给我回电话。

生词 Từ mới

5. 洗澡 xǐ zǎo đgt. tắm, tắm rửa
6. 节目 jiémù dt. chương trình (truyền hình)

3 在小明家 Tại nhà bạn Minh  14-3

同学：今晚的月亮真漂亮，像白色的盘子一样。

小明：是啊，外边也不刮风，我们坐在外边一边看月亮一边吃东西，怎么样？

同学：好啊，我先把桌椅搬出去，然后你把水果拿过来，我们听叔叔阿姨讲讲他们年轻时候的故事。

小明：太好了！记得给大山打个电话，让他马上过来。

同学：不用打了，你听外边的声音，一定是大山。

生词 Từ mới

7. 月亮 yuèliang dt. mặt trăng
8. 像 xiàng đgt. giống
9. 盘子 pánzi dt. đĩa, mâm
10. 刮风 guā fēng đgt. nổi gió
11. 叔叔 shūshu dt. chú
12. 阿姨 āyí dt. dì, cô
13. 故事 gùshì dt. truyện, câu chuyện
14. 声音 shēngyīn dt. âm thanh, tiếng

你吃过水果饭吗？你在饭馆儿的菜单上见过水果饭吗？你想学着做水果饭吗？其实做水果饭很简单，先把米饭做好，然后再把一块块新鲜的水果放进去，水果饭就做好了。你可以做苹果饭、香蕉饭，要是你愿意，还可以做西瓜饭。多吃新鲜水果对身体好。

生词 Từ mới

- 15. 菜单 càidān dt. thực đơn
- 16. 简单 jiǎndān tt. đơn giản
- 17. 香蕉 xiāngjiāo dt. chuối tiêu

拼音课文 Phiên âm

1. Zài jiā

Zhōu tàitai: Kèrén jiù yào lái le, nǐ zěnmē hái bù dǎsǎo fángjiān a?

Zhōu Míng: Bié zhào jí, wǒ ràng háiizimen dǎsǎo ne, kèrén lái de shíhou, tāmen huì bǎ fángjiān dǎsǎo gānjìng.

Zhōu tàitai: Nà nǐ yě bù néng kàn diànshì a.

Zhōu Míng: Nǐ ràng wǒ zuò shénme?

Zhōu tàitai: Xiān bǎ chá hé bēizi fàng hǎo, ránhòu bǎ bīngxiāng li de xīguā ná chulai.

Zhōu Míng: Tài rè le, wǒ hái shì xiān bǎ kōngtiáo dǎ kāi ba.

2. Zài dǎ diànhuà

tóngshì: Nǐ zài máng shénme ne? Gāngcái dǎ nǐ de shǒujī nǐ yě bù jiē.

Xiǎogāng: Duìbuqǐ, wǒ gāng xīle ge zǎo, méi tīngjiàn. Yǒu shénme shì ma?

tóngshì: Wǒ xiǎng wènwen nǐ gōngsī li de yìxiē shìqing.

Xiǎogāng: Nǐ xiān děng yíxià, wǒ qù bǎ diànshì guān le.

tóngshì: Méi guānxi, nǐ xiān bǎ diànshì jiémù kàn wán ba, ránhòu zài gěi wǒ huí diànhuà.

3. Zài Xiǎomíng jiā

tóngxué: Jīn wǎn de yuèliang zhēn piàoliang, xiàng báisè de pánzi yíyàng.

Xiǎomíng: Shì a, wàibian yě bù guā fēng, wǒmen zuò zài wàibian yìbiān kàn yuèliang yìbiān chī dōngxi, zěnmē yàng?

tóngxué: Hǎo a, wǒ xiān bǎ zhuōyǐ bān chuqu, ránhòu nǐ bǎ shuǐguǒ ná guolai, wǒmen tīng shūshu āyí jiǎngjiang tāmen niánqīng shíhou de gùshì.

Xiǎomíng: Tài hǎo le! Jìde gěi Dàshān dǎ ge diànhuà, ràng tā mǎshàng guòlai.

tóngxué: Búyòng dǎ le, nǐ tīng wàibian de shēngyīn, yíding shì Dàshān.

4.

Nǐ chī guo shuǐguǒ fàn ma? Nǐ zài fànguǎnr de càidān shàng jiàn guo shuǐguǒ fàn ma? Nǐ xiǎng xuézhè zuò shuǐguǒ fàn ma? Qíshí zuò shuǐguǒ fàn hěn jiǎndān, xiān bǎ mǐfàn zuòhǎo, ránhòu zài bǎ yí kuàikuài xīnxiān de shuǐguǒ fàng jìnqu, shuǐguǒ fàn jiù zuòhǎo le. Nǐ kěyǐ zuò píngguǒ fàn, xiāngjiāo fàn, yàoshi nǐ yuànyì, hái kěyǐ zuò xīguā fàn. Duō chī xīnxiān shuǐguǒ duì shēntǐ hǎo.

注释

Chú thích

1 “把”字句3: A把B+动词+结果补语/趋向补语

Câu có từ 把 (3): A 把 B + động từ + bổ ngữ chỉ kết quả/bổ ngữ chỉ phương hướng

汉语中，表达对确定的人或事物产生某种结果或发生位置上的改变，可用“A把B+动词+结果补语/趋向补语”。例如：

Mẫu câu “A 把 B + động từ + bổ ngữ chỉ kết quả/bổ ngữ chỉ phương hướng” có thể được dùng để diễn tả một hành động mang lại kết quả nào đó cho người hay một sự vật xác định, hoặc làm thay đổi vị trí của người hay sự vật đó. Ví dụ:

A把B	动词	结果补语/趋向补语
我把衣服	洗	干净了。
妈妈还没把饭	做	好呢。
请同学们把铅笔	拿	出来。
你把水果	拿	过来。

● 练一练 Luyện tập

完成对话 Hoàn thành các mẫu đối thoại sau.

(1) A: 妈妈，让我再看一会儿这个节目吧。

B: 好吧。你把这个节目_____就去写作业。

(2) A: 房间里太热了。

B: _____。

(3) A: 我的行李呢？

B: 别着急，_____房间里去了。

2 先……，再/又……，然后…… Cấu trúc 先……，再/又……，然后……

“先……，再/又……，然后……”表示动作的先后顺序。“再”表示动作还没有发生，“又”表示动作已经发生了。例如：

Cấu trúc 先……，再/又……，然后…… diễn tả trình tự của các hành động. 再 chỉ hành động chưa xảy ra còn 又 chỉ hành động đã xảy ra. Ví dụ:

(1) 回家以后，我先做作业，然后吃饭。

(2) 我先坐了一个小时公共汽车，又坐了一会儿地铁才到小刚家。

(3) 你先把电视节目看完吧，然后再给我回电话。

(4) 先把米饭做好，然后再把一块块新鲜的水果放进去。

● 练一练 Luyện tập

完成对话 Hoàn thành các mẫu đối thoại sau.

(1) A: 下课以后, 你做什么?

B: _____。

(2) A: 你妈妈来了, 你打算带她去哪儿玩儿?

B: _____。

(3) A: 考完试了, 你有什么打算?

B: _____。

练习
Bài tập

1 朗读下列短语和句子 Đọc to các cụm từ và các câu sau.



14-5

- ① 打扫: 打扫一下/打扫教室/打扫干净/你怎么还不打扫房间啊?
- ② 干净: 不干净/干净的房间/把手洗干净/他们会把房间打扫干净。
- ③ 洗澡: 洗完澡/洗一个小时澡/一边洗澡一边唱歌/我刚洗了个澡。
- ④ 节目: 一个节目/看节目/请看下一个节目/你先把电视节目看完吧。
- ⑤ 刮风: 常常刮风/刮大风/刮了三天风/外面没刮风。

2 选择恰当的词语填空 Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

节目 故事 菜单 香蕉 盘子

- ① 每天晚上, 爸爸都要给女儿讲一个_____。
- ② 我来做饭, 你来洗_____, 怎么样?
- ③ 我们买几斤_____吧, 家里没有水果了。
- ④ 跟朋友一起喝着饮料看电视_____, 是最快乐的事。
- ⑤ 服务员, 请拿_____过来, 我们点菜。

打扫 干净 简单 声音 像

- ⑥ A: 我们什么时候吃晚饭?
B: 先_____完房间再吃。

- 7 A: 听! 是谁在外边说话?
B: 没有_____啊。
- 8 A: 你觉得洗衣服很_____, 可我觉得很难。
B: 那你觉得做什么不难呢?
- 9 A: 那么多衣服, 终于洗完了!
B: 都洗_____了吗?
- 10 A: 这个地方真美!
B: 是啊, _____画儿一样。

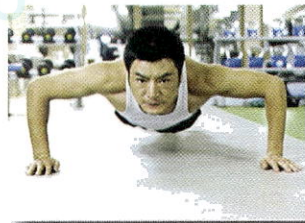
3 用本课新学的语言点和词语描述图片

Sử dụng từ ngữ trong bài để mô tả hình ảnh bên dưới.



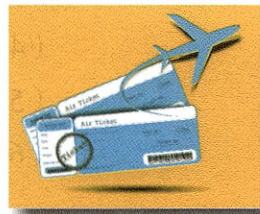
- A: 今天下午你做什么?
B: 我先打扫房间, 然后_____。
A: 你帮我把这本书_____。
B: 好的。

- A: 你要走了? 你还没有把饭_____。
B: 不吃了, 我要迟到了。
A: 今天你下了课就回家吧。
B: 我先去_____, 然后回家。



- A: 今天是周末, 你可以休息了吧?
B: 没有时间休息, 我要把这些衣服_____。
A: 别着急, 我_____, 然后回来帮你。
B: 好的。

- A: 小刚, 你现在去哪儿?
B: 我把公司的客人_____。
A: 我明天要去上海, 你帮我准备一下。
B: 好的。回来以后, 我先帮你找宾馆, _____。



4 根据课文回答问题 Trả lời câu hỏi theo nội dung bài học.

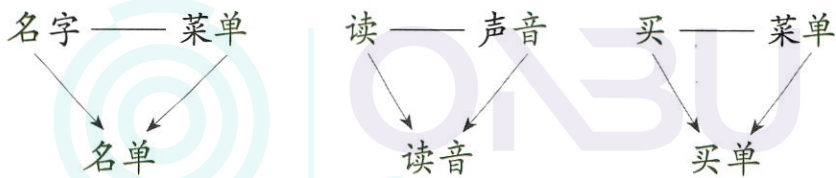
- ① 周明在做什么？他太太想让他做什么？
- ② 小刚为什么没接电话？
- ③ 同事为什么给小刚打电话？
- ④ 小明和同学打算做什么？
- ⑤ 怎么做水果饭？
- ⑥ 为什么要多吃水果？

汉字
Chữ Hán

旧字新词 Cách thành lập từ mới

读读下面的词语，想想组成的新词是什么意思。

Đọc các từ ngữ sau và đoán nghĩa của những từ mới được tạo ra.



运用
Phần
vận dụng

1 双人活动 Hoạt động theo cặp

两人一组，看北京地铁图，说说怎么去下面这些地方。

Hai người ghép thành cặp, xem bản đồ tàu điện ngầm ở Bắc Kinh và cho biết làm thế nào để đi đến những nơi dưới đây.

例如：从雍和宫到王府井，先坐5号线到东单，然后换1号线到王府井。

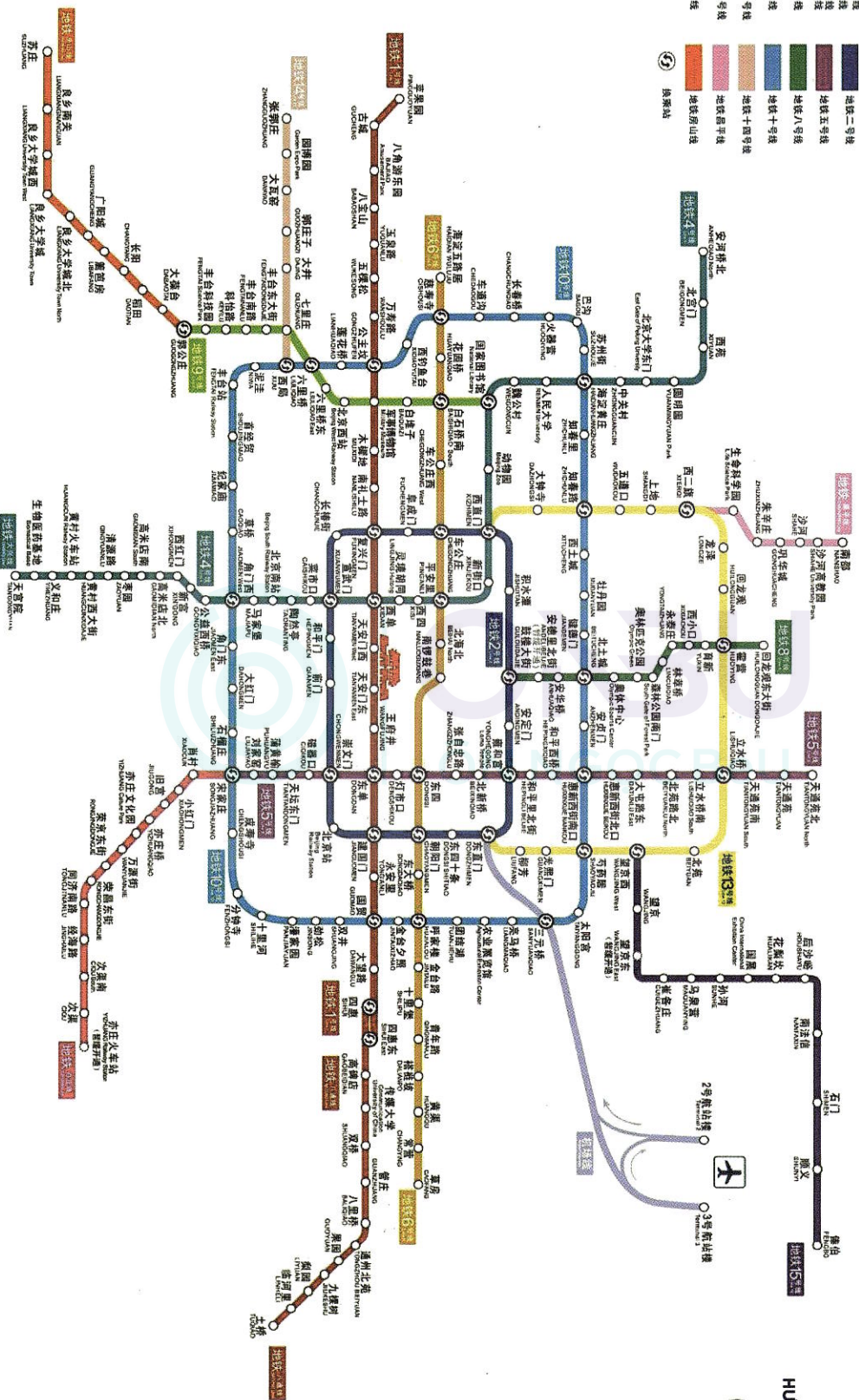
- (1) 从雍和宫到王府井
- (2) 从东四十条到天安门西
- (3) 从西直门到天安门东
- (4) 从前门到北海北
- (5) 从北京站到西四
- (6) 从和平门到北海北



北京地铁线路图

Bản đồ các tuyến tàu điện ngầm ở Bắc Kinh

- 图例: Chú thích:
- | | | | |
|--|--------|--|--------|
| | 地铁一号线 | | 地铁二号线 |
| | 地铁八号线 | | 地铁五号线 |
| | 地铁四号线 | | 地铁六号线 |
| | 地铁六号线 | | 地铁八号线 |
| | 地铁九号线 | | 地铁十号线 |
| | 地铁十号线 | | 地铁十四号线 |
| | 地铁十五号线 | | 地铁昌平线 |
| | 地铁昌平线 | | 地铁房山线 |
| | 机场线 | | 换乘站 |



2 小组活动 Hoạt động nhóm

3~4人一组，讨论如何解决下边这个问题：怎么把羊、花儿、老虎送到河对面。（注意：一次只能送一个，而且老虎吃羊，羊吃花儿）。

比一比，哪组最快、步骤最少地解决了这个问题。请用“把”字句和“先……再……然后……”句式。

Lập nhóm từ 3 đến 4 người và thảo luận cách giải quyết vấn đề sau: đưa con cừu, bông hoa và con hổ sang bờ sông bên kia (lưu ý là con hổ có thể ăn thịt con cừu, con cừu có thể nuốt chửng bông hoa và mỗi lần qua sông, bạn chỉ đưa được một loài sang bờ bên kia).

So sánh với các nhóm khác để xem nhóm nào giải quyết vấn đề nhanh nhất và đưa ra số bước thực hiện ít nhất. Sử dụng câu có từ 把 và mẫu câu 先……再……然后…….

步骤	怎么办
1	我先把……送过去
2	再……
3	然后……
4	
5	

俗语

Tục ngữ

先到先得 Xiān dào xiān dé

Người đến sớm sẽ được trước.

“先到先得”，这里“先”是早的意思。这句话的意思是东西有限，到得早的人就能得到，到晚了就没有了。现在一般用来比喻做事要积极主动，及早准备，及早动手。

Trong câu trên, 先 có nghĩa là *sớm*. Câu tục ngữ này mang nghĩa là do món đồ nào đó có số lượng giới hạn nên người đến sớm thì nhận được còn người đến muộn thì mất phần. Ngày nay, nó thường được dùng để khuyên mọi người phải tích cực và chủ động trong công việc, phải có sự chuẩn bị và bắt tay vào làm càng sớm càng tốt.



15

Qítā dōu méi shénme wèntí.

其他都没什么问题。

Những câu khác đều không có vấn đề gì.

热身
Phần
khởi động

1 给下面的词语选择对应的图片

Chọn hình tương ứng với các từ ngữ bên dưới.



1 节日 _____
2 留学生 _____
3 街道 _____
4 世界 _____

5 上网 _____
6 新闻 _____

2 说说你喜欢什么，不喜欢什么。喜欢的画√，不喜欢的画×。

Hãy cho biết bạn thích gì và không thích gì. Đánh dấu √ vào những thứ bạn thích và dấu × vào những thứ bạn không thích.

yǐnliào 饮料	kāfēi <input type="checkbox"/> 咖啡	niúǎi <input type="checkbox"/> 牛奶	chá <input type="checkbox"/> 茶	shuǐ <input type="checkbox"/> 水
shuǐguǒ 水果	píngguǒ <input type="checkbox"/> 苹果	xiāngjiāo <input type="checkbox"/> 香蕉	xīguā <input type="checkbox"/> 西瓜	xiāngguā <input type="checkbox"/> 香瓜
ròulèi 肉类	niúròu <input type="checkbox"/> 牛肉	yáng ròu <input type="checkbox"/> 羊肉	jīròu <input type="checkbox"/> 鸡肉	yúròu <input type="checkbox"/> 鱼肉
yánsè 颜色	hóngsè <input type="checkbox"/> 红色	báisè <input type="checkbox"/> 白色	lǜsè <input type="checkbox"/> 绿色	hēisè <input type="checkbox"/> 黑色
yùndòng 运动	pǎo bù <input type="checkbox"/> 跑步	pá shān <input type="checkbox"/> 爬山	yóu yǒng <input type="checkbox"/> 游泳	dǎ lánqiú <input type="checkbox"/> 打篮球
xuéxí 学习	shùxué <input type="checkbox"/> 数学	yīngyǔ <input type="checkbox"/> 英语	lìshǐ <input type="checkbox"/> 历史	Hànyǔ <input type="checkbox"/> 汉语

课文

Bài học

1 在办公室 Trong văn phòng 15-1

大山: 老师, 我来中国留学两年了, 但是我的汉语水平提高得一点儿也不快啊。
老师: 你每天认真学习, 做练习、完成作业, 一直不错啊。
大山: 这是我昨天的作业, 您帮我看看对不对。
老师: 写得不错, 除了这个句子意思有些不清楚外, 其他都没什么问题。
大山: 谢谢老师!
老师: 以后有什么不明白的地方, 可以给我打电话或者发电子邮件。

生词 Từ mới

1. 留学 liú xué đgt. du học
2. 水平 shuǐpíng dt. trình độ
3. 提高 tí gāo đgt. nâng cao, tiến bộ
4. 练习 liànxí dt. bài tập
5. 完成 wán chéng đgt. hoàn thành
6. 句子 jùzi dt. câu
7. 其他 qítā dt. cái khác
8. 发 fā đgt. gửi, gửi đi

2 在教室 Trong lớp học 15-2

学生: 老师, 除了小云, 其他人都来了。
老师: 比赛马上就要开始了, 小云怎么还没来?
学生: 刚才给她打电话了, 她在路上呢。
老师: 不等她了, 我先给大家讲讲这次比赛的要求和一些需要注意的地方。
学生: 老师, 您放心, 今天的比赛我们一定能拿第一。

生词 Từ mới

9. 要求 yāoqiú dt. yêu cầu
10. 注意 zhùyì đgt. chú ý

专有名词 Danh từ riêng

小云 Xiǎoyún bạn Vân (tên người)

3 在休息室 Trong phòng giải lao 15-3

同事: 现在用电脑上网真方便啊!
小刚: 是啊, 除了看新闻, 人们还可以在网
上听歌、看电影、买东西。
同事: 对了, 你从网上买的那件衣服呢?
怎么没见你穿?
小刚: 那件衣服我穿着有点儿小, 给我弟弟
了。
同事: 他满意吗?
小刚: 不用花钱, 还有新衣服穿, 他满意极
了。

生词 Từ mới

11. 上网 shàng wǎng đgt. lên mạng
12. 除了 chūle giới. ngoài... ra
13. 新闻 xīnwén dt. tin tức
14. 花 huā đgt. tốn, tiêu tốn
15. 极(了) jí (le) phó. hết sức, cực kỳ

除了春节、中秋节以外，啤酒节也是这里很重要的一个节日。这个地方每年夏天都要举行一次啤酒节。在啤酒节上，你可以喝到世界上不同地方的啤酒。除了喝啤酒，你还可以在街道两边看到世界上不同地方的歌舞。你想不想了解世界各个地方的啤酒文化？来这里的啤酒节看看吧。

生词 Tǔ mói

- | | | |
|----------------|------|-------------------------------|
| 16. 节日 jiérì | dt. | ngày lễ |
| *17. 举行 jǔxíng | đgt. | tổ chức (hội họp, thi đấu...) |
| 18. 世界 shìjiè | dt. | thế giới |
| 19. 街道 jiēdào | dt. | đường, đường phố |
| *20. 各 gè | dt. | mỗi |
| 21. 文化 wénhuà | dt. | văn hóa |

拼音课文 Piēn âm

1. Zài bàngōngshì

Dàshān: Lǎoshī, wǒ lái Zhōngguó liú xué liǎng nián le, dànshì wǒ de Hànyǔ shuǐpíng tí gāo de yìdiǎn yě bú kuài a.

lǎoshī: Nǐ měi tiān rènzhēn xuéxí, zuò liànxí, wán chéng zuòyè, yìzhí búcuò a.

Dàshān: Zhè shì wǒ zuótiān de zuòyè, nín bāng wǒ kànkàn duì bu duì.

lǎoshī: Xiě de búcuò, chúle zhège jùzi yìsì yǒuxiē bù qīngchu wài, qítā dōu méi shénme wèntí.

Dàshān: Xièxie lǎoshī!

lǎoshī: Yǐhòu yǒu shénme bù míngbai de dìfang, kěyǐ gěi wǒ dǎ diànhuà huòzhě fā diànzǐ yóujiàn.

2. Zài jiàoshì

xuésheng: Lǎoshī, chúle Xiǎoyún, qítā rén dōu lái le.

lǎoshī: Bǐsài mǎshàng jiù yào kāishǐ le, Xiǎoyún zěnme hái méi lái?

xuésheng: Gāngcái gěi tā dǎ diànhuà le, tā zài lùshang ne.

lǎoshī: Bù děng tā le, wǒ xiān gěi dàjiā jiǎngjiang zhè cì bǐsài de yāoqiú hé yìxiē xūyào zhù yì de dìfang.

xuésheng: Lǎoshī, nín fàngxīn, jīntiān de bǐsài wǒmen yíding néng ná dì yī.

3. Zài xiūxìshì

tóngshì: Xiànzài yòng diànnǎo shàng wǎng wǎng zhēn fāngbiàn a!

Xiǎogāng: Shì a, chúle kàn xīnwén, rénmen hái kěyǐ zài wǎngshang tīng gē, kàn diànyǐng, mǎi dōngxì.

tóngshì: Duìle, nǐ cóng wǎngshang mǎi de nà jiàn yīfu ne? Zěnme méi jiàn nǐ chuān?

Xiǎogāng: Nà jiàn yīfu wǒ chuānzhe yǒudiǎnr xiǎo, gěi wǒ dìdi le.

tóngshì: Tā mǎnyì ma?

Xiǎogāng: Búyòng huā qián, hái yǒu xīn yīfu chuān, tā mǎnyì jí le.

4.

Chúle Chūnjié, Zhōngqiū jié yǐwài, píjiǔ jié yě shì zhèli hěn zhòngyào de yí ge jiérì. Zhège dìfang měi nián xiàtiān dōu yào jǔxíng yí cì píjiǔ jié. Zài píjiǔ jié shang, nǐ kěyǐ hēdào shìjiè shang bùtóng dìfang de píjiǔ. Chúle hē píjiǔ, nǐ hái kěyǐ zài jiēdào liǎng biān kàndào shìjiè shang bùtóng dìfang de gēwǔ, nǐ xiǎng bu xiǎng liǎojiě shìjiè gègè dìfang de píjiǔ wénhuà? Lái zhèli de píjiǔ jié kànkàn ba.

注释

Chú thích

1 除了……以外，都/还/也…… Cấu trúc 除了……以外，都/还/也……

“除了……以外，都……”表示在一个范围内，排除一部分，其他的都有相同的情况。其中“以外”可以省略。例如：

Cấu trúc 除了……以外，都…… được dùng để cho biết ngoại trừ thành phần được đề cập thì tất cả các phần còn lại trong một phạm vi nào đó đều có đặc điểm giống nhau. 以外 có thể được lược bỏ. Ví dụ:

- (1) 除了这个汉字以外，别的汉字我都认识。
- (2) 除了我以外，大家都听懂了。
- (3) 除了这个句子意思有些不清楚外，其他都没什么问题。
- (4) 除了小云，其他人都来了。

“除了……以外，还/也……”表示排除一部分，补充其他的。句子的主语放在句首，或者放在“还/也”的前边。例如：

Cấu trúc 除了……以外，还/也…… diễn tả ý vẫn còn có những thành phần khác có đặc điểm giống với thành phần được đề cập trước đó. Trong cấu trúc này, chủ ngữ được đặt ở đầu câu hoặc ở trước 还/也. Ví dụ:

- (5) 除了唱歌以外，他还喜欢跳舞。
- (6) 除了汉语以外，我还会说英语。
- (7) 上网除了看新闻，还可以听音乐。
- (8) 除了春节、中秋节以外，啤酒节也是这里很重要的一个节日。

● 练一练 Luyện tập

改写句子 Viết lại các câu sau.

例如：春节很重要，中秋节也是很重要的节日。

——除了春节以外，中秋节也是很重要的节日。

(1) 我喜欢春天，也喜欢夏天。

(2) 我们班只有王老师是中国人，其他人都是外国人。

(3) 我只想吃西瓜，其他水果都不想吃。

2 疑问代词活用2 Đại từ nghi vấn được sử dụng linh hoạt (2)

汉语中，“什么”可以做指示代词，用来代替不确定的人或事物，表达的语气更客气。去掉“什么”以后，句子的意思不变。例如：

Trong tiếng Trung Quốc, 什么 có thể được dùng làm đại từ chỉ thị để thay thế người hay sự vật không xác định, thể hiện sắc thái lịch sự, lễ phép hơn. Nghĩa của câu không thay đổi khi 什么 được lược bỏ. Ví dụ:

- (1) 这个饭馆有没有什么特别好吃的菜?
- (2) 周末你有没有什么打算?
- (3) 你写得很好, 没什么问题。
- (4) 以后有什么不明白的地方, 可以给我打电话或者发电子邮件。

● 练一练 Luyện tập

完成对话 Hoàn thành các mẫu đối thoại sau.

- (1) A: _____
B: 周末我跟朋友打算去爬山。
- (2) A: _____
B: 对不起, 我很少看电影, 不知道哪个好看。
- (3) A: _____
B: 没有了, 老师, 我都懂了。

3 程度的表达: 极了 Cách diễn tả mức độ: 极了

汉语中, 表达最高程度可以用“形容词/心理动词+极了”。例如:


Cấu trúc “tính từ/dộng từ chỉ trạng thái tâm lý + 极了” có thể được dùng để diễn tả mức độ cao nhất. Ví dụ:

- (1) 我的小狗可爱极了。
- (2) 今天天气冷极了。
- (3) 那件衣服我喜欢极了。
- (4) 他满意极了。

● 练一练 Luyện tập

完成句子 Hoàn thành các câu sau.

- (1) 外边_____, 我们别出去了, 在家里休息吧。
- (2) 我工作了一天, _____。
- (3) 她唱歌_____, 大家都爱听。

练习
Bài tập1 朗读下列短语和句子 Đọc to các cụm từ và các câu sau.  15-5

- ① 其他：其他人/其他问题/其他时间/除了小云，其他人都来了。
- ② 水平：汉语水平/电脑水平/水平高/我的汉语水平提高得一点儿也不快。
- ③ 完成：完成作业/完成工作/没完成/你每天认真学习，做练习、完成作业。
- ④ 上网：上网看电影/上网聊天儿/上一会儿网/现在用电脑上网真方便啊！
- ⑤ 注意：很注意/没注意/注意身体/我给大家讲讲需要注意的地方。

2 选择恰当的词语填空 Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

花 发 练习 提高 完成

- ① 王经理，电子邮件我已经给您_____过去了。
- ② 你每天跟谁_____口语？
- ③ 已经夜里12点多了，但是今天的作业我还没_____。
- ④ 这个月我的钱都_____完了，不能再买新衣服了。
- ⑤ 我在这里只学了三个月汉语，但是水平_____了不少。

文化 句子 新闻 节日 世界

- ⑥ A: 今天听写五个_____，请大家准备好笔和纸。
B: 五个？老师，太多了！
- ⑦ A: _____上有多少个国家？你知道吗？
B: 这个……，我真不知道。
- ⑧ A: 你为什么想去那个地方旅游？
B: 我对那儿的_____很感兴趣。
- ⑨ A: 你们国家最重要的_____是什么？
B: 当然是春节！
- ⑩ A: 刚才电视上的那条_____真有意思！
B: 你快说说。

3 用本课新学的语言点和词语描述图片

Sử dụng từ ngữ trong bài để mô tả hình ảnh bên dưới.



A: 我们去这家饭馆吧, 这儿的服务好_____。

B: 我也听说过, _____服务好_____,
菜_____。

A: 这儿_____好吃的菜?

B: 这儿的鱼做得最好。

A: 我想快点儿_____汉语_____,
应该怎么做呢?

B: 你要多听、多说、多做_____。

A: _____更容易的吗?

B: 没有了。



A: 有_____喝的吗?

B: 这儿有一些咖啡。

A: _____, 还有其他的吗?

B: 那边还有牛奶和茶。

A: 经理, 今天的工作我们已经_____了。

B: 好_____! 明天的工作大家有问题吗?

A: 没_____问题。

B: 好的, 大家一起努力。



4 根据课文回答问题 Trả lời câu hỏi theo nội dung bài học.

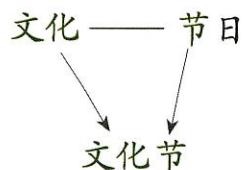
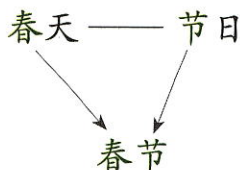
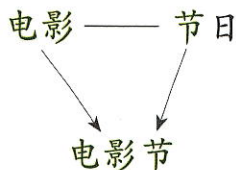
- ① 老师觉得大山的汉语怎么样?
- ② 大家都来参加比赛了吗? 谁没来?
- ③ 老师现在在做什么?
- ④ 大家可以上网做什么?
- ⑤ 小刚从网上买的那件衣服怎么了?
- ⑥ 啤酒节上可以做什么?

汉字
Chữ Hán

旧字新词 Cách thành lập từ mới

读读下面的词语，想想组成的新词是什么意思。

Đọc các từ ngữ sau và đoán nghĩa của những từ mới được tạo ra.



运用
Phần
vận dụng

1 双人活动 Hoạt động theo cặp

两人一组，互相询问对方对本班学生的态度。一人问，一人回答，并记录。

Hai người ghép thành cặp và hỏi nhau đánh giá thế nào về các bạn cùng lớp, sau đó ghi lại.

例如：A: 我们班谁最努力?

B: 我们班王美努力极了。

A: 为什么?

B: 她每天下了课就去图书馆学习。

提示词:

忙 可爱 认真 热情 聪明 客气

2 小组活动 Hoạt động nhóm

3~4人一组，介绍你们国家的一个节日。说说是什么时候，大家怎么过节、吃什么、喝什么、做什么。一人做记录，并向全班汇报。

Lập nhóm từ 3 đến 4 người, từng người giới thiệu về một trong những ngày lễ tết của nước mình (ngày lễ đó diễn ra vào khoảng thời gian nào, mọi người đón mừng ngày đó như thế nào, ăn uống ra sao và làm gì vào ngày đó). Cử một đại diện ghi lại những thông tin này và trình bày trước cả lớp.

例如：春节是我们国家的重要节日。春节一般在每年的1月或2月。过春节的时候，人们都要回家，除了一起吃饭以外，一家人还一起看电视台的春节晚会。

	什么节日	什么时候	怎么过节
1	春节	1月或2月	一家人一起吃饭、看春节晚会

俗语 一是一，二是二 Yī shì yī, èr shì èr

Tục ngữ Một là một, hai là hai.

“一是一，二是二”，这句话的意思是保留事物的真实面貌，不做任何改变，常常用来比喻一个人说话做事很诚实，不骗别人。

一是一，二是二 có nghĩa là giữ nguyên hình dáng/bản chất của sự vật, không tạo ra bất kỳ sự thay đổi nào. Câu này thường được dùng để chỉ một người rất thành thật trong lời nói cũng như trong công việc, không gian dối, không lừa gạt người khác.





文化 Văn hóa

中国人过生日吃什么 Món ăn của người Trung Quốc trong dịp sinh nhật

西方人过生日都要吃生日蛋糕，中国人的习俗是吃面条。面条长长的，表示“长寿”的意思。因此，生日面也叫长寿面。在你们国家，人们过生日时吃什么呢？

Người phương Tây ăn bánh kem để mừng sinh nhật trong khi tập tục của người Trung Quốc là ăn mì sợi. Mì sợi dài có ý nghĩa là “sống lâu”. Do đó, món mì ăn trong ngày mừng sinh nhật còn được gọi là mì trường thọ. Ở nước bạn, mọi người ăn gì vào dịp sinh nhật?

16

Wǒ xiànzài lèi de xiàle bān jiù xiǎng shuì jiào.

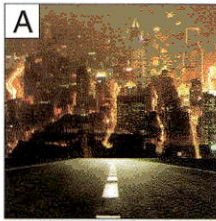
我现在累得下了班就想睡觉。

Bây giờ tôi mệt đến nỗi chỉ muốn đi ngủ sau khi hết giờ làm việc.

热身
Phần
khởi động

1 给下面的词语选择对应的图片

Chọn hình tương ứng với các từ ngữ bên dưới.



① píxié 皮鞋 _____

② chéngshì 城市 _____

③ màozi 帽子 _____

④ bízi 鼻子 _____

⑤ shuā yá 刷牙 _____

⑥ tóufa 头发 _____

2 说说下列情况下，你想做什么或不想做什么

Cho biết những việc bạn muốn làm hoặc không muốn làm trong các tình huống sau.

累的时候 lèi de shíhou	不想说话 bù xiǎng shuō huà
高兴的时候 gāoxìng de shíhou	
忙的时候 máng de shíhou	
冷的时候 lěng de shíhou	
牙疼的时候 yá téng de shíhou	
热的时候 rè de shíhou	

课文
Bài học1 在公司 Trong công ty  16-1

小丽：我不喜欢一直住在同一个城市，想去其他城市看一看。

周明：我年轻的时候也这么想，但是那时候没有钱，如果有钱，就去了。

小丽：那您现在为什么不去？

周明：现在钱不是问题了，主要是没有时间。

小丽：我认为现在您有时间也不会出去玩儿。

周明：你说得对，我现在累得下了班就想睡觉。

生词 Từ mới

1. 城市 chéngshì dt. thành phố
2. 如果 rúguǒ liēn. nếu
3. 认为 rènwéi đgt. cho rằng

2 在同事家 Tại nhà đồng nghiệp  16-2

同事：谢谢你们来看我女儿。你送的小皮鞋和小帽子真漂亮！

小丽：别客气，你女儿长得白白的、胖胖的，真可爱！现在多高了？

同事：快1米了，25公斤。

小丽：你看她鼻子小小的，头发黑黑的，长得像谁？

同事：像她爸爸，刚出生时她爸爸高兴得一个晚上都没睡着。

生词 Từ mới

4. 皮鞋 píxié dt. giày da
5. 帽子 màozi dt. mũ, nón
6. 长 zhǎng đgt. trưởng thành, lớn lên
7. 可爱 kě'ài tt. đáng yêu, dễ thương
8. 米 mǐ dt. mét
9. 公斤 gōngjīn dt. kilôgram
10. 鼻子 bízi dt. mũi
11. 头发 tóufa dt. tóc

3 在公司 Trong công ty  16-3

小刚：我的牙还是很疼。

同事：如果不舒服，就去医院检查一下吧。

小刚：检查好几次了，但是没什么用。

同事：大夫怎么说的？

小刚：每次医生都告诉我，回家好好儿刷牙。

生词 Từ mới

12. 检查 jiǎnchá đgt. kiểm tra, khám
13. 刷牙 shuā yá đgt. chải răng

很多人都觉得现在人和人的关系冷冷的，这可能是因为工作太忙，忙得没时间跟别人见面，累得不愿意和别人多说话。其实，我们应该多对别人笑笑，说话时如果能多用一些“您好”“谢谢”这样的词语，和别人的关系就会变得更好。

生词 Tù mǐ

14. 关系 guānxì dt. *quan hệ*
 15. 别人 biérén dt. *người khác*
 *16. 词语 cíyǔ dt. *từ ngữ*

拼音课文 Piēn âm

1. Zài gōngsī

Xiǎoli: Wǒ bù xǐhuan yìzhí zhù zài tóng yí ge chéngshì, xiǎng qù qítā chéngshì kàn yì kàn.

Zhōu Míng: Wǒ niánqīng de shíhou yě zhème xiǎng, dànshì nà shíhou méiyǒu qián, rúguǒ yǒu qián, jiù qù le.

Xiǎoli: Nà nín xiànzài wèi shénme bú qù?

Zhōu Míng: Xiànzài qián bú shì wèntí le, zhǔyào shì méiyǒu shíjiān.

Xiǎoli: Wǒ rènwéi xiànzài nín yǒu shíjiān yě bú huì chūqu wánr.

Zhōu Míng: Nǐ shuō de duì, wǒ xiànzài lèi de xiàle bān jiù xiǎng shuì jiào.

2. Zài tóngshì jiā

tóngshì: Xièxiè nǐmen lái kàn wǒ nǚ'ér. Nǐ sòng de xiǎo píxié hé xiǎo màozi zhēn piàoliang!

Xiǎoli: Bié kèqì, nǐ nǚ'ér zhǎng de báibái de, pàngpàng de, zhēn kě'ài! Xiànzài duō gāo le?

tóngshì: Kuài yì mǐ le, èrshíwǔ gōngjīn.

Xiǎoli: Nǐ kàn tā bízǐ xiǎoxiǎo de, tóufa hēihēi de, zhǎng de xiàng shéi?

tóngshì: Xiàng tā bàba, gāng chūshēng shí tā bàba gāoxìng de yí ge wǎnshang dōu méi shuì zháo.

3. Zài gōngsī

Xiǎogāng: Wǒ de yá háishi hěn téng.

tóngshì: Rúguǒ bù shūfu, jiù qù yīyuàn jiǎnchá yíxià ba.

Xiǎogāng: Jiǎnchá hǎo jǐ cì le, dànshì méi shénme yòng.

tóngshì: Dàifu zěnme shuō de?

Xiǎogāng: Měi cì yīshēng dōu gào su wǒ, huí jiā hǎohāo shuā yá.

4.

Hěn duō rén dōu juéde xiànzài rén hé rén de guānxì lěnglěng de, zhè kěnéng shì yīnwèi gōngzuò tài máng, máng de méi shíjiān gēn biérén jiàn miàn, lèi de bú yuànyì hé biérén duō shuō huà. Qíshí, wǒmen yīnggāi duō duì biérén xiàoxiao, shuō huà shí rúguǒ néng duō yòng yíxiē “nín hǎo” “xièxiè” zhèyàng de cíyǔ, hé biérén de guānxì jiù huì biàn de gèng hǎo.

注释

Chú thích

1 如果……（的话），（主语）就……

Cấu trúc: 如果……（的话），（chủ ngữ）就……

“如果”后边的分句是一个假设，“就”后边的分句是在这种假设情况下产生的结果。注意，第二个分句的主语要放在“就”的前边。例如：

Trong cấu trúc này, mệnh đề theo sau 如果 là giả thuyết, mệnh đề theo sau 就 là kết quả có được dựa trên giả thuyết đó. Lưu ý là chủ ngữ của mệnh đề thứ hai phải được đặt trước 就. Ví dụ:

- (1) 如果你太累了，就休息一会儿。
- (2) 如果你喜欢，我就给你买。
- (3) 如果有钱的话，我就去旅游。
- (4) 如果不舒服，就去医院检查一下吧。

● 练一练 Luyện tập

完成句子 Hoàn thành các câu sau.

- (1) 如果明天下雨的话，_____。
- (2) 如果考试考得很好的话，_____。
- (3) _____，我就跟朋友去踢足球。

2 复杂的状态补语 Bổ ngữ chỉ trạng thái có 得

汉语中，可以用“得”构成状态补语，描写某种状态。“得”前一般是形容词或动词，“得”后一般是动词词组。例如：

Trong tiếng Trung Quốc, 得 có thể được dùng để tạo thành bổ ngữ chỉ trạng thái nhằm miêu tả trạng thái nào đó. Thường thì đứng trước 得 là tính từ hoặc động từ và theo sau 得 là cụm động từ. Ví dụ:

- (1) 孩子们玩儿得不想回家。
- (2) 弟弟高兴得跳了起来。
- (3) 儿子累得下了班就睡觉了。
- (4) 人们忙得没时间跟别人见面。

● 练一练 Luyện tập

完成句子 Hoàn thành các câu sau.

- (1) 我牙疼得_____。
- (2) 今天天气热得_____。
- (3) 看了这个电影，她笑得_____。

3 单音节形容词重叠 Tính từ có một âm tiết được lặp lại

汉语中，单音节形容词重叠表示程度深，形式为“AA的”，常用来描述人或事物的特征。例如：

Tính từ có một âm tiết thường được dùng theo cách lặp lại “tính từ + tính từ + 的” để miêu tả đặc trưng của người hay sự vật với mức độ tăng thêm. Ví dụ:

- (1) 你送的花红红的，我很喜欢。
- (2) 这些草绿绿的，真漂亮。
- (3) 他鼻子小小的，长得像谁？
- (4) 你女儿长得白白的、胖胖的，真可爱！

● 练一练 Luyện tập

完成句子 Hoàn thành các câu sau.

- (1) 她的男朋友个子_____。
- (2) 他的女朋友头发_____。
- (3) 这个蛋糕_____，真好吃。

练习 Bài tập

1 朗读下列短语和句子 Đọc to các cụm từ và các câu sau. 16-5

- ① 城市：一个城市/大城市/旅游城市/我想去其他城市看一看。
- ② 皮鞋：一双皮鞋/新皮鞋/买皮鞋/你送的小皮鞋和小帽子真漂亮！
- ③ 长：长大了/长得胖胖的/长得很可爱/她长得像谁？
- ④ 检查：检查作业/检查一下/好好儿检查/你去医院检查一下吧。
- ⑤ 关系：师生关系/朋友关系/他和学生的关系很好/人和人的关系冷冷的。

2 选择恰当的词语填空 Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

关系 可爱 鼻子 城市 如果

- ① _____我的丈夫能少一些会议，他就会多跟我和孩子在一起了。
- ② 你觉得哪个_____最好玩儿？
- ③ 我和同屋的_____不太好，怎么办？
- ④ 我女朋友_____高高的、头发长长的，非常好看。
- ⑤ 那个小狗真_____，我们把它带回家吧。

米 检查 公斤 认为 刷牙

- ⑥ A: 今天下午你去哪儿了?
B: 我的车总是有问题, 我去_____了一下。
- ⑦ A: 你想买点儿什么?
B: 给我来一_____苹果。
- ⑧ A: 你有多高?
B: 1_____75。
- ⑨ A: 你怎么刚吃饭?
B: 今天起晚了, _____以后就来上课了。
- ⑩ A: 咱们去南方玩儿玩儿吧。
B: 我_____, 还是北方更好玩儿一些。

3 用本课新学的语言点和词语描述图片

Sử dụng từ ngữ trong bài để mô tả hình ảnh bên dưới.



A: 这条裙子_____, 真好看。

B: 是啊。但是太贵了, _____, 我就买。

A: 生日的时候, 我送给你吧。

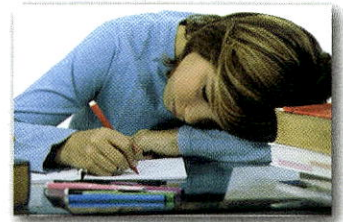
B: 真的吗? 太好了。

A: 你怎么还不学习?

B: 我现在累得_____。

A: 如果你考试考得好, 我就_____。

B: 太好了, 我现在就学习。



A: _____, 就帮我做饭吧。

B: 今天我忙得_____, 让我休息一下吧。

A: 行, 我自己去做饭。

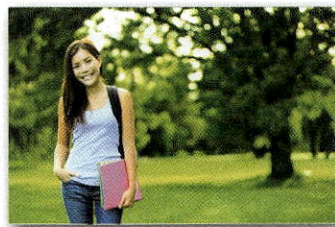
B: 好。

A: 你看, 那个女孩个子_____, 头发_____, 眼睛_____,
真漂亮。

B: 你如果喜欢她的话, _____。

A: 我现在已经有女朋友了。

B: 我还没有女朋友呢, 那我去吧。



4 根据课文回答问题 Trả lời câu hỏi theo nội dung bài học.

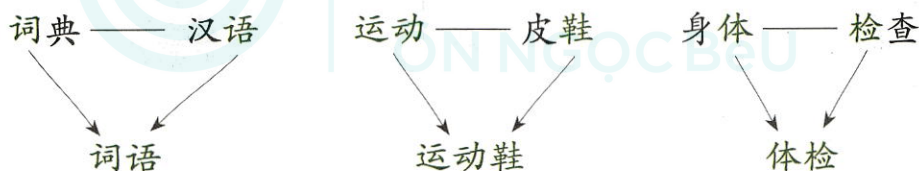
- ① 周明年轻的时候为什么没去旅行?
- ② 现在周明为什么不能去旅行?
- ③ 同事的女儿长得怎么样?
- ④ 小刚为什么牙疼?
- ⑤ 为什么现在人和人之间的关系冷冷的?
- ⑥ 我们怎么做才能让关系变得更好?

汉字 Chữ Hán

旧字新词 Cách thành lập từ mới

读读下面的词语, 想想组成的新词是什么意思。

Đọc các từ ngữ sau và đoán nghĩa của những từ mới được tạo ra.



运用 Phần vận dụng

1 双人活动 Hoạt động theo cặp

两人一组, 互相调查对方的情况, 完成调查表。

Hai người ghép thành cặp, một người đặt câu hỏi để tìm hiểu xem người kia sẽ hành động thế nào trong một số tình huống rồi hoàn thành bảng sau.

	问	答
1	如果有很多钱, 你会做什么?	如果有钱, 我就买一辆车。
2	如果有时间, 你做什么?	
3	如果能去一个地方旅行, 你去哪儿?	
4	如果你是超人, 你会做什么?	
5	如果你是爸爸/妈妈, 你不让孩子做什么?	
6	如果你没钱了, 你怎么办?	

2 小组活动 Hoạt động nhóm

3~4人一组，一个人用“AA的”描述班里的一个人，其他人猜这个人是谁，猜对了的人接着描述。

Lập nhóm từ 3 đến 4 người, một người dùng cấu trúc “tính từ + tính từ + 的” để miêu tả một bạn trong lớp và các thành viên còn lại đoán xem bạn này là ai. Người đoán đúng lại tiếp tục miêu tả bạn khác.

例如：他个子高高的，眼睛大大的……

俗语

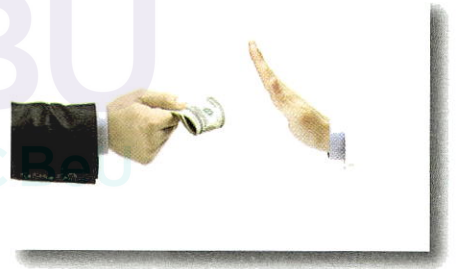
钱不是万能的 Qián bú shì wànnéng de

Tục ngữ

Tiền không phải là vạn năng.

“钱不是万能的”，这句话的意思是钱虽然很重要，但是钱不能解决所有的问题。这句话告诉我们对待金钱要有正确的认识，虽然生活中处处需要钱，但是有钱也不一定能办成所有的事情。

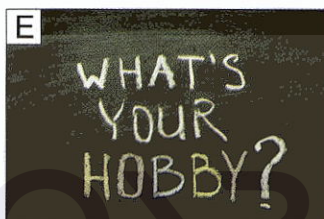
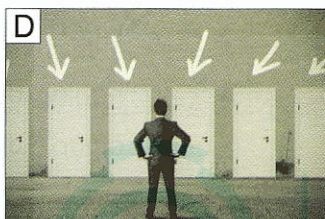
钱不是万能的 có nghĩa là mặc dù tiền rất quan trọng nhưng nó không thể giải quyết được mọi vấn đề. Câu tục ngữ này là lời nhắc nhở rằng chúng ta phải có nhận thức đúng đắn đối với tiền bạc. Trong cuộc sống, dù lúc nào ta cũng cần tiền nhưng có tiền không có nghĩa là ta sẽ làm được mọi việc.



热身
Phần
khởi động

1 给下面的词语选择对应的图片

Chọn hình tương ứng với các từ ngữ bên dưới.



língū ① 邻居 _____

àihào ② 爱好 _____

xuǎnzé ③ 选择 _____

bǎo ④ 饱 _____

kě ⑤ 渴 _____

dōngtiān ⑥ 冬天 _____

2 给下面的动词加上合适的宾语

Thêm tân ngữ phù hợp vào sau các động từ dưới đây.

例如: 学习 汉语

介绍 _____

打扫 _____

检查 _____

锻炼 _____

帮助 _____

复习 _____

课文
Bài học1 在公司 Trong công ty  17-1

小丽：周经理，下个星期我可以请几天假吗？

周明：你有什么事？

小丽：我的一个老朋友结婚，我跟他两年没见了。

周明：你一共想请几天假？

小丽：三天。

生词 Từ mới

1. 请假 qǐng jià đgt. xin nghỉ phép
2. 一共 yí gòng phó. tổng cộng

2 在公司 Trong công ty  17-2

同事：小丽，那个高高的男人是你们公司的吗？你对他了解吗？

小丽：我们过去是邻居，后来是大学同学，关系一直很不错。

同事：他一般喜欢做什么？

小丽：他有很多爱好，唱歌、画画儿、踢足球，什么都会。

同事：真的？那你介绍我们认识认识吧。

小丽：不行，现在他是我丈夫。

生词 Từ mới

3. 邻居 línjū dt. láng giềng
4. 后来 hòulái dt. sau này, sau đó
5. 爱好 àihào dt. sở thích

3 在家 Ở nhà  17-3

周太太：最近我觉得哪儿都不舒服，你带我去医院检查检查吧。

周明：不用去医院，谁都有办法看好你的“病”。我问你，你多久没运动了？

周太太：我三年没运动了。

周明：谁都知道运动对身体好。但是你吃饱了就睡。

周太太：为了健康，我真应该多锻炼锻炼了。从明天起，我决定每天去长跑。

生词 Từ mới

6. 办法 bànfǎ dt. cách, biện pháp
7. 饱 bǎo tt. no
8. 为了 wèile giới. để, vì
9. 决定 juéding đgt. quyết định

“运动很重要”这句话谁都懂。但是你知道怎么运动吗？第一，要选择“对”的时间。一般来说，早上9点是最好的时间，冬天要再晚一些。第二，要选择“对”的地点，公园、山上、游泳馆，这些地方都可以运动。第三，必须要根据自己的健康情况运动。如果你很久没爬山或者游泳了，运动一会儿就一定要休息休息。还要记得刚运动完口渴的时候，不要马上喝水。

生词 Tù mới

10. 选择 xuǎnzé dt. lựa chọn
 11. 冬(天) dōng (tiān) dt.
 (mùa) đông
 12. 必须 bìxū phó. cần phải
 13. 根据 gēnjù géi. căn cứ vào,
 dựa vào
 *14. 情况 qíngkuàng dt. tình hình,
 tình trạng
 15. 口 kǒu dt. miệng
 16. 渴 kě tt. khát

拼音课文 Phiên âm

1. Zài gōngsī

Xiǎoli: Zhōu jīnglǐ, xià ge xīngqī wǒ kěyǐ qǐng jǐ tiān jià ma?

Zhōu Míng: Nǐ yǒu shénme shì?

Xiǎoli: Wǒ de yí ge lǎo péngyou jié hūn, wǒ gēn tā liǎng nián méi jiàn le.

Zhōu Míng: Nǐ yí gòng xiǎng qǐng jǐ tiān jià?

Xiǎoli: Sān tiān.

2. Zài gōngsī

tóngshì: Xiǎoli, nà ge gāogāo de nánrén shì nǐmen gōngsī de ma? Nǐ duì tā liǎojiě ma?

Xiǎoli: Wǒmen guòqù shì línjū, hòulái shì dàxué tóngxué, guānxì yìzhí hěn búcuò.

tóngshì: Tā yìbān xǐhuan zuò shénme?

Xiǎoli: Tā yǒu hěn duō àihào, chàng gē, huà huà, tī zúqiú, shénme dōu huì.

tóngshì: Zhēn de? Nà nǐ jièshào wǒmen rènshi rènshi ba.

Xiǎoli: Bù xíng, xiànzài tā shì wǒ zhàngfu.

3. Zài jiā

Zhōu tàitai: Zuìjìn wǒ juéde nǎr dōu bù shūfu, nǐ dài wǒ qù yīyuàn jiǎnchá jiǎnchá ba.

Zhōu Míng: Búyòng qù yīyuàn, shéi dōu yǒu bànfǎ kànǎo nǐ de “bìng”. Wǒ wèn nǐ, nǐ duō jiǔ méi yùndòng le?

Zhōu tàitai: Wǒ sān nián méi yùndòng le.

Zhōu Míng: Shéi dōu zhīdào yùndòng duì shēntǐ hǎo. Dànshì nǐ chībǎole jiù shuì.

Zhōu tàitai: Wèile jiànkāng, wǒ zhēn yīnggāi duō duànliàn duànliàn le. Cóng míngtiān qǐ, wǒ juéding měi tiān qù chángpǎo.

4.

“Yùndòng hěn zhòngyào” zhè jù huà shéi dōu dǒng. Dànshì nǐ zhīdào zěnme yùndòng ma? Dì yī, yào xuǎnzé “duì” de shíjiān. Yìbān lái shuō, zǎoshang jiǔ diǎn shì zuì hǎo de shíjiān, dōngtiān yào zài wǎn yìxiē. Dì èr, yào xuǎnzé “duì” de dìdiǎn, gōngyuán, shānshang, yóuyǒngguǎn, zhèxiē dìfang dōu kěyǐ yùndòng. Dì sān, bìxū yào gēnjù zìjǐ de jiànkāng qíngkuàng yùndòng. Rúguǒ nǐ hěn jiǔ méi pá shān huòzhě yóu yǒng le, yùndòng yíhuìr jiù yíding yào xiūxi xiūxi. Hái yào jìde gāng yùndòng wán kǒu kě de shíhou, búyào mǎshàng hē shuǐ.

注释

Chú thích

1 双音节动词重叠 Động từ có hai âm tiết được lặp lại

双音节动词重叠形式为“ABAB”，如“休息休息”，表达动作时间短、尝试等意义。例如：

Người ta lặp lại động từ có hai âm tiết với hình thức là ABAB (chẳng hạn 休息休息) khi muốn diễn tả hành động xảy ra trong thời gian ngắn hoặc cho biết ai đó thử làm việc gì. Ví dụ:

- (1) 他是谁？你介绍我们认识认识吧。
- (2) 他是新来的，有时间你帮助帮助他吧。
- (3) 这是本新书，你学习学习吧。
- (4) 我真应该多锻炼锻炼了。

● 练一练 Luyện tập

完成句子 Hoàn thành các câu sau.

- (1) 我不太舒服，我想去医院_____。
- (2) 太累了，我们_____吧。
- (3) 房间不太干净，我们_____吧。

2 疑问代词活用3 Đại từ nghi vấn được sử dụng linh hoạt (3)

汉语中，可以用“谁”“什么”“怎么”“哪儿”等疑问代词代替某个范围内的每一个对象，它们都有相同的情况，没有例外。例如：

Trong tiếng Trung Quốc, các đại từ nghi vấn như 谁, 什么, 怎么 và 哪儿 có thể được dùng để thay thế mọi đối tượng trong một phạm vi nào đó, cho biết tất cả các đối tượng này đều có đặc điểm giống nhau, không có trường hợp ngoại lệ. Ví dụ:

- (1) 谁都喜欢小丽。
- (2) 小刚什么都喜欢吃。
- (3) 我们怎么去公园都可以。
- (4) 最近我觉得哪儿都不舒服。

● 练一练 Luyện tập

完成对话 Hoàn thành các mẫu đối thoại sau.

- (1) A: 你喜欢吃什么菜?
B: _____。
- (2) A: 我们什么时候去看电影?
B: _____。
- (3) A: 我们星期天去哪儿玩儿?
B: _____。

练习
Bài tập

1 朗读下列短语和句子 Đọc to các cụm từ và các câu sau. 17-5

- ① 请假: 请病假/请事假/请两天假/下个星期我可以请几天假吗?
- ② 爱好: 很多爱好/我的爱好/我的爱好是游泳/他有很多爱好。
- ③ 办法: 好办法/没有办法/学汉语的办法/谁都有办法看好你的“病”。
- ④ 选择: 选择题/选择时间/很难选择/应该选择“对”的时间锻炼。
- ⑤ 渴: 很渴/不渴/口渴了/刚运动完口渴的时候, 不要马上喝水。

2 选择恰当的词语填空 Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

为了 请假 后来 爱好 冬天

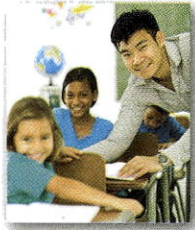
- ① 老师, 我不舒服, 我想跟您_____。
- ② _____了解中国文化, 我常常去旅行。
- ③ 我以前在美国学习, _____来中国留学。
- ④ 我最喜欢的季节是_____。
- ⑤ 我的_____跟你的不一样, 我更喜欢游泳。

一共 饱 邻居 决定 办法

- ⑥ A: 你认识那个人吗?
B: 认识, 他是我的新_____。
- ⑦ A: 这次HSK你考得怎么样?
B: 好极了, _____考了280分。
- ⑧ A: 我的口语不太好, 你帮我想想_____吧。
B: 你最好多跟中国人聊聊天儿。
- ⑨ A: 吃_____了吗?
B: 当然了, 你看我们点了这么多菜。
- ⑩ A: 明年你打算回国吗?
B: 我还没_____呢。

3 用本课新学的语言点和词语描述图片

Sử dụng từ ngữ trong bài để mô tả hình ảnh bên dưới.



A: 老师, 您可以帮我_____口语吗?

B: 当然可以。从什么时候开始?

A: _____都可以。

B: 那从这个星期开始吧。

A: 快考试了, 你_____吧?

B: 老师, 我应该复习什么啊?

A: _____。

B: 好吧, 那我都复习吧。



A: 今天天气不错, 我们出去_____吧。

B: 好, 我去换衣服。

A: 我们去哪个公园呢?

B: _____。

A: 周末你打算做什么?

B: 我打算在家里_____。

A: 你每个周末都打扫房间吗?

B: 不一定。_____就打扫一下。



4 根据课文回答问题 Trả lời câu hỏi theo nội dung bài học.

- ① 小丽为什么要请假? 请几天假?
- ② 小丽的丈夫有什么爱好?
- ③ 周太太为什么不舒服?
- ④ 周太太有什么打算?
- ⑤ 什么时间运动最好?
- ⑥ 运动的时候要注意什么问题?

汉字 Chữ Hán

1 汉字知识 Kiến thức về chữ Hán

形声字3 Chữ hình thanh (3)

内外结构的形声字有两种。一种是“外形内声”，也就是形旁在外边，声旁在里边。例如：

Chữ hình thanh có kết cấu trong-ngoài được chia làm hai loại. Loại thứ nhất có phần hình ở bên ngoài và phần thanh ở bên trong. Ví dụ:

汉字 Chữ Hán	发音 Cách phát âm	声旁 Phần thanh	形旁 Phần hình
园	yuán	元 (yuán)	口
病	bìng	丙 (bǐng)	疒

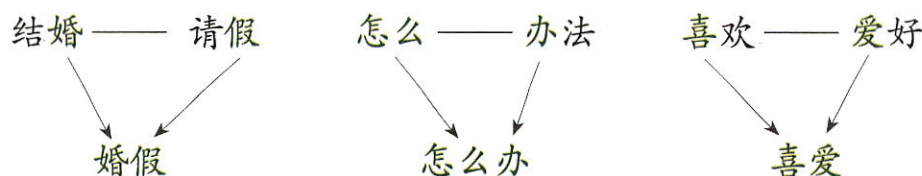
另一种是“内形外声”，也就是形旁在里边，声旁在外边。例如：
Loại thứ hai có phần hình ở bên trong và phần thanh ở bên ngoài. Ví dụ:

汉字 Chữ Hán	发音 Cách phát âm	声旁 Phần thanh	形旁 Phần hình
问	wèn	门 (mén)	口
闻	wén	门 (mén)	耳

2 旧字新词 Cách thành lập từ mới

读读下面的词语，想想组成的新词是什么意思。

Đọc các từ ngữ sau và đoán nghĩa của những từ mới được tạo ra.



运用 Phần vận dụng

1 双人活动 Hoạt động theo cặp

两人一组，一个人说说刚到一个新地方时的感受，另一个人说说熟悉了这个地方后的感受。用疑问代词的非疑问用法。

Hai người ghép thành cặp, một người nói về cảm nhận khi đến nơi nào đó lần đầu tiên, người kia nói về cảm nhận khi đã biết rõ nơi này. Sử dụng đại từ nghi vấn theo cách linh hoạt.

例如：A: 我刚到这里，谁都不认识。

B: 我的朋友都在这里，我谁都认识。

2 小组活动 Hoạt động nhóm

3~4人一组，想想已经学过的双音节动词，把能重叠的写下来，并用它们说句子。

Lập nhóm từ 3 đến 4 người, nhớ lại các động từ có hai âm tiết đã học, sau đó viết ra những động từ mà bạn có thể sử dụng hình thức lặp lại và đặt câu với những động từ đó.

例如：打扫——打扫打扫——客人要来了，我要打扫打扫房间。

俗语 Tục ngữ

早睡早起身体好 Zǎo shuì zǎo qǐ shēntǐ hǎo
Ngủ sớm dậy sớm tốt cho sức khỏe.

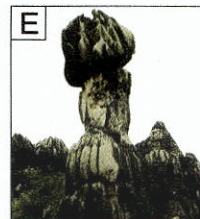
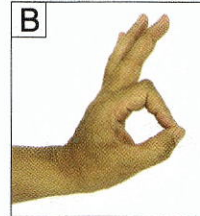
“早睡早起身体好”，这句话的意思是晚上早点儿睡觉，早上早点儿起床，这样对身体很有好处。这句话告诉我们养成良好的作息习惯有利于身体健康。

早睡早起身体好 có nghĩa là đi ngủ sớm một chút vào buổi tối và thức dậy sớm một chút vào buổi sáng sẽ rất có lợi cho sức khỏe. Câu tục ngữ này nhắc nhở chúng ta rằng nếu tạo được thói quen tốt trong giờ giấc làm việc cũng như nghỉ ngơi thì chúng ta sẽ có một cơ thể khỏe mạnh.



热身
 Phần
 khởi động

1 给下面的词语选择对应的图片
 Chọn hình tương ứng với các từ ngữ bên dưới.



- dòngwù
 ① 动物 _____
- xiāngxìn
 ④ 相信 _____

- guójiā
 ② 国家 _____
- qíguài
 ⑤ 奇怪 _____

- tóngyì
 ③ 同意 _____
- wàn
 ⑥ 万 _____

2 连线：把原因和结果连起来
 Nói nguyên nhân và kết quả với nhau.

原因 yuányīn
穿得很少 chuān de hěn shǎo
起床太晚 qǐ chuáng tài wǎn
不吃早饭 bù chī zǎofàn
不复习 bú fùxí
不来上课 bù lái shàng kè
不刷牙 bù shuā yá

结果 jiéguǒ
迟到 chídào
老师生气 lǎoshī shēng qì
感冒 gǎnmào
牙疼 yá téng
饿 è
考得不好 kǎo de bù hǎo

课文
Bài học

1 在打电话 Nói chuyện qua điện thoại



朋友：老周，我打算买房子了，想向你借点儿钱。
周明：没问题，只要我有，就一定会借给你的。
还差多少？
朋友：还差5万块钱。
周明：好，钱下午打给你。你打算在哪儿买房？
朋友：就在我们医院前面。
周明：那你以后去医院就方便了。

生词 Từ mới

1. 向 xiàng giới. đối với, về phía (chỉ hướng của hành động)
2. 万 wàn số. vạn, mười nghìn

2 在商店 Ở cửa hàng



小明：妈妈，你看那只狗多可爱，眼睛大大的，嘴小小的，我们买回去吧。
妈妈：动物和小孩儿一样，都需要人照顾。买回家去，谁照顾它啊？
小明：我照顾啊。
妈妈：这段时间你自己的衣服都没洗，你能照顾好它吗？
小明：只要你给我买，我就能照顾好它。

生词 Từ mới

3. 只 zhī lượng. (được dùng cho động vật) con
4. 嘴 zuǐ dt. miệng
5. 动物 dòngwù dt. động vật, loài vật
6. 段 duàn lượng. khoảng, quãng

3 在公司 Trong công ty



经理：说说你为什么选择来我们公司工作。
学生：贵公司不但很有名，而且工作环境好。
经理：做这个工作有点儿累，需要经常去外地。你家人同意吗？
学生：只要我愿意，我相信他们就会同意的。
经理：好，那你明天来上班吧。关于这个工作，还有什么问题吗？
学生：没有了，谢谢您给我这个机会，我会努力的。

生词 Từ mới

7. 不但……而且…… búdàn……érqiě…… liên. không những... mà còn...
8. 有名 yǒumíng tt. có tiếng, nổi tiếng
9. 同意 tóngyì đgt. đồng ý, tán thành
10. 相信 xiāngxìn đgt. tin, tin tưởng
11. 关于 guānyú giới. về
12. 机会 jīhuì dt. cơ hội

不同的国家有不同的文化，每种文化都有自己的特点。到了一个新环境，你会觉得什么都很新鲜，而且还会觉得有点奇怪：有些国家的人名写在姓前面，有些国家的人名写在姓后面，但是只要经过一段时间，就会慢慢地习惯。

生词 Tù mí

13. 国家 guójiā dt. *đất nước, quốc gia*
 14. 种 zhǒng lượng. *loại*
 *15. 特点 tèdiǎn dt. *đặc điểm*
 16. 奇怪 qíguài tt. *kỳ lạ, lạ lùng*
 17. 地 de trợ. *được dùng để nói trạng ngữ với động từ mà nó bổ nghĩa*

拼音课文 Phiên âm

1. Zài dǎ diànhuà

péngyou: Lǎo Zhōu, wǒ dǎsuàn mǎi fángzi le, xiǎng xiàng nǐ jiè diǎnr qián.

Zhōu Míng: Méi wèntí, zhǐyào wǒ yǒu, jiù yíding huì jiè gěi nǐ de. Hái chà duōshao?

péngyou: Hái chà wǔ wàn kuài qián.

Zhōu Míng: Hǎo, qián xiàwǔ dǎ gěi nǐ. Nǐ dǎsuàn zài nǎr mǎi fáng?

péngyou: Jiù zài wǒmen yīyuàn qiánmian.

Zhōu Míng: Nà nǐ yǐhòu qù yīyuàn jiù fāngbiàn le.

2. Zài shāngdiàn

Xiǎomíng: Māma, nǐ kàn nà zhī gǒu duō kě'ài, yǎnjīng dàdà de, zuǐ xiǎoxiǎo de, wǒmen mǎi huìqu ba.

māma: Dòngwù hé xiǎoháir yíyàng, dōu xūyào rén zhàogù. Mǎi huì jiā qu, shéi zhàogù tā a?

Xiǎomíng: Wǒ zhàogù a.

māma: Zhè duàn shíjiān nǐ zìjǐ de yīfu dōu méi xǐ, nǐ néng zhàogù hǎo tā ma?

Xiǎomíng: Zhǐyào nǐ gěi wǒ mǎi, wǒ jiù néng zhàogù hǎo tā.

3. Zài gōngsī

jīnglǐ: Shuōshuo nǐ wèi shénme xuǎnzé lái wǒmen gōngsī gōngzuò.

xuésheng: Guì gōngsī búdàn hěn yǒumíng, érqǐè gōngzuò huánjìng hǎo.

jīnglǐ: Zuò zhègè gōngzuò yǒudiǎnr lèi, xūyào jīngcháng qù wàidì. Nǐ jiārén tóngyì ma?

xuésheng: Zhǐyào wǒ yuànyì, wǒ xiāngxìn tāmen jiù huì tóngyì de.

jīnglǐ: Hǎo, nà nǐ míngtiān lái shàng bān ba. Guānyú zhègè gōngzuò, hái yǒu shénme wèntí ma?

xuésheng: Méiyǒu le, xièxie nín gěi wǒ zhègè jīhuì, wǒ huì nǚlì de.

4.

Bùtóng de guójiā yǒu bùtóng de wénhuà, měi zhǒng wénhuà dōu yǒu zìjǐ de tèdiǎn.

Dào le yí ge xīn huánjìng, nǐ huì juéde shénme dōu hěn xīnxiān, érqǐè hái huì juéde yǒudiǎnr qíguài: yǒuxiē guójiā de rénmíng xiě zài xìng qiánmian, yǒuxiē guójiā de rénmíng xiě zài xìng hòumian, dànshì zhǐyào jīngguò yí duàn shíjiān, jiù huì mǎnman de xíguàn.

注释
Chú thích

1 只要……, 就…… Cấu trúc 只要……, 就……

“只要……, 就……”连接的是一个条件复句, “只要”后边是必要条件, “就”后边是其结果。主语可以放在“只要”前, 也可以放在“只要”后。如果有第二个主语, 要放在“就”的前边。例如:

只要……, 就…… là cấu trúc được dùng để kết nối hai mệnh đề của một câu phức chỉ điều kiện. Theo sau 只要 là mệnh đề diễn tả điều kiện cần thiết, theo sau 就 là mệnh đề diễn tả kết quả tương ứng với điều kiện đó. Chủ ngữ có thể được đặt trước hoặc sau 只要. Nếu có chủ ngữ thứ hai thì ta phải đặt nó trước 就. Ví dụ:

- (1) 只要我有时间, 就一定跟你去旅游。
- (2) 我只要喜欢, 就一定会买。
- (3) 只要你想去, 我就跟你去。
- (4) 只要你给我买, 我就能照顾好它。

● 练一练 Luyện tập

完成对话 Hoàn thành các mẫu đối thoại sau.

- (1) A: 你对大家都这么好啊?
B: 是啊! 我觉得只要我对别人好, _____。
- (2) A: 妈妈, 你来跟我们一起玩儿吧。
B: 你们玩儿吧, 只要你们玩儿得高兴, _____。
- (3) A: 只要你努力学习, _____。
B: 老师, 我一定会努力的。

2 介语“关于” Giới từ 关于

“关于”后边接名词, 引出涉及的对象。例如:

关于 được dùng trước danh từ để giới thiệu về đối tượng mà người nói muốn đề cập đến. Ví dụ:

- (1) 我最近看了一些关于中国文化的电影。
- (2) 关于这件事, 我们还没有决定呢。
- (3) 关于出国学习的事, 妈妈已经同意了。
- (4) 关于这个工作, 还有什么问题吗?

● 练一练 Luyện tập

完成句子 Hoàn thành các câu sau.

- (1) 我想去图书馆借一些_____的书。
- (2) 今天没有时间回答了, _____, 我下次告诉你吧。
- (3) 你去问问体育老师吧, 他能告诉你一些_____的方法。

练习
Bài tập

1 朗读下列短语和句子 Đọc to các cụm từ và các câu sau.  18-5

- ① 动物：一只动物/小动物/喜欢动物/动物和小孩儿一样，都需要人照顾。
- ② 同意：不同意/他同意了/他不同意这件事/你家人同意吗？
- ③ 机会：有机会/工作机会/学习机会/谢谢您给我这个机会。
- ④ 种：一种文化/这种药/你喜欢喝哪种茶/每种文化都有自己的特点。
- ⑤ 地：认真地学习/着急地说/热情地回答/只要经过一段时间，就会慢慢地习惯的。

2 选择恰当的词语填空 Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

动物 国家 地 向 而且

- ① 你是从哪个_____来的？
- ② 坐火车的时候，我喜欢_____外看。
- ③ 你最喜欢什么_____？
- ④ 这家饭馆不但菜很好吃，_____环境很好。
- ⑤ 小孩子喜欢快乐_____学习。

机会 同意 段 关于 奇怪

- ⑥ A: 你打算现在买房子吗？
B: 过一_____时间以后再说吧。
- ⑦ A: 你怎么要去北京了？
B: 那儿的工作_____比较多。
- ⑧ A: 真_____，桌子上的词典怎么不见了？
B: 刚才马可拿走了。
- ⑨ A: 你给我介绍几个_____中国文化的电影吧。
B: 好，没问题。
- ⑩ A: 我觉得这儿的房子挺便宜的，我们在这儿买吧。
B: 我不_____，虽然很便宜，但是离公司太远了。

3 用本课新学的语言点和词语描述图片

Sử dụng từ ngữ trong bài để mô tả hình ảnh bên dưới.



A: 最近这_____时间, 你总是迟到。

B: 我也不想迟到, 但是家太远了。

A: 你只要早起一点儿, _____。

B: 好, 我_____我会_____习惯的。

A: 你喜欢看哪种电影?

B: 只要是_____, 我就喜欢。

A: 我家有很多关于_____的电影光盘。

B: 太好了, 那你借给我一些吧。



A: 周末我们去哪儿玩儿?

B: _____, 我们就去爬山。

A: 好啊, 这_____时间太忙了, 忙得没有_____锻炼。

B: 经常爬山对身体好。

A: 你还没有吃饱啊?

B: 只要东西好吃, _____。

A: 你吃得这么多, 小心会_____的。

B: _____这个问题, 我不担心, 因为我已经
有男朋友了。



4 根据课文回答问题 Trả lời câu hỏi theo nội dung bài học.

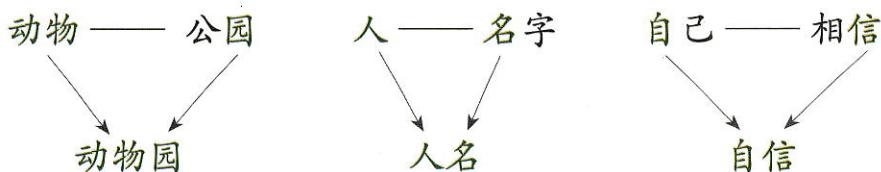
- ① 朋友为什么要跟周明借钱?
- ② 小明想买什么? 为什么?
- ③ 小明的妈妈同意小明的要求了吗?
- ④ 学生愿意来这个公司工作吗? 为什么?
- ⑤ 经理觉得这个工作怎么样?
- ⑥ 为什么有的人到了一个新环境会觉得有些奇怪?

汉字 Chữ Hán

旧字新词 Cách thành lập từ mới

读读下面的词语，想想组成的新词是什么意思。

Đọc các từ ngữ sau và đoán nghĩa của những từ mới được tạo ra.



运用

Phần vận dụng

1 双人活动 Hoạt động theo cặp

两人一组，互相调查对方的情况，完成调查表。

Hai người ghép thành cặp, một người đặt câu hỏi để tìm hiểu xem người kia có vốn hiểu biết thế nào về đất nước Trung Quốc, sau đó hoàn thành bảng dưới đây.

	问	答
1	你了解中国历史吗?	关于中国历史, 我了解得不多。
2	你了解中国电影吗?	
3	你了解中国音乐吗?	
4	你了解中国人的生活习惯吗?	
5	你了解中国的节日吗?	
6	你了解中国汉字文化吗?	

2 小组活动 Hoạt động nhóm

3~4人一组，一个人说说自己现在的烦恼，另外几个人帮他出主意。用“只要……，就……”结构。

Lập nhóm từ 3 đến 4 người, một người nói về những điều hiện đang khiến mình lo lắng, các thành viên còn lại đưa ra lời khuyên bằng cách dùng cấu trúc 只要……, 就…….

例如: A: 我现在身体不太好, 常常感冒。

B: 只要你常去锻炼, 身体就会慢慢好的。

C: 只要你注意休息, 身体就会很好。

D: 只要你早睡早起, 身体就会好的。

俗语

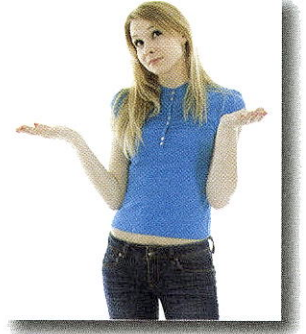
见怪不怪 Jiàn guài bú guài

Tục ngữ

Đã thấy nhiều điều lạ nên không còn cảm thấy lạ nữa.

“见怪不怪”，这里第一个“怪”是名词，意思是奇怪的事物，第二个“怪”是动词，意思是感到奇怪。这句话的意思是奇怪的事物看得多了，习惯了，也就不觉得奇怪了。

Trong câu 见怪不怪, chữ 怪 thứ nhất là danh từ, có nghĩa là *những điều kỳ quái*; chữ 怪 thứ hai là động từ, có nghĩa là *cảm thấy kỳ lạ*. Câu tục ngữ này mang nghĩa là khi người ta đã chứng kiến quá nhiều chuyện lạ lùng thì trở nên quen với những chuyện đó và không còn cảm thấy lạ nữa.



19

Nǐ méi kàn chūlai ma?

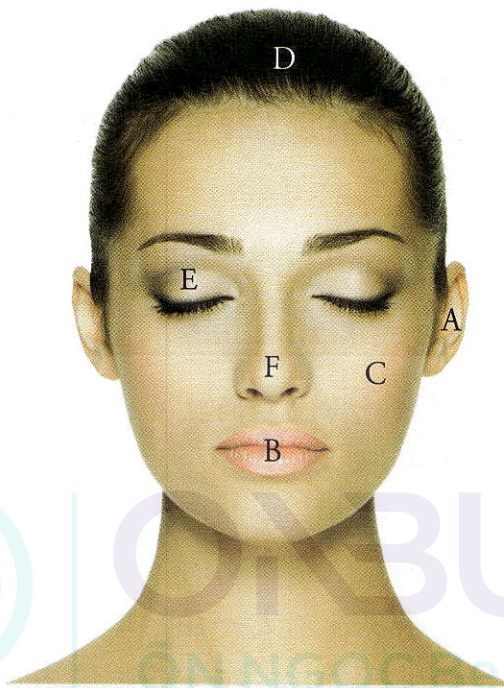
你没看出来吗?

Anh không nhìn ra được à?

热身
Phần
khởi động

1 给下面的词语选择对应的位置

Chọn vị trí tương ứng với các từ ngữ bên dưới.



yǎnjīng
① 眼睛 _____

tóufa
② 头发 _____

bízi
③ 鼻子 _____

ěrdou
④ 耳朵 _____

zuǐ
⑤ 嘴 _____

liǎn
⑥ 脸 _____

2 说说什么时候你会有下面的这些感觉

Cho biết trong tình huống nào thì bạn sẽ có những cảm giác bên dưới.

高兴 gāoxìng	去公园 qù gōngyuán
生气 shēng qì	
难忘 nánwàng	
害怕 hàipà	
担心 dān xīn	
着急 zháojí	

课文
Bài học1 在家 Ở nhà  19-1

爸爸：女儿最近喜欢把头发放在耳朵后面，
你知道为什么吗？

妈妈：这样可以使她的脸看上去漂亮一些。

爸爸：我最近觉得她和以前不太一样了。

妈妈：女儿变化不小，她小时候喜欢短头
发，像男孩子一样。

爸爸：我也想起来了。她现在慢慢地开始像
个女孩子了。

生词 Từ mới

1. 耳朵 ěrduo dt. tai
2. 脸 liǎn dt. mặt, khuôn mặt
3. 短 duǎn tt. ngắn

2 在看照片 Đang xem ảnh  19-2

小丽：上次我们参加骑马比赛的照片，我选
了几张洗出来了。

同事：快给我看看。骑得最快的这位是谁？

小丽：你没看出来吗？他是小刚啊。

同事：怎么看上去跟现在不太一样？

小丽：他上班穿西服、衬衫，比赛的时候穿
的是运动服。

同事：他今天穿蓝西服，看上去像40多岁，
还是穿运动服让他更年轻。

生词 Từ mới

4. 马 mǎ dt. ngựa
5. 张 zhāng lượng. (được dùng cho các vật phẳng như giấy, bức ảnh...) tờ, tấm
6. 位 wèi lượng. (được dùng cho người, hàm ý kính trọng) vị
7. 蓝 lán tt. có màu xanh da trời

3 在小丽家 Tại nhà chị Lê  19-3

朋友：我们一年没见面了吧？

小丽：听说你都有女儿了？她多大了？

朋友：她去年秋天出生的，刚过完一岁生日。

小丽：她喜欢什么？我送给她。

朋友：她就喜欢听她爸爸学鸟叫。哭的时候，
只要他爸爸学小鸟叫，她马上就安静
下来了。

小丽：啊？这个礼物我没办法送。

生词 Từ mới

8. 秋(天) qiū (tiān) dt. (mùa) thu
9. 过 guò đgt. ăn (mừng), trải qua
10. 鸟 niǎo dt. chim
11. 哭 kū đgt. khóc

这次旅游，我去了不少地方，每个地方都让我非常难忘。我先去看了黄河，黄河是中国有名的大河，我坐在船上，一边看一边照相。一路上经过了很多地方，每个地方都不一样。我想快点儿把照片发给大家，叫朋友们也高兴高兴。

生词 Tù mí

12. 黄河 Huáng Hé dt. *Hoàng Hà*
(con sông lớn thứ hai ở Trung Quốc)
13. 船 chuán dt. *thuyền, tàu*
14. 经过 jīngguò đt. *đi ngang qua*

拼音课文 Phiên âm

1. Zài jiā

bàba: Nǚ'ér zuìjìn xǐhuan bǎ tóufa fàng zài ěrduo hòumiàn, nǐ zhīdào wèi shénme ma?

māma: Zhèyàng kěyǐ shǐ tā de liǎn kàn shangqu piàoliang yìxiē.

bàba: Wǒ zuìjìn juéde tā hé yǐqián bú tài yíyàng le.

māma: Nǚ'ér biànhuà bù xiǎo, tā xiǎo shíhou xǐhuan duǎn tóufa, xiàng nán háizi yíyàng.

bàba: Wǒ yě xiǎng qilai le. Tā xiànzài mànman de kāishǐ xiàng ge nǚ hái le.

2. Zài kàn zhàopiàn

Xiǎoli: Shàng cì wǒmen cānjiā qí mǎ bǐsài de zhàopiàn, wǒ xuǎnle jǐ zhāng xǐ chulai le.

tóngshì: Kuài gěi wǒ kànkàn. Qí de zuì kuài de zhè wèi shì shéi?

Xiǎoli: Nǐ méi kàn chulai ma? Tā shì Xiǎogāng a.

tóngshì: Zěnmé kàn shangqu gēn xiànzài bú tài yíyàng?

Xiǎoli: Tā shàng bān chuān xīfú, chènshān, bǐsài de shíhou chuān de shì yùndòngfú.

tóngshì: Tā jīntiān chuān lán xīfú, kàn shangqu xiàng sishí duō suì, hái shì chuān yùndòngfú

ràng tā gèng niánqīng.

3. Zài Xiǎoli jiā

péngyou: Wǒmen yì nián méi jiàn miàn le ba?

Xiǎoli: Tīngshuō nǐ dōu yǒu nǚ'ér le? Tā duō dà le?

péngyou: Tā qùnián qiūtiān chūshēng de, gāng guòwán yí suì shēng rì.

Xiǎoli: Tā xǐhuan shénme? Wǒ sònggěi tā.

péngyou: Tā jiù xǐhuan tīng tā bàba xué niǎo jiào. Kū de shíhou, zhǐyào tā bàba xué xiǎo

niǎo jiào, tā mǎshàng jiù ānjìng xialai le.

Xiǎoli: Á? Zhège lǐwù wǒ méi bànfǎ sòng.

4.

Zhè cì lǚyóu, wǒ quèle bù shǎo dìfang, měi ge dìfang dōu ràng wǒ fēicháng nánwàng.

Wǒ xiān qù kànle Huáng Hé, Huáng Hé shì Zhōngguó yǒumíng de dà hé, wǒ zuò zài chuán

shang, yìbiān kàn yìbiān zhào xiàng. Yí lù shang jīngguòle hěn duō dìfang, měi ge dìfang

dōu bù yíyàng. Wǒ xiǎng kuài diǎnr bǎ zhàopiàn fāgěi dàjiā, jiào péngyoumen yě gāoxìng

gāoxìng.

注释

Chú thích

1 趋向补语的引申义 Nghĩa mở rộng của bổ ngữ chỉ phương hướng

汉语中，趋向补语用在动词和形容词后，还可以表示其他的意义。

Trong tiếng Trung Quốc, bổ ngữ chỉ phương hướng có thể được dùng sau động từ hoặc tính từ và mang nghĩa khác.

动词加“出来”，表示从无到有，产生新事物。例如：

出来 được dùng sau động từ để chỉ sự xuất hiện của sự vật mới. Ví dụ:

- (1) 这个字你能写出来吗?
- (2) 朋友想出来一个学汉语的好办法。
- (3) 你画得真快，一会儿就画出来了。
- (4) 照片我选了几张洗出来了。

动词加“出来”也表示分辨识别，从隐到显的意思，例如：

Động từ có 出来 theo sau còn diễn tả sự phân biệt, có nghĩa là hiển thị, bộc lộ ra.

Ví dụ:

- (5) 你听出来了吗？这是谁的声音？
- (6) 我看出来了，这是二年级的那个女孩子。
- (7) 我喝不出来这两杯咖啡有什么不一样。
- (8) 你没看出来吗？他是小刚啊。

一些形容词或动词加“下来”表示由动到静、由强到弱、由快到慢等变化。例如：

下来 được dùng sau một số tính từ hoặc động từ để chỉ sự thay đổi, chẳng hạn từ trạng thái chuyển động sang trạng thái ngừng chuyển động, từ mạnh sang yếu, từ nhanh sang chậm. Ví dụ:

- (9) 前边的车越开越慢，停下来了。
- (10) 天黑下来了，孩子们要回家了。
- (11) 我真希望时间能慢下来，不要过得那么快。
- (12) 只要他爸爸学小鸟叫，她马上就安静下来了。

动词加“起来”，表示回忆有了结果。例如：

起来 được dùng sau động từ để diễn tả (người nào đó) có hồi tưởng/nhớ lại được điều gì đó hay không. Ví dụ:

- (13) 你记起来我是谁了吗?
- (14) 你能想起来那是什么时候的事吗?
- (15) 对不起，我想不起来你的名字了。
- (16) 我想起来了，她小时候像个男孩子。

注意：“看起来”不表示“回忆有了结果”这一意义，意思是通过“看”，对某一方面进行估计、评价。同样的情况还有“看上去”，它与“看起来”意思一样。例如：

Chú ý: 看起来 không mang nghĩa là hồi tưởng/nhớ lại điều gì mà diễn tả sự đánh giá hay ước lượng khía cạnh nào đó bằng cách nhìn ngắm, quan sát. 看上去 cũng thuộc trường hợp này và có nghĩa tương tự 看起来. Ví dụ:

- (17) 把头发放在耳朵后边，可以使脸看上去漂亮一些。
- (18) 他今天穿蓝西服，看上去像40多岁。
- (19) 这是你做的饭吗？看起来很好吃。
- (20) 他今天一句话也没说，看起来有点儿不高兴。

● 练一练 Luyện tập

完成句子 Hoàn thành các câu sau.

- (1) 雨下了三个小时，现在终于小了_____。
- (2) 你能看_____谁是哥哥，谁是弟弟吗？
- (3) 穿了这条裙子，你看_____只有18岁。

2 “使” “叫” “让” 使, 叫 và 让

汉语中用“使”“叫”“让”后搭配兼语表示致使的意思。三个词基本意思相同，“使”常用于书面语，“叫”常用于口语。例如：


Trong tiếng Trung Quốc, 使, 叫 và 让 được dùng kết hợp với thành phần kiêm ngữ đứng sau (chỉ đối tượng nào đó) để diễn tả ý khiến cho. Về cơ bản, ba từ này có nghĩa giống nhau nhưng 使 thường được dùng trong văn viết còn 叫 thường được dùng trong văn nói. Ví dụ:

- (1) 读书使我快乐。
- (2) 考试让我很紧张。
- (3) 穿运动服让他更年轻。
- (4) 我想快点儿把照片发给大家，叫朋友们也高兴高兴。

● 练一练 Luyện tập

完成句子 Hoàn thành các câu sau.

- (1) 他学习不努力，这让妈妈_____。
- (2) 这双皮鞋有点儿小，让他_____。
- (3) 她又聪明又热情，叫人_____。

练习
Bài tập1 朗读下列短语和句子 Đọc to các cụm từ và các câu sau.  19-5

- ① 短：很短/短头发/短一点儿/她小时候喜欢短头发。
- ② 蓝：蓝色/蓝衬衫/天很蓝/他今天穿蓝西服，看上去像40多岁。
- ③ 过：过生日/过节/过周末/她刚过完一岁生日。
- ④ 船：一条船/坐船/船上/我坐在船上一边看（黄河），一边照相。
- ⑤ 经过：经过超市/经过图书馆/经过一条河/一路上经过了很多地方。

2 选择恰当的词语填空 Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

秋天 过 鸟 船 张

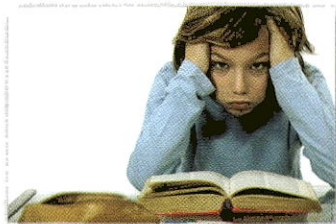
- ① 帮我把这几_____照片洗出来吧。
- ② 你还记得18岁生日是在哪儿_____的吗?
- ③ _____是北京最好的季节。
- ④ 她真爱说话，像只小_____一样。
- ⑤ 我希望能坐_____去旅行一次。

位 经过 马 哭 耳朵

- ⑥ A: 你怎么又_____了?
B: 我想家了。
- ⑦ A: 你一会儿_____超市吗? 帮我买瓶水吧。
B: 行, 没问题。
- ⑧ A: 你怎么了?
B: 我_____里边有点儿疼。
- ⑨ A: 您好, 欢迎, 请问您几_____?
B: 您好, 我们一共是五个人。
- ⑩ A: 你会骑_____吗?
B: 不会, 我从来没骑过。

3 用本课新学的语言点和词语描述图片

Sử dụng từ ngữ trong bài để mô tả hình ảnh bên dưới.



A: 你_____不太舒服。

B: 昨天晚上没休息好。

A: 怎么了?

A: 复习考试真让我_____!

A: 天黑_____了。

B: 你快点儿回家吧。

A: 你能送我回去吗?

A: 没问题。是不是黑天让你_____?



A: 阿姨, 我是大卫啊! 您_____了吗?

B: 几年没见了, 我真看不出来了。

A: 您跟以前一样年轻!

A: 是吗? 这话真让我_____。

A: 外边雨那么大, 你怎么才回来? 真让我_____。

B: 别担心, 雨已经小_____了。

A: 忙了一天了, 想吃点儿什么?

A: 今天下雨, 有点儿冷, 吃碗热面条吧。



4 根据课文回答问题 Trả lời câu hỏi theo nội dung bài học.

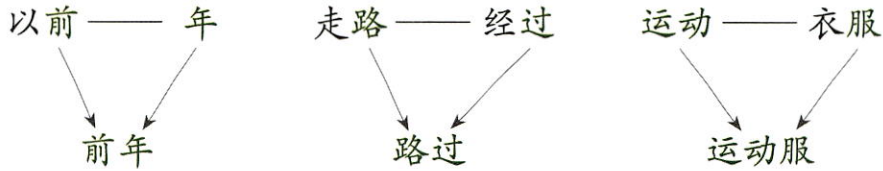
- ① 女儿最近有什么变化?
- ② 同事为什么没看出来照片里的小刚?
- ③ 小刚上班穿什么? 看上去怎么样?
- ④ 小丽为什么说她不能送朋友女儿喜欢的礼物?
- ⑤ “我”觉得这次旅行怎么样?
- ⑥ “我”想给大家看什么? 为什么?

汉字
Chữ Hán

旧字新词 Cách thành lập từ mới

读读下面的词语，想想组成的新词是什么意思。

Đọc các từ ngữ sau và đoán nghĩa của những từ mới được tạo ra.



运用
Phần
vận dụng

1 双人活动 Hoạt động theo cặp

两个人一组，把动词与趋向补语连起来，然后用“动词+趋向补语”的结构说句子。

Hai người ghép thành cặp, nối các động từ và bổ ngữ chỉ phương hướng với nhau, sau đó dùng cấu trúc “động từ + bổ ngữ chỉ phương hướng” để đặt câu và tập nói các câu này.

- | | |
|---|----|
| 看 | 起来 |
| 听 | 出来 |
| 想 | 下来 |
| 黑 | 上去 |
| 吃 | |
| 瘦 | |

2 小组活动 Hoạt động nhóm

3~4人一组，一个人跟大家说说最近自己经历过的一件事，这件事对自己有什么影响，其他人记录。请用“使、叫、让”。

Lập nhóm từ 3 đến 4 người, một người kể về một việc mà mình đã trải qua trong thời gian gần đây và cho biết ảnh hưởng của việc đó đối với bản thân. Các thành viên khác ghi lại những thông tin này, chú ý sử dụng 使, 叫 và 让.

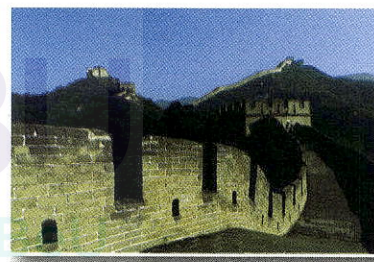
例如：最近我一直努力学习，考试考得很好，妈妈送给我一个照相机，让我很高兴，我以后会更努力的。

	谁	事情	影响
1	小红	考得好, 妈妈送了礼物	让她很高兴, 她会更努力的。
2			
3			
4			

俗语 百闻不如一见 Bǎi wén bù rú yí jiàn
Tục ngữ Trăm nghe không bằng một thấy.

“百闻不如一见”，这里“闻”是“听说、听见”的意思。这句话的意思是听见一百次不如亲眼看到一次。这句话告诉我们亲眼看到的总是比听别人说的更可靠。

Trong câu 百闻不如一见, 闻 có nghĩa là nghe nói, nghe thấy. Câu tục ngữ trên diễn tả một thực tế là nghe nói về chuyện gì đó một trăm lần cũng không bằng tận mắt chứng kiến chuyện đó dù chỉ một lần. Câu này nhắc nhở chúng ta rằng những điều ta nhìn thấy tận mắt luôn đáng tin cậy hơn so với những điều ta nghe người khác nói.



20

Wǒ bèi tā yǐngxiǎng le.

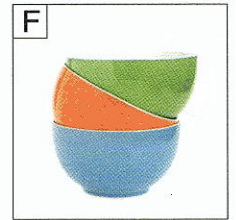
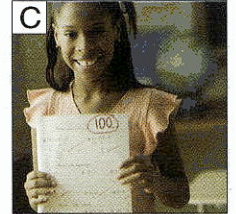
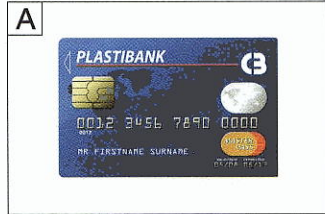
我被他影响了。

Mình chịu ảnh hưởng từ anh ấy.

热身
Phần
khởi động

1 给下面的词语选择对应的图片

Chọn hình tương ứng với các từ ngữ bên dưới.



nánguò

① 难过 _____

xìnyòngkǎ

④ 信用卡 _____

chéngjì

② 成绩 _____

wǎn

⑤ 碗 _____

zhàoxiàngjī

③ 照相机 _____

dōng

⑥ 东 _____

2 连线：把动词和宾语连起来

Nối động từ và tân ngữ với nhau.

解决 jiějué

影响 yǐngxiǎng

开走 kāi zǒu

花完 huā wán

骑走 qí zǒu

用坏 yòng huài

朋友 péngyou

钱 qián

问题 wèntí

自行车 zìxíngchē

照相机 zhàoxiàngjī

汽车 qìchē

课文
Bài học

1 在休息室 Trong phòng giải lao

20-1

- 小丽：我的照相机被谁拿走了？怎么找不到了？
同事：你再找找。是不是没带来？
小丽：我找了，没找到啊。
同事：别难过，再买一个吧，公司东门外不就有一个大商场吗？
小丽：但是我这个月信用卡里的钱已经花得差不多了。

生词 Từ mới

- 照相机 zhàoxiàngjī dt. máy chụp ảnh
- 被 bèi giới. (được dùng để chỉ thể bị động) bị
- 难过 nánguò tt. buồn
- 东 dōng dt. phía đông
- 信用卡 xìnyòngkǎ dt. thẻ tín dụng

2 在教室 Trong lớp học

20-2

- 小明：你怎么突然关心起体育来了？
朋友：我的男朋友喜欢看足球比赛，我被他影响的。
小明：看来只有爱，才能让人有变化。
朋友：是啊，为了和他的爱好一样，我天天看球赛。
小明：除了足球，他还影响你什么了？
朋友：我最近天天上网玩儿游戏，我的成绩差极了。

生词 Từ mới

- 关心 guānxīn đgt. quan tâm, chú ý
- 只有……才…… zhǐyǒu……cái…… liēn. chỉ có... (thì) mới...
- 成绩 chéngjì dt. thành tích, kết quả (công tác, học tập)

3 在饭馆儿 Ở quán ăn

20-3

- 朋友：那个拿着碗吃饭的人是你哥哥吗？他和你长得真像。
大卫：我们经常被别人认错。
朋友：只有你们的爸爸妈妈才能分出来哪个是哥哥，哪个是弟弟吧。
大卫：除了父母以外，还有我们自己也能啊。
朋友：你们两个除了长得像，还有什么相同的地方？
大卫：我们住在同一个楼、同一个房间……

生词 Từ mới

- 碗 wǎn dt. bát
- 分 fēn đgt. phân biệt



年轻人遇到难题，常常很着急，不知道怎么办。其实，不同的问题有不同的解决办法。有些问题看上去很难，但是做起来非常简单，所以得试着做做。有些问题看上去虽然简单，但是解决起来难极了。所以只有真正做事情的时候，才能了解有多难。不过，我们一定要相信：多么难的问题，都会被解决的。

生词 Tù mới

11. 解决 jiějué đgt. *giải quyết*
 12. 试 shì đgt. *thử*
 *13. 真正 zhēnzhèng phó. *thật sự*
 14. 多么 duōme phó. (mức độ tương đối cao) *mấy, bao nhiêu*

拼音课文 Phiên âm

1. Zài xiūxishì

Xiǎoli: Wǒ de zhàoxiàngjī bèi shéi nǎzǒu le? Zěnmē zhǎo bu dào le?

tóngshì: Nǐ zài zhǎozhao. Shì bu shì méi dàilái?

Xiǎoli: Wǒ zhǎo le, méi zhǎodào a.

tóngshì: Bié nánguò, zài mǎi yí ge ba, gōngsī dōngmén wài bú jiù yǒu yí ge dà shāngchǎng ma?

Xiǎoli: Dànshì wǒ zhège yuè xīnyòngkǎ li de qián yǐjīng huā de chà bu duō le.

2. Zài jiàoshì

Xiǎomíng: Nǐ zěnmē tūrán guānxīn qì tǐyù lái le?

péngyou: Wǒ de nán péngyou xǐhuan kàn zúqiú bǐsài, wǒ bèi tā yǐngxiǎng de.

Xiǎomíng: Kànlái zhíyǒu ài, cái néng ràng rén yǒu biànhuà.

péngyou: Shì a, wèile hé tā de àihào yíyàng, wǒ tiāntiān kàn qiúsài.

Xiǎomíng: Chúle zúqiú, tā hái yǐngxiǎng nǐ shénme le?

péngyou: Wǒ zuìjìn tiāntiān shàng wǎng wánr yóuxì, wǒ de chéngjì chà jí le.

3. Zài fànguǎnr

péngyou: Nàge nǎzhe wǎn chī fàn de rén shì nǐ gēge ma? Tā hé nǐ zhǎng de zhēn xiàng.

Dàwèi: Wǒmen jīngcháng bèi biérén rèncuò.

péngyou: Zhíyǒu nǐmen de bàba māmā cái néng fēn chulai nǎge shì gēge, nǎge shì dìdi ba.

Dàwèi: Chúle fùmǔ yǐwài, hái yǒu wǒmen zìjǐ yě néng a.

péngyou: Nǐmen liǎng ge chúle zhǎng de xiàng, hái yǒu shénme xiāngtóng de dìfang?

Dàwèi: Wǒmen zhù zài tóng yí ge lóu, tóng yí ge fángjiān……

4.

Niánqīng rén yùdào nántí, chángcháng hěn zhǎo jí, bù zhīdào zěnmē bàn. Qíshí, bù tóng de wèntí yǒu bù tóng de jiějué bànfǎ. Yǒuxiē wèntí kàn shàngqu hěn nán, dànshì zuò qilai fēicháng jiǎndān, suǒyǐ děi shìzhe zuòzuo. Yǒuxiē wèntí kàn shàngqu suīrán jiǎndān, dànshì jiějué qilai nán jí le. Suǒyǐ zhíyǒu zhēnzhèng zuò shìqing de shíhou, cái néng liǎojiě yǒu duō nán. Búguò, wǒmen yíding yào xiāngxìn: duōme nán de wèntí, dōu huì bèi jiějué de.

注释

Chú thích

1 “被”字句 Câu có từ 被

汉语中，可以用带“被”的句子表达被动意义，其结构形式为“主语+被/叫/让+宾语+动词+其他成分”。其中主语一般是动作的接受者，宾语一般是动作的发出者。“被”字后边的宾语可以省略，“叫”“让”后边必须有宾语。例如：

Câu có từ 被 có thể được dùng để diễn tả nghĩa bị động. Cấu trúc câu là “chủ ngữ + 被/叫/让 + tân ngữ + động từ + các thành phần khác”, trong đó chủ ngữ là đối tượng chịu tác động của hành động còn tân ngữ là chủ thể của hành động. Ta có thể lược bỏ tân ngữ đứng sau từ 被 nhưng không được lược bỏ tân ngữ đứng sau 叫 hay 让. Ví dụ:

主语	被/叫/让	宾语	动词	其他
我	被	男朋友	影响	了。
帽子	被	刮	跑	了。
蛋糕	让	弟弟	吃完	了。
我的照相机	被	谁	拿走	了？

注意，否定副词和能愿动词等应该放在“被”的前边，例如：

Lưu ý: phó từ phủ định, động từ năng nguyện... phải được đặt trước từ 被. Ví dụ:

- (1) 问题还没有被解决呢。
- (2) 病人还没被送到医院呢。
- (3) 下个月她会被妈妈送到美国。
- (4) 我们经常被别人认错。

● 练一练 Luyện tập

用提示词完成对话 Hoàn thành mẫu đối thoại với các từ gợi ý.

(1) A: 你的自行车呢？

B: _____。(借走)

(2) A: 你怎么没带照相机？

B: _____。(用坏)

(3) A: 我刚买的咖啡呢？

B: _____。(喝完)

2 只有……, 才…… Cấu trúc 只有……, 才……

“只有……, 才……”连接的是一个条件复句, “只有”后边是唯一的条件, “才”后边是在这个条件下才会出现的结果。例如:

只有……, 才…… được dùng để kết nối hai thành phần của một câu phức chỉ điều kiện, trong đó thành phần đứng sau 只有 diễn tả điều kiện duy nhất còn thành phần đứng sau 才 diễn tả kết quả chỉ xuất hiện trong điều kiện này. Ví dụ:

- (1) 只有写完作业, 才能看电视。
- (2) 只有妈妈做的饭, 她才爱吃。
- (3) 只有爸爸、妈妈才能分出来。
- (4) 看来只有爱, 才能让人有变化。

● 练一练 Luyện tập

完成对话 Hoàn thành các mẫu đối thoại sau.

- (1) A: 你怎么学得这么认真?
B: 妈妈说, 只有学得好, 才_____。
- (2) A: 最近你怎么吃得越来越少?
B: 男朋友说, 只有_____, 穿衣服才漂亮。
- (3) A: 你怎么又出去锻炼啊?
B: 爸爸说, 只有常常锻炼, 身体_____。

练习
Bài tập**1** 朗读下列短语和句子 Đọc to các cụm từ và các câu sau.

- ① 东: 东边/东门/中国在东边/公司东门外不就有一个大商场吗?
- ② 关心: 不关心/关心学生/他一直都很关心我/你怎么突然关心起体育来了?
- ③ 成绩: 数学成绩/考试成绩/你是怎么提高历史成绩的/我的成绩差极了。
- ④ 解决: 容易解决/解决问题/解决的办法/多么难的问题, 都会被解决的。
- ⑤ 试: 试一试/试着说一说/试试看/有些问题得试着做做。

2 选择恰当的词语填空 Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

成绩 多么 照相机 信用卡 难过

- ① 你每个月花多少钱? 你有几张_____?
- ② 这个地方真漂亮, 你带_____了吗?
- ③ 别_____了, 手机坏了就再买一个吧。
- ④ 我什么时候能知道这次考试的_____?
- ⑤ 今天的天气_____好啊!

试 只有 碗 东 关心

- ⑥ A: 你想要什么结婚礼物?
B: 你送给我几个漂亮的_____吧。
- ⑦ A: 他怎么又看篮球比赛了?
B: _____看球赛, 才能让他变得高兴。
- ⑧ A: 我的电脑又坏了。
B: 我_____一下, 看看有什么问题。
- ⑨ A: 你觉得周经理怎么样?
B: 非常好, 很_____我们。
- ⑩ A: 请问, 去中国银行怎么走?
B: 一直往_____走。

3 用本课新学的语言点和词语描述图片

Sử dụng từ ngữ trong bài để mô tả hình ảnh bên dưới.



A: 把你的手机借给我, 我玩儿会儿游戏。

B: 我的手机_____。

A: 考试以前不能玩儿了吧?

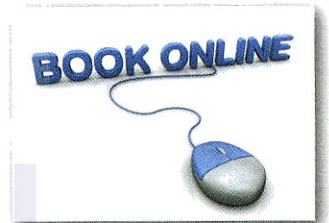
B: 是啊。她说只有考得好, _____。

A: 妈妈, 我这件白色的衣服呢?
 B: 刚被我_____。你今天要穿吗?
 A: 是啊, 我要去参加晚会, 只有那件衣服才让我
 _____。
 B: 你穿那件红色的也很好看。



A: 你的信用卡呢?
 B: _____拿走了。
 A: 孩子拿走你的信用卡, 你不担心啊?
 B: 信用卡只有大卫拿着, 我才_____。

A: 快到春节了, 你不想出去旅游吗?
 B: 想啊, 但是只有买到飞机票, _____。
 A: 现在飞机票很贵吧?
 B: 对。便宜的飞机票都被大家_____。



4 根据课文回答问题 Trả lời câu hỏi theo nội dung bài học.

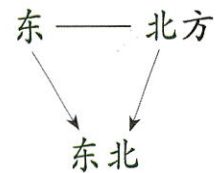
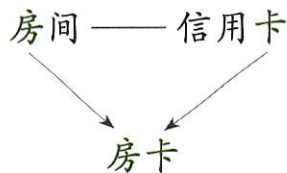
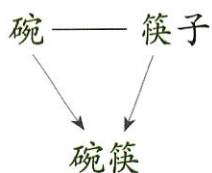
- ① 小丽找不到什么了?
- ② 小丽现在能买一个新的吗? 为什么?
- ③ 小明朋友的成绩为什么很差?
- ④ 大卫和他哥哥有什么相同的地方?
- ⑤ 年轻人遇到难题时应该怎么办?
- ⑥ 我们在解决问题时要相信什么?

汉字
Chữ Hán

旧字新词 Cách thành lập từ mới

读读下面的词语, 想想组成的新词是什么意思。

Đọc các từ ngữ sau và đoán nghĩa của những từ mới được tạo ra.



运用
Phần
vận dụng

1 双人活动 Hoạt động theo cặp

两人一组，讨论下面的比赛，看看班里应该让谁参加。

Hai người ghép thành cặp, trao đổi về các cuộc thi đấu bên dưới và thảo luận xem nên chọn bạn nào trong lớp tham gia các cuộc thi này.

比赛	人
1. 跑步比赛	只有马可参加，红队才能拿第一名。
2. 游泳比赛	
3. 汉字比赛	
4. 唱歌比赛	
5. 跳舞比赛	
6. 爬山比赛	

2 小组活动 Hoạt động nhóm

3~4人一组，各自回忆自己最倒霉的一天，一个人说时其他人记录，最后选出每组最“倒霉”的人。注意用上“被”字句。

Lập nhóm từ 3 đến 4 người, từng người nói về một ngày rủi ro nhất của mình và các thành viên khác ghi lại. Sau cùng xác định xem ai là người không gặp may nhất. Chú ý sử dụng câu có từ 被.

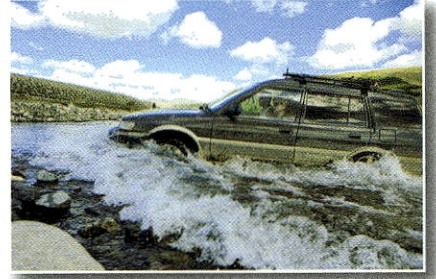
例如：有一天，我去超市买了很多东西，到了家门口，才发现东西被我忘在超市了。

谁	倒霉 (dǎoméi, không may) 的事
1 小明	东西被他忘在超市了。
2	
3	
4	

俗语 车到山前必有路 Chē dào shān qián bì yǒu lù
Thành ngữ Xe đến trước núi ắt có đường.

“车到山前必有路”，这里“必”是“一定”的意思。这句话的意思是，车开到了山下，虽然山拦住了车的去路，但是一定会有办法找到出路的。这句话常用来比喻虽然遇到了问题和困难，但是总会有解决困难的办法。

Trong câu trên, 必 có nghĩa là *chắc chắn*. 车到山前必有路 có nghĩa là khi xe chạy đến chân núi, mặc dù đường đi phía trước bị núi chặn ngang nhưng chắc chắn người ta có cách tìm được đường ra. Câu thành ngữ này thường được dùng với hàm ý khuyên chúng ta đừng hoảng sợ trước khó khăn, trở ngại mà mình đối mặt bởi vấn đề nào cũng có cách giải quyết.



文化 Văn hóa

中国人什么礼物不能送 Những đồ vật không được dùng làm quà tặng ở Trung Quốc

去别人家做客，要带点儿礼物，但不是什么礼物都能送。在中国，有一些东西不能当作礼物送给别人，比如：伞、鞋、钟表等等。伞的发音跟“散”差不多，送伞就表示分离的意思。“鞋”与“邪”的发音相同，有倒霉的意思。“送钟”与“送终”发音相同，有将去世之人送走的意思。在你们国家，送礼物有什么禁忌吗？

Khi đến nhà người khác chơi, chúng ta thường mang theo quà. Tuy nhiên, không phải món quà nào cũng được đón nhận. Ở Trung Quốc có một số đồ vật không được dùng làm quà tặng, chẳng hạn ô (dù), giày, đồng hồ... Cách phát âm từ 伞 (ô) gần giống cách phát âm từ 散, vì vậy tặng ô mang nghĩa là chia lìa. Từ 鞋 (giày) được phát âm giống từ 邪 (nghĩa là *đen đui*). Cụm từ 送钟 (tặng đồng hồ) được phát âm giống cụm từ 送终 (nghĩa là *tiễn đưa người đã qua đời*). Ở nước bạn có những điều cấm kỵ gì liên quan đến việc tặng quà không?



词语总表

Từ vựng

词性对照表 Cách viết tắt các từ loại

词性 Từ loại	简称 Cách viết tắt	词性 Từ loại	简称 Cách viết tắt
名词 danh từ	dt.	副词 phó từ	phó.
动词 động từ	đgt.	介词 giới từ	giới.
形容词 tính từ	tt.	连词 liên từ	liên.
代词 đại từ	đt.	助词 trợ từ	trợ.
数词 từ chỉ số đếm	số.	叹词 từ cảm thán	ct.
量词 lượng từ	lượng.	拟声词 từ tượng thanh	tượng.
数量词 từ chỉ số lượng	sl.	前缀 tiền tố	ttố.
能愿动词 động từ năng nguyện	đtnn.	后缀 hậu tố	htố.

生词 Từ mới

词语 Từ ngữ	拼音 Cách ghép âm	词性 Từ loại	词义 Nghĩa	课号 Bài
A				
阿姨	āyí	dt.	<i>dì, cô</i>	14
啊	a	trợ.	được dùng ở cuối câu để khẳng định hay biện hộ cho điều gì	1
矮	ǎi	tt.	<i>thấp</i>	10
爱好	àihào	dt.	<i>sở thích</i>	17
安静	ānjìng	tt.	<i>yên tĩnh</i>	8
B				
把	bǎ	lượng.	(được dùng cho vật có cán hoặc tay cầm) <i>con, cây</i>	2
班	bān	dt.	<i>lớp</i>	9
搬	bān	đgt.	<i>dọn, dời</i>	1
办法	bànfǎ	dt.	<i>cách, biện pháp</i>	17
办公室	bàngōngshì	dt.	<i>văn phòng</i>	2
半	bàn	số.	<i>một nửa, rưỡi</i>	7
帮忙	bāng máng	đgt.	<i>giúp, giúp đỡ</i>	6
包	bāo	dt.	<i>cặp, túi</i>	12
饱	bǎo	tt.	<i>no</i>	17

北方	běifāng	dt.	phía bắc, miền bắc	1
被	bèi	giới.	(được dùng để chỉ thể bị động) bị	20
鼻子	bízi	dt.	mũi	16
比较	bǐjiào	phó.	tương đối, khá	9
比赛	bǐsài	dt.	cuộc thi đấu	4
笔记本 (电脑)	bǐjìběn (diànnǎo)	dt.	máy tính xách tay	11
必须	bìxū	phó.	cần phải	17
变化	biànhuà	đgt.	thay đổi	8
别人	biérén	dt.	người khác	16
冰箱	bīngxiāng	dt.	tủ lạnh	14
不但…… 而且……	búdàn…… érqiě……	liên.	không những... mà còn...	18

C

菜单	càidān	dt.	thực đơn	14
参加	cānjiā	đgt.	tham gia	9
草	cǎo	dt.	cỏ	5
层	céng	lượng.	tầng	8
差	chā	đgt.	kém, thiếu	7
超市	chāoshì	dt.	siêu thị	4
衬衫	chènshān	dt.	áo sơ mi	3
成绩	chéngjì	dt.	thành tích, kết quả (công tác, học tập)	20
城市	chéngshì	dt.	thành phố	16
迟到	chídào	đgt.	đến muộn	7
除了	chúle	giới.	ngoài... ra	15
船	chuán	dt.	thuyền, tàu	19
春 (天)	chūn (tiān)	dt.	(mùa) xuân	5
词典	cídiǎn	dt.	từ điển	11
聪明	cōngmíng	tt.	thông minh	4

D

打扫	dǎsǎo	đgt.	quét dọn	14
打算	dǎsuàn	dt./đgt.	kế hoạch; dự định	1
带	dài	đgt.	mang theo	1
担心	dān xīn	đgt.	lo lắng	9
蛋糕	dàngāo	dt.	bánh kem	4
当然	dāngrán	phó.	đương nhiên, dĩ nhiên	5

地	de	trợ.	được dùng để nối trạng ngữ với động từ mà nó bổ nghĩa	18
灯	dēng	dt.	<i>dèn</i>	11
地方	dìfang	dt.	<i>chỗ, nơi</i>	10
地铁	dìtiě	dt.	<i>tàu điện ngầm</i>	11
地图	dìtú	dt.	<i>bản đồ</i>	1
电梯	diàntī	dt.	<i>thang máy</i>	8
电子邮件	diànzǐ yóujiàn		<i>email</i>	11
东	dōng	dt.	<i>phía đông</i>	20
冬(天)	dōng (tiān)	dt.	<i>(mùa) đông</i>	17
动物	dòngwù	dt.	<i>động vật, loài vật</i>	18
短	duǎn	tt.	<i>ngắn</i>	19
段	duàn	lượng.	<i>khoảng, quãng</i>	18
锻炼	duànliàn	đgt.	<i>tập thể dục</i>	6
多么	duōme	phó.	<i>(mức độ tương đối cao) mấy, bao nhiêu</i>	20
E				
饿	è	tt.	<i>đói</i>	4
耳朵	ěrdou	dt.	<i>tai</i>	19
F				
发	fā	đgt.	<i>gửi, gửi đi</i>	15
发烧	fā shāo	đgt.	<i>sốt</i>	5
发现	fāxiàn	đgt.	<i>phát hiện</i>	12
方便	fāngbiàn	tt.	<i>thuận tiện</i>	10
放	fàng	đgt.	<i>đặt, để</i>	3
放心	fàngxīn	đgt.	<i>yên tâm</i>	9
分	fēn	lượng.	<i>(đơn vị tiền tệ) xu</i>	4
		đgt.	<i>phân biệt</i>	20
附近	fùjìn	dt.	<i>vùng lân cận</i>	10
复习	fùxí	đgt.	<i>ôn tập</i>	1
G				
干净	gānjìng	tt.	<i>sạch sẽ</i>	14
感冒	gǎnmào	đgt.	<i>bị cảm</i>	5
感兴趣	gǎn xìngqù		<i>có hứng thú, thích</i>	7
刚才	gāngcái	dt.	<i>lúc nãy</i>	6
个子	gèzi	dt.	<i>vóc dáng, thân hình</i>	10
根据	gēnjù	giới.	<i>căn cứ vào, dựa vào</i>	17

跟	gēn	giới.	<i>cùng, với</i>	1
更	gèng	phó.	<i>càng, hơn nữa</i>	6
公斤	gōngjīn	dt.	<i>kilôgram</i>	16
公园	gōngyuán	dt.	<i>công viên</i>	6
故事	gùshi	dt.	<i>truyện, câu chuyện</i>	14
刮风	guā fēng	đgt.	<i>nổi gió</i>	14
关	guān	đgt.	<i>tắt, đóng</i>	11
关系	guānxì	dt.	<i>quan hệ</i>	16
关心	guānxīn	đgt.	<i>quan tâm, chú ý</i>	20
关于	guānyú	giới.	<i>về</i>	18
国家	guójiā	dt.	<i>đất nước, quốc gia</i>	18
过	guò	đgt.	<i>ăn (mùng), trải qua</i>	19
过去	guòqù	dt.	<i>quá khứ</i>	13
H				
还是	háishi	liên.	<i>hay</i>	3
害怕	hài pà	đgt.	<i>sợ</i>	8
黑板	hēibǎn	dt.	<i>bảng đen</i>	12
后来	hòulái	dt.	<i>sau này, sau đó</i>	17
护照	hùzhào	dt.	<i>hộ chiếu</i>	12
花	huā	dt.	<i>hoa</i>	3
花	huā	đgt.	<i>tốn, tiêu tốn</i>	15
画	huà	đgt./dt.	<i>vẽ; tranh</i>	12
坏	huài	tt.	<i>quá, quá mức</i>	13
欢迎	huānyíng	đgt.	<i>hoan nghênh, chào mừng</i>	7
还	huán	đgt.	<i>trả</i>	11
环境	huánjìng	dt.	<i>môi trường</i>	10
换	huàn	đgt.	<i>đổi, thay thế</i>	10
回答	huídá	đgt.	<i>trả lời</i>	4
会议	huìyì	dt.	<i>hội nghị, cuộc họp</i>	11
或者	huòzhě	liên.	<i>hoặc</i>	3
J				
几乎	jīhū	phó.	<i>hầu như, gần như</i>	8
机会	jīhuì	dt.	<i>cơ hội</i>	18
极(了)	jí (le)	phó.	<i>hết sức, cực kỳ</i>	15
记得	jìde	đgt.	<i>nhớ, còn nhớ</i>	3

季节	jìjié	dt.	mùa	5
检查	jiǎnchá	đgt.	kiểm tra, khám	16
简单	jiǎndān	tt.	đơn giản	14
见面	jiàn miàn	đgt.	gặp, gặp nhau	8
健康	jiànkāng	tt.	khỏe mạnh	8
讲	jiǎng	đgt.	giải thích, nói	6
教	jiāo	đgt.	dạy	12
角	jiǎo	lượng.	(đơn vị tiền tệ) hào	4
脚	jiǎo	dt.	bàn chân	2
接	jiē	đgt.	đón	7
街道	jiēdào	dt.	đường, đường phố	15
节目	jiémù	dt.	chương trình (truyền hình...)	14
节日	jiérì	dt.	ngày lễ	15
结婚	jié hūn	đgt.	kết hôn, đám cưới	7
结束	jiéshù	đgt.	kết thúc, chấm dứt	11
解决	jiějué	đgt.	giải quyết	20
借	jiè	đgt.	mượn, vay	11
经常	jīngcháng	phó.	thường xuyên	13
经过	jīngguò	đgt.	đi ngang qua	19
经理	jīnglǐ	dt.	giám đốc	2
久	jiǔ	tt.	lâu dài, lâu	7
旧	jiù	tt.	cũ	10
句子	jùzi	dt.	câu	15
决定	juéding	đgt.	quyết định	17
K				
可爱	kě`ài	tt.	đáng yêu, dễ thương	16
渴	kě	tt.	khát	17
刻	kè	lượng.	mười lăm phút	7
客人	kèrén	dt.	khách hàng, khách	4
空调	kōngtiáo	dt.	máy điều hòa không khí	11
口	kǒu	lượng.	miếng, ngậm, hộp	11
		dt.	miệng	17
哭	kū	đgt.	khóc	19
裤子	kùzi	dt.	quần	3
筷子	kuàizi	dt.	đũa	11

L

蓝	lán	tt.	<i>có màu xanh da trời</i>	19
老	lǎo	tt.	<i>già, cũ</i>	8
离开	lí kāi	đgt.	<i>rời khỏi, tách khỏi</i>	6
礼物	lǐwù	dt.	<i>quà biếu, quà tặng</i>	13
历史	lìshǐ	dt.	<i>môn Lịch Sử</i>	10
脸	liǎn	dt.	<i>mặt, khuôn mặt</i>	19
练习	liànxí	dt.	<i>bài tập</i>	15
辆	liàng	lượng.	<i>(được dùng cho xe cộ) chiếc</i>	2
聊天 (儿)	liáotiān (r)	đgt.	<i>tán gẫu</i>	6
了解	liǎojiě	đgt.	<i>hiểu rõ</i>	9
邻居	línjū	dt.	<i>láng giềng</i>	17
留学	liú xué	đgt.	<i>du học</i>	15
楼	lóu	dt.	<i>tòa nhà, lầu</i>	2
绿	lǜ	tt.	<i>có màu xanh lá cây</i>	3

M

马	mǎ	dt.	<i>ngựa</i>	19
马上	mǎshàng	phó.	<i>liền, ngay lập tức</i>	8
满意	mǎnyì	đgt.	<i>hài lòng, vừa ý</i>	8
帽子	màozi	dt.	<i>mũ</i>	16
米	mǐ	dt.	<i>mét</i>	16
面包	miànbāo	dt.	<i>bánh mì</i>	1
明白	míngbai	tt.	<i>rõ ràng, dễ hiểu</i>	6

N

拿	ná	đgt.	<i>cầm, lấy</i>	2
奶奶	nǎinai	dt.	<i>bà nội</i>	13
南 (方)	nán (fāng)	dt.	<i>phía nam, miền nam</i>	1
难	nán	tt.	<i>khó, khó khăn</i>	2
难过	nánguò	tt.	<i>buồn</i>	20
年级	niánjí	dt.	<i>lớp</i>	4
年轻	niánqīng	tt.	<i>trẻ tuổi</i>	4
鸟	niǎo	dt.	<i>chim</i>	19
努力	nǔlì	tt.	<i>hăng hái, tích cực làm việc</i>	4

P

爬山	pá shān	đgt.	<i>leo núi</i>	3
盘子	pánzi	dt.	<i>đĩa, mâm</i>	14

胖	pàng	tt.	béo	2
皮鞋	píxié	dt.	giày da	16
啤酒	píjiǔ	dt.	bia, rượu bia	11
瓶子	píngzi	dt.	lọ, bình	11
Q				
其实	qíshí	phó.	kỳ thực, thực ra	2
其他	qítā	đt.	cái khác	15
奇怪	qíguài	tt.	kỳ lạ, lạ lùng	18
骑	qí	đgt.	cưỡi, đi	10
起飞	qǐfēi	đgt.	cất cánh (máy bay)	12
起来	qǐlai	đgt.	(chỉ một sự di chuyển hướng lên) lên	13
清楚	qīngchu	tt.	rõ ràng	6
请假	qǐng jià	đgt.	xin nghỉ phép	17
秋 (天)	qiū (tiān)	dt.	(mùa) thu	19
裙子	qúnzi	dt.	váy	5
R				
然后	ránhòu	liên.	sau đó	14
热情	rèqíng	tt.	nhiệt tình	4
认为	rènwéi	đgt.	cho rằng	16
认真	rènzhēn	tt.	chỉn trọng, chỉn cẩn	4
容易	róngyì	tt.	dễ, dễ dàng	2
如果	rúguǒ	liên.	nếu	16
S				
伞	sǎn	dt.	ô (dù)	2
上网	shàng wǎng	đgt.	lên mạng	15
生气	shēng qì	đgt.	tức giận, giận	12
声音	shēngyīn	dt.	âm thanh, tiếng	14
世界	shìjiè	dt.	thế giới	15
试	shì	đgt.	thử	20
瘦	shòu	tt.	gầy, gầy còm	2
叔叔	shūshu	dt.	chú	14
舒服	shūfu	tt.	dễ chịu	3
树	shù	dt.	cây	2
数学	shùxué	dt.	môn Toán	10
刷牙	shuā yá	đgt.	chải răng	16
双	shuāng	lượng.	đôi	11

水平	shuǐpíng	dt.	trình độ	15
司机	sījī	dt.	tài xế	12
T				
太阳	tàiyáng	dt.	mặt trời	12
特别	tèbié	phó.	vô cùng, rất	6
疼	téng	tt.	đau, nhức	2
提高	tígāo	đgt.	nâng cao, tiến bộ	15
体育	tǐyù	dt.	môn Thể Dục	10
甜	tián	tt.	ngọt	3
条	tiáo	lượng.	(được dùng cho quần, váy...) cái	3
同事	tóngshì	dt.	đồng nghiệp	7
同意	tóngyì	đgt.	đồng ý, tán thành	18
头发	tóufa	dt.	tóc	16
突然	tūrán	phó.	bỗng nhiên, bỗng dưng	6
图书馆	túshūguǎn	dt.	thư viện	11
腿	tuǐ	dt.	chân	2
W				
完成	wánchéng	đgt.	hoàn thành	15
碗	wǎn	dt.	bát	20
万	wàn	số.	van, mười nghìn	18
忘记	wàngjì	đgt.	quên	11
为	wèi	giới.	cho	5
为了	wèile	giới.	để, vì	17
位	wèi	lượng.	(được dùng cho người, hàm ý kính trọng) vị	19
文化	wénhuà	dt.	văn hóa	15
X				
西	xī	dt.	phía tây, hướng tây	12
习惯	xíguàn	đgt./dt.	quen; thói quen	11
洗手间	xǐshǒujiān	dt.	nhà vệ sinh	8
洗澡	xǐzǎo	đgt.	tắm, tắm rửa	14
夏(天)	xià(tiān)	dt.	(mùa) hè	5
先	xiān	phó.	trước, trước hết	9
相信	xiāngxìn	đgt.	tin, tin tưởng	18
香蕉	xiāngjiāo	dt.	chuối tiêu	14
向	xiàng	giới.	đôi với, về phía (chỉ hướng của hành động)	18
像	xiàng	đgt.	giống	14

小心	xiǎoxīn	tt.	<i>cẩn thận</i>	3
校长	xiàozhǎng	dt.	<i>hiệu trưởng</i>	13
新闻	xīnwén	dt.	<i>tin tức</i>	15
新鲜	xīnxiān	tt.	<i>tươi</i>	3
信用卡	xìnyòngkǎ	dt.	<i>thẻ tín dụng</i>	20
行李箱	xínglixiāng	dt.	<i>hành lý, vali</i>	12
熊猫	xióngmāo	dt.	<i>gấu trúc, panda</i>	8
需要	xūyào	đgt.	<i>cần</i>	12
选择	xuǎnzé	đgt.	<i>lựa chọn</i>	17
Y				
要求	yāoqiú	dt.	<i>yêu cầu</i>	15
爷爷	yéye	dt.	<i>ông nội</i>	13
一定	yídìng	phó.	<i>nhất định, chắc chắn</i>	9
一共	yígòng	phó.	<i>tổng cộng</i>	17
一会儿	yíhuìr	dt.	<i>một chốc, một lát</i>	8
一样	yíyàng	tt.	<i>giống nhau, như nhau</i>	9
以前	yǐqián	dt.	<i>trước đây, trước kia</i>	7
一般	yībān	tt.	<i>thông thường</i>	13
一边	yíbiān	phó.	<i>vừa (được dùng để liên kết hai hành động xảy ra cùng lúc)</i>	13
一直	yízhí	phó.	<i>suốt, liên tục</i>	1
音乐	yīnyuè	dt.	<i>âm nhạc</i>	6
银行	yínháng	dt.	<i>ngân hàng</i>	7
饮料	yǐnliào	dt.	<i>đồ uống, thức uống</i>	3
应该	yīnggāi	đgt.	<i>nên, cần phải</i>	13
影响	yǐngxiǎng	dt.	<i>ảnh hưởng</i>	9
用	yòng	đgt.	<i>cần</i>	5
游戏	yóuxì	dt.	<i>trò chơi</i>	1
有名	yǒumíng	tt.	<i>có tiếng, nổi tiếng</i>	18
又	yòu	phó.	<i>vừa</i>	4
			<i>lại</i>	8
遇到	yùdào	đgt.	<i>trình cờ gặp</i>	13
元	yuán	lượng.	<i>(đơn vị tiền tệ) đồng</i>	3
愿意	yuànyì	đgt.	<i>muốn</i>	13
月亮	yuèliang	dt.	<i>mặt trăng</i>	14
越	yuè	phó.	<i>càng</i>	5

Z				
站	zhàn	đgt.	đứng	4
张	zhāng	lượng.	(được dùng cho các vật phẳng như giấy, bức ảnh...) tờ, tấm	19
长	zhǎng	đgt.	trưởng thành, lớn lên	16
着急	zháojí	tt.	lo lắng	1
照顾	zhàogù	đgt.	chăm sóc	5
照片	zhàopiàn	dt.	bức ảnh	4
照相机	zhàoxiàngjī	dt.	máy chụp ảnh	20
只	zhǐ	lượng.	(được dùng cho động vật) con	18
只	zhǐ	phó.	chỉ	3
只有……才……	zhǐyǒu…… cái……	liên.	chỉ có... (thì) mới...	20
中间	zhōngjiān	dt.	giữa, chính giữa	9
终于	zhōngyú	phó.	cuối cùng	13
种	zhǒng	lượng.	loại	18
重要	zhòngyào	tt.	quan trọng	8
周末	zhōumò	dt.	cuối tuần	1
主要	zhǔyào	tt.	chủ yếu	10
注意	zhùyì	đgt.	chú ý	15
自己	zìjǐ	dt.	tự mình, bản thân	12
自行车	zìxíngchē	dt.	xe đạp	10
总是	zǒngshì	phó.	luôn luôn	4
嘴	zuǐ	dt.	miệng	18
最后	zuìhòu	dt.	(cái) cuối cùng	9
最近	zuìjìn	phó.	gần đây	5
作业	zuòyè	dt.	bài tập về nhà	1

专有名词 Danh từ riêng

词语 Từ ngữ	拼音 Cách ghép âm	词义 Nghĩa	课号 Bài
D			
大山	Dàshān	Đại Sơn (tên người)	9
H			
黄河	Huáng Hé	Hoàng Hà (con sông lớn thứ hai ở Trung Quốc)	19

L			
李静	Lǐ Jìng	Lý Tĩnh (tên người)	9
李小美	Lǐ Xiǎoměi	Lý Tiểu Mỹ (tên người)	4
M			
马可	Mǎkě	Marco	4
X			
小刚	Xiǎogāng	anh Cương (tên người)	1
小丽	Xiǎolì	chị Lệ (tên người)	1
小明	Xiǎomíng	bạn Minh (tên người)	4
小云	Xiǎoyún	bạn Vân (tên người)	15
Z			
张	Zhāng	Trương (họ)	5
中文	Zhōngwén	tiếng Trung Quốc	9
周	Zhōu	Châu (họ)	2
周明	Zhōu Míng	Châu Minh (tên người)	2

超纲词 Từ vựng bổ sung

词语 Từ ngữ	拼音 Cách ghép âm	词性 Từ loại	词义 Nghĩa	课号 Bài	级别 Cấp độ
C					
* 词语	cíyǔ	dt.	từ ngữ	16	四级
G					
* 各	gè	dt.	mỗi	15	四级
J					
* 举行	jǔxíng	đgt.	tổ chức (hội họp, thi đấu...)	15	四级
K					
* 可乐	kělè	dt.	coca-cola	8	/
M					
* 秘书	mìshū	dt.	thư ký	2	五级
Q					
* 情况	qíngkuàng	dt.	tình hình	17	四级
S					
* 生活	shēnghuó	dt.	đời sống, cuộc sống	13	四级
* 睡着	shuì zháo	đgt.	ngủ được	6	/
T					
* 太太	tàitai	dt.	bà	2	五级

* 特点	tèdiǎn	dt.	đặc điểm	18	四级
Y					
* 眼镜	yǎnjìng	dt.	mắt kính	6	四级
Z					
* 真正	zhēnzhèng	phó.	thật sự	20	四级
* 中介	zhōngjiè	dt.	môi giới	10	五级

旧字新词 Các từ mới có liên quan đến những từ đã học

来自本册 Các từ có trong sách

新词 Từ mới	拼音 Cách ghép âm	词性 Từ loại	词义 Nghĩa	课号 Bài	旧字 Từ đã học
B					
办事	bàn shì	đgt.	làm việc	2	办公室、事
帮	bāng	đgt.	giúp, giúp đỡ	6	帮忙
变	biàn	đgt.	thay đổi, trở nên	9	变化
C					
春节	Chūnjié	dt.	Tết âm lịch	15	春天、节日
D					
打	dǎ	đgt.	gửi	18	打篮球
到时候	dào shíhòu		đến lúc đó	7	到、时候
F					
房子	fángzi	dt.	nhà, nhà cửa	8	房间、子
G					
刚	gāng	phó.	vừa, vừa mới	6	刚才
贵	guì	tt.	(hàm ý kính trọng) quý	11	(很) 贵
歌舞	gēwǔ	đgt.	ca múa	15	唱歌、跳舞
H					
红酒	hóng jiǔ	dt.	riệu vang đỏ	13	红、啤酒
J					
句	jù	lượng.	câu	17	句子
K					
开	kāi	đgt.	mở, nở	5	开门

M					
每天	měi tiān		mỗi ngày	2	每、天
N					
哪里	nǎli	dt.	(hàm ý khiêm nhường) đâu có, không đâu	9	哪、里
女孩儿	nǚhái	dt.	cô gái	4	女、孩、子
Q					
钱包	qiánbāo	dt.	ví tiền	12	钱、包
R					
人名	rén míng		tên người	18	人、名字
认	rèn	đgt.	nhận ra, nhận dạng	20	认识
S					
上	shàng	đgt.	đi lên, lên cao	2	上、边
T					
听说	tīngshuō	đgt.	nghe nói	5	听、说
W					
外地	wàidì	dt.	nơi khác, vùng khác	18	外、面、地、方
X					
鲜花	xiānhuā	dt.	hoa tươi	4	新、鲜、花
香瓜	xiāngguā	dt.	quả dưa lê	15	香、蕉、瓜
Y					
一般来说	yībān lái shuō		nói chung	17	一、般、来、说
以后	yǐhòu	dt.	sau này, về sau	7	以、前、后、边
音乐会	yīnyuèhuì	dt.	buổi hòa nhạc	6	音、乐、会、议
有点儿	yǒudiǎnr	phó.	hơi, có phần	5	有、一、点、儿
Z					
早	zǎo	tt.	sớm	10	早、上
怎么办	zěnmé bàn		(được dùng để hỏi giải pháp) làm thế nào	7	怎、么、办、公、室
照	zhào	đgt.	chụp (ảnh)	4	照、片
中秋节	Zhōngqiū Jié	dt.	Tết Trung thu	15	中、间、秋、天、节、日

补充 Các từ bổ sung

新词 Từ mới	旧字 Từ đã học
电子游戏	电·子·邮·件
	游·戏
电子词典	电·子·邮·件
	词·典
花瓶	花
	瓶·子

新词 Từ mới	旧字 Từ đã học
奶瓶	牛·奶
	瓶·子
以上	以·前
	上



标准教程 3

Giáo trình chuẩn HSK 3

Chủ biên: **Khương Lệ Bình**

Biên soạn: **Vu Diệu**

Lý Lâm

Bản dịch tiếng Việt:

Tiến sĩ **Nguyễn Thị Minh Hồng**

Giảng viên trường Đại học Sư phạm

Thành phố Hồ Chí Minh

SÁCH TÁI BẢN

Chịu trách nhiệm xuất bản

Phó Giám đốc - Phó Tổng Biên tập

Trần Đình Ba

Biên tập

Trình bày sách

Sửa bản in

Lê Thị Hồng Lam

Công ty **Nhân Trí Việt**

Phạm Duy Danh

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

62 Nguyễn Thị Minh Khai – Q.1 – TP.HCM

☎ 38225340 – 38296764 – 38247225 Fax: 38222726

E-mail: tonghop@nxbhcm.com.vn Sách online: www.nxbhcm.com.vn

Ebook: www.sachweb.vn

Thực hiện liên kết:

Công ty TNHH **Nhân Trí Việt**

83^B Trần Đình Xu, P. Nguyễn Cư Trinh, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh

☎ 38379344 Fax: 38302417

www.nhantriviet.com

In 5.000 cuốn khổ 21 × 28,5cm tại Công ty TNHH MTV ITAXA – 126 Nguyễn Thị Minh Khai – Quận 3
Tp. Hồ Chí Minh. XNĐKXB số: 450-2024/CXBIPH/24-26/THTPHCM. QĐXB số: 80/QĐ-THTPHCM-2024
ngày 20-2-2024. ISBN: 978-604-483-230-2. In xong và nộp lưu chiểu quý II/2024.

Được chia thành 6 cấp độ với tổng cộng 18 cuốn, **Giáo trình chuẩn HSK** có những đặc điểm nổi bật sau:

- **Kết hợp thi cử và giảng dạy:** Được biên soạn phù hợp với nội dung, hình thức cũng như các cấp độ của đề thi HSK thật, bộ sách này có thể được sử dụng đồng thời cho cả hai mục đích là giảng dạy tiếng Trung Quốc và luyện thi HSK.
- **Bố cục chặt chẽ và khoa học:** Các điểm ngữ pháp được giải thích cặn kẽ, phần ngữ âm và chữ Hán được trình bày từ đơn giản đến phức tạp theo từng cấp độ.
- **Đề tài quen thuộc, nhiều tình huống thực tế:** Bài học được thiết kế không quá dài và đề cập đến nhiều tình huống (có file MP3 kèm theo), giúp bạn rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ và tránh cảm giác căng thẳng trong lúc học.
- **Cách viết thú vị:** Bằng cách viết sinh động kèm nhiều hình ảnh minh họa, tác giả bộ sách chỉ cho bạn thấy học tiếng Trung Quốc không hề khô khan, nhàm chán.

Với nhiều ưu điểm nổi bật như vừa nêu, **Giáo trình chuẩn HSK** không chỉ là tài liệu giảng dạy hữu ích ở các trung tâm dạy tiếng Trung Quốc mà còn rất thích hợp với những người muốn tự học ngôn ngữ này.



Phát hành tại
Nhà sách MINH TÂM
286^B An Dương Vương P4 Q5 TP Hồ Chí Minh
☎ 38353608 – 38354845 Fax 38302417
Email: minhnam@nhantriviet.com
Website: www.nhasachminhtam.com



Quét mã QR
để nghe file MP3



www.nhantriviet.com/MP3-HSK3-BH

Giá 288.000đ



9 786043 356380